Giáo Sĩ Việt Nam

Bán nguyệt san – Số 225 – Chúa nhật 22/06/2014

Giáo sĩ: ĐƯỢC CHỌN GIỮA LOÀI NGƯỜI VÀ CHO LOÀI NGƯỜI (x. Dt, 5.1)

www.conggiaovietnam.net giaosivietnam@gmail.com

MỤC LỤC

Sắc Lệnh Về Các Phương Tiện Truyền Thông Xã Hội - Inter Mirifica …….. Vatican 2
ĂN CHÚA THÌ ĐƯỢC SỐNG ĐỜI ĐỜI …….. Lm. PX. Nguyễn Hùng Oánh
BARNABAS VÀ PHAOLO …… Bác sĩ Nguyễn Tiến Cảnh, MD.
HÃY ĐẾN MÀ XEM ! …… Lm. Vĩnh Sang, DCCT
CÓ ĐƯỢC PHÉP ĐEM TRO NGƯỜI CHẾT THẢ NGOÀI SÔNG, HỒ HAY BIỂN ĐƯỢC KHÔNG? …… Lm. PX. Ngô Tôn Huấn
MỘT DƯỢC - MỘC DƯỢC …… Lm. Stêphanô Huỳnh Trụ
HẠNH PHÚC GIA ĐÌNH …….. Lm. Lê Văn Quảng, Psy.D.
TÔN GIÁO HAY LÀ TÍN NGƯỠNG ? BÀI 1: TIN HAY LÀ BIẾT ? …….. Gs. Trần Văn Toàn.
BA ĐIỀU RĂN YÊU THƯƠNG TRONG KINH THÁNH …… Lm. Jos. Lê Minh Thông, OP.
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN TÌNH CẢM VÀ TÍNH DỤC CỦA LINH MỤC …… Lm. Micae Phaolo Trần Minh Huy, pss.
VỀ HƯU …….. Bác Sĩ Nguyễn Ý Đức, MD.
MÈO 4 …… Chuyện Phiếm của Gã Siêu

Sắc Lệnh Về Các Phương Tiện Truyền Thông Xã Hội - Inter Mirifica

Thánh Công Đồng Chung Vaticanô II

Sắc Lệnh
Về Các Phương Tiện
Truyền Thông Xã Hội
Inter Mirifica

Prepared for Internet by Vietnamese Missionaries in Asia

Lời Giới Thiệu

Mục đích của Công Đồng Vaticanô II là "chiếu giãi ánh sáng Chúa Kitô tới muôn dân... bằng việc rao giảng Phúc Âm" [1]. Công Đồng đã làm một cố gắng để rao giảng Phúc Âm và đối thoại với thế giới. trong số các phương tiện đắc lực nhất để rao giảng Phúc Âm và đối thoại với thế giới, chúng ta phải kể tới phương tiện truyền thông xã hội. Vì thế Công Đồng, do Chúa Thánh Thần thúc đẩy và soi sáng, đã đề cập tới vấn đề truyền thông xã hội một cách long trọng.

Một tài liệu mới mẻ

Từ xưa tới nay, ngoài một số văn kiện của các Đức Giáo Hoàng về vấn đề liên quan đặc biệt đến các phương tiện, Giáo Hội chưa bao giờ đề cập tới vấn đề truyền thông xã hội một cách đầy đủ và bao quát. Đây là tài liệu đầu tiên trình bày lập trường của Giáo Hội. Chính vì là tài liệu đầu tiên, nên có lẽ nó không được hoàn hảo và đầy đủ như một số người công giáo có thẩm quyền trong ngành truyền thông xã hội mong muốn.

Lược trình Sắc Lệnh

Tháng 2 năm 1962 một tài liệu tựa đề "Lược đồ Hiến Chế về các phương tiện truyền thông xã hội" được gởi tới các Nghị Phụ khắp thế giới. Cuối tháng 11 năm 1962, các Nghị Phụ họp nhau lại để thảo luận về tài liệu này. Tất cả có tới 57 Nghị Phụ góp ý kiến, và vài hôm sau, phần đông đã bỏ phiếu chấp nhận sắc lệnh, rồi kỳ họp thứ nhất của Công Đồng bế mạc.

Căn cứ theo đề nghị của các Nghị Phụ, lược đồ đã được sửa đổi, bớt phần lý thuyết, và được gọi là Sắc Lệnh thay vì Hiến Chế, vì nó ngắn hơn vì có tính cách mục vụ cụ thể.

Trong kỳ họp thứ hai, tháng 11 năm 1963 các Nghị Phụ bỏ phiếu một lần nữa và đã chấp nhận Sắc Lệnh, nhưng lần này có 503 nghị Phụ bỏ phiếu "chống". Một số ký giả và Nghị Phụ đã chỉ trích Sắc Lệnh là nông cạn, tiêu cực và khô khan. Họ cố gắng gây dư luận chống đối Sắc Lệnh. Nhưng đầu tháng 12 năm 1963 Sắc Lệnh được phê chuẩn và công bố.

Đặc tính của Sắc Lệnh

Mục đích của Sắc Lệnh không phải là xác định và giải thích những nguyên tắc tín lý về việc truyền thống xã hội. Trái lại Sắc Lệnh mang tính chất cụ thể và mục vụ. Tất cả được gồm tóm trong hai phần chính: phần thứ nhất nói về các nguyên tắc luân lý để sử dụng và kiểm soát các phương tiện; phần thứ hai hướng dẫn cách tổ chức công việc dùng những phương tiện này trong các hoạt động tông đồ của Giáo Hội. Phải công nhận Sắc Lệnh hơi nặng nề về phần luân lý, cảnh cáo và đề phòng.

Đây là một tài liệu kết thúc một giai đoạn lịch sử Giáo Hội, tức là giai đoạn ý thức về sự lợi hại của các phương tiện, và mở ra một giai đoạn lịch sử mới, là giai đoạn tổ chức lại những nỗ lực của tất cả những người và những cơ quan Công Giáo đang hoạt động trong lãnh vực truyền thông.

Sắc Lệnh với Giáo Hội Việt Nam

Giáo Hội Việt Nam từ hơn ba thế kỷ nay đã rao giảng Phúc Âm bằng máu của các vị tử đạo, bằng gương sáng của mọi tín hữu, bằng lời cầu nguyện thiết tha, bằng những ngôi nhà thờ dựng lên từ Bắc chí Nam. Nhưng có lúc sự rao giảng đó ở Việt Nam, cũng như ở bao quốc gia Tây Phương khác, có tính cách hạn hẹp và thiếu cởi mở.

Công Đồng Vaticanô II đã khai sinh một chiều hướng mới một chiều hướng cởi mở thay cho thái độ tự vệ, và đối thoại với các tôn giáo bạn thay vì coi họ như "lương dân".

Các phương tiện truyền thông xã hội, vì có khả năng đạt tới mọi người, nên có thể là những dụng cụ rất thích hợp để rao giảng Phúc Âm trong tinh thần phổ quát và thông cảm của đức bác ái công giáo.

Chú Thích:

1 Hiến chế tín lý về Giáo Hội, số 1.

VỀ MỤC LỤC

ĂN CHÚA THÌ ĐƯỢC SỐNG ĐỜI ĐỜI

Chúa Giêsu Kytô đã nói với người Do thái ::"Tôi là bánh hằng sống từ trời xuống . Ai ăn bánh nầy, sẽ được sống đời đời, Và bánh tôi cho chính là thịt máu tôi "(Gioan 6,51).

Người Do thái tiếp nhận lời Chúa vừa phán bằng một hành động tẩy chay Chúa :" Nói thật chướng tai, ai mà chịu nổi" (Gioan 6,60)

Lời nói của Chúa rất chân thành, rất thật nhưng đi vào mầu nhiệm, những điều cao siêu . Thông thường. khi nói về bản thân Chúa

- bản thân Chúa là một mầu nhiêm cao vời rồi –Chúa thường lấy những thí dụ cụ thể quen thuộc trong đời sống dân Do thái (Ta là người chăn chiên hiền lành , khác hẳn người chăn thuê …) tử đó đưa thính giả lên cao để đón nhận mầu nhiệm .

Thí dụ, trong chương 6 Phúc âm theo Thánh Gioan, Chúa Giêsu làm phép lạ hóa bánh ra nhiều cho khoảng năm ngàn người ăn, rồi Ngài đưa tâm trí người ta lên cao để hiểu chính Ngài là bánh hằng sống.

Ai cũng biết bánh hoặc cơm là của ăn nuôi sống thân xác, Chúa Kitô xưng mình là bánh và Ngài nói : Ai ăn bánh nầy sẽ sống đời đời, tức là chính Ngài là của ăn nuôi sống, nhưng không phải nuôi sống thân xác tạm thời mà là của ăn ban cho con người ta gồm xác và hồn sự sống đời đời.

Của ăn ở đây cốt tại điều gì ? - Thưa cốt tại kết hiệp với Chúa Kitô, kết hiệp chặt chẽ đến nỗi trở nên giống Chúa Kitô trong tư tưởng, lời nói và việc làm. Nhờ sự kết hiệp đó, Chúa Kitô ban cho ta sự sống đời đời. Chúa Kitô đã nói rất mạnh về điều nầy : Ai ăn Thịt Ta và uống Máu Ta thì ở trong Ta và Ta ở trong kẻ ấy(Gioan 6,56)

Nhưng ta có thể hiểu lời nói của Chúa "*Thịt Ta là thật của ăn, Máu Ta là thật của uống, ai ăn Thịt Ta và uống Máu Ta thì được sống đời đời*" theo nghĩa gì ??

Xin thưa, lời Chúa phán "*Thịt Ta là thật của ăn, Máu Ta là thật của uống, ai ăn thịt Ta và uống Máu Ta sẽ được sống đời đời*" Chúa đã muốn các Tông đồ hiểu theo nghĩa đen tức là rước lấy Mình và Máu Chúa dưới hình bánh hình rượu vì Chúa thiết lập bí tích, một lễ nghi hiện tại hóa (actualiser) chính Chúa chịu chết và sống lại thi hành trọn vẹn Ý Đấng sai Ngài là Chúa Cha, đồng thời là cách thế giúp ta kết hiệp trọn vẹn với Chúa. Người Do thái và một số môn đệ hiểu lời Chúa phán trên theo đúng nghĩa đen, và họ đã tỏ ra rất khó chịu bằng thái độ bỏ ra đi với câu bình phẩm "*lời gì ương ngạnh, dễ sợ thế" hoặc "làm sao ông nầy có thể lấy thịt mình cho chúng ta ăn*". Chúa Kitô đã đành lòng để họ ra đi, Ngài không rút lại lời nói hoặc giải thích cho người ta hiểu nghĩa Ngài đã nói theo nghĩa đen ..

Tại bờ giếng Giacóp Chúa Kitô nói với các Tông đồ : Thức ăn của Thầy là thi hành Ý Đấng đã sai Thầy và chu toàn công việc của Người (Gioan 4,34), như vậy, "*ăn Mình Chúa uống Máu Chúa*" là thì hành Ý Chúa Cha mà thôi , phải không ?

Lời Chúa phán : "*Ai không ăn Thịt Ta và uống Máu Ta thì không có sự sống*" phải hiểu theo nghĩa đen và nghĩa bóng. Hiểu theo nghĩa đen là rước lấy Mình và Máu Chúa thật sự dưới hình thức Bí tích và hiểu theo nghĩa bóng là kết hiệp chặt chẽ với Chúa Kitô bằng lý trí tức là bằng sự hiểu biết Chúa, chìm sâu trong sự hiểu biết con người của Chúa, bằng ý chí tức là bằng lòng mến, mến Chúa, bằng hành động là làm theo Ý Chúa.

Không phải rước lễ để kết hiệp với Chúa trong mấy phút, nhưng là để kết hiệp với Chúa Phục sinh vinh hiển, để Ngài thâm nhập ta, biến đổi ta, để ta nên giống Ngài mỗi ngày một hơn. Hậu qủa của sự kết hiệp đó là Chúa cho ta thông phần sự sống đời đời của Ngài và thân xác ta sẽ sống lại vinh hiển ngày tận thế.

Hiện tượng rước lễ mỗi ngày mà không tiến bộ trên đường trọn lành, hoặc rất ít rước lễ, hoặc xem rước lễ như một lễ nghi dành cho ngày lễ trọng mà thôi, rồi chê những người năng rước lễ hằng ngày vì thấy họ không đạo đức gì hơn mình, tất cả cần được xét lại.

Rước lễ là để kết hiệp mật thiết với Chúa, là để nhận lãnh sức sống của Chúa, là để nhận ơn Chúa để sống tốt đẹp, sống bác ái, sống cho mọi người. Dù tôi chưa tiến bộ trên đường nhân đức, nhưng tôi rước lễ hằng ngày vẫn hơn là không rước lễ vì chắc chắn nhờ ơn rước lễ mà tôi đang sống ở mức độ không sa ngã, không phạm tội, cũng là một điều tốt rồi tôi như bệnh nhân cần thấy thuốc là Chúa.

Linh mục Fx Nguyễn hùng Oánh

Giáo lý : Vấn đề quan trong nhất trong Thánh lễ :

1/ Biến đổi bản thể (transsubstantio , transsubstantiation)

Chúng ta thử đọc các bản văn giáo lý :

- Giáo lý kinh bổn : Thưa bởi lời phép tắc vô cùng Đức Chúa Giêsu phán thì tính bánh liền trở nên Mình Thánh và tính rượu liền trở nên Máu Thánh Chúa Giêsu làm vậy .

- Bản dịch Kinh nguyện Thánh Thể 2 : Chúng con nài xin Chúa Thánh Thần xuống thánh hóa lễ vật nầy để biến thành Mình và Máu Chúa Giêsu Kytô cho chúng con được hưởng nhờ .

- Kinh Tin kính của dân Chúa : Chúa Kytô chỉ có thể hiện diện trong Bí tích Thánh Thể bằng cách biến bản thể bánh và rượu ra Thịt và Máu Ngài , các đặc tính của bánh và rượu còn y nguyên, ngũ quan cảm thấy được. Sự kiện biến thể đó Giáo hội dùng một danh từ rất thích hợp để chỉ : đó là danh từ transsubstantio, nghĩa là đổi bản thể . Các nhà thần học cắt nghĩa thế nào đi nữa thì cũng phải nhận rằng bản thể của bánh và rượu sau khi truyền phép thôi không còn nữa mà chỉ có Mình và Máu ngự thật trong hình bánh hình rượu. Chúa Kytô đã muốn thế để trở thành của nuôi chúng ta và kết hiệp chúng ta trong Nhiệm thể Người (Đức Phaolô VI đọc trong lễ bế mạc Năm Đưc tin, Sacerdos dịch) .

Cần lưu ý : Khi truyền phép thì bản thể bánh, bản thể rượu thôi không còn hiện hữu nữa (do phép lạ Chúa làm cho bàn thể bánh, bản thể rượu biến đi, không còn nữa) , lập tức Chúa Kytô hiện diện thực sự trong hình bánh, hình rượu cách bản thể) (dùng tử **biến thành** cho ta hiểu lầm Chúa làm phép lạ cho bản thể bánh và bản thể rượu trở nên Mính vá Máu Chúa Kytô,

và cách nói Mình Thánh, Máu Thánh Chúa Kytô cho người ta hiểu trong Mình Thánh chỉ có thịt và trong Máu Thánh chỉ có Máu Chúa Kytô .Thật ra con người Chúa hiện diện tòan diện trong Hình bánh, Hinh rượu nên chỉ rước Mình Thánh Chúa là đầy đủ rồi)

2/. Muốn rước Lễ (Mình Thánh,Máu Thánh) phải hội dủ 3 điều

a/ Sạch tội nặng . theo nguyên tắc, mắc tội nặng mà ăn năn tội cách trọn thì được Chúa tha, nhưng nếu muốn rước lễ thì phải đi xưng tội , (tội nhẹ, ăn năn ghét tội là được rước lễ)

b/ Có ý ngay lành (rước lễ vì nghe lời Chúa dạy "ăn Chúa để kết hiệp với Chúa, để Chúa ban ơn, rước lễ để khoe khoang mình đạo đức để được thưởng tiền v.v thì không có ý ngay lành).

c/, Giữ chay Thánh Thể một giờ trước khi rước lễ là không được an uống cùa gì trừ nước lã và thuốc chữa bệnh , Hội Thánh cho phép mỗi ngày được rước lễ hai lần trong Thánh Lễ để khuyến khích ta chăm rước lễ .

VỀ MUC LUC

BARNABAS VÀ PHAOLO

Bác sĩ Nguyễn Tiến Cảnh, MD

Nhân lễ kính thánh Barnabas, chúng ta không thể không nghĩ tới thánh Phaolo, hai người là bạn thân với nhau ngay từ lúc khởi đầu gặp gỡ. Phaolo là một trong những cộng tác viên đắc lực của Barnabas, ông giữ một địa vị rất đặc biệt trong việc rao truyền Tin Mừng lúc khởi đầu. Nhân đây xin được chia sẻ với độc giả một vài suy nghĩ về hai con người và môn đệ này.

DUYÊN KỲ NGỘ GIỮA BARNABAS VÀ PHAOLO

Trước tiên, một vài tư tưởng có được từ trong Công Vụ Tông Đồ 11:21b-26; 12:1-2. Barnabas có nghĩa là "người có tài khuyến khích" (4:36) hay "người có tài an ủi". Ông cũng là một trợ tế / Levi Do Thái, sinh ra tại Cyprus, định cư ở Jerusalem. Ông là người đầu tiên trở lại Kito giáo sau khi Chúa Giêsu sống lại. Với tấm lòng rất quảng đại, ông đã bán ruộng đất của ông, lấy tiền đem trao cho các tông đồ để xây dựng Giáo Hội (Cv 4:37).

Barnabas đã sống với Phaolo cả năm trời tại Antioch, chuyên lo rao giảng Tin Mừng. Tại Giáo Hội Antioch, Barnabas được biết là một ngôn sứ và thầy dạy (Cv 13:1) Vào lúc khởi đầu khi những người ngoại bắt đầu trở lại với Chúa, Barnabas đã nhận ra giờ của Saulo đã đến. Khi Phaolo rút lui về sinh quán tại Tarsus, ông đã đến đó tìm Phaolo. Chúng ta có thể nói Barnabas, về một khía cạnh nào đó, đã là người đại diện của Phaolo! Ông đã đem Phaolo trở lại với Giáo Hội như một tông đồ lớn của dân ngoại.

TÌNH BẠN NẢY NỞ GIỮA BARNABAS VÀ PHAOLO

Giáo Hội Antioch lúc đó đã sai Barnabas cùng với Phaolo đi du hành truyền giáo. Đây là cuộc truyền giáo lưu động coi như đầu tiên của các ông. Thực ra, đây là cuộc truyền giáo lưu động do Barnabas chịu trách nhiệm, Phaolo chỉ đi theo như một cộng tác viên khi hai người đi thăm những vùng ở Cyprus và miền Trung-Nam Anatolia, bây giờ là Thổ Nhĩ Kỳ, dọc theo các thị trấn Attalia, Perga, Antioch ở Pisidia, Iconium, Lystra và Derbe. Tình bạn tuyệt vời giữa hai người đã nảy sinh ra trong cuộc du hành này. Về sau, khi cuộc vận động du hành thứ hai được dự dịnh, Barnabas đề nghị mang Mac Co theo để trợ giúp thì Phaolo không chịu.

CUỘC BẤT HÒA GIỮA HAI NGƯỜI

Tân Ước cho thấy đã có cuộc tranh cãi khá gay gắt giữa Phaolo và Barnabas (Cv 15:36-41). Họ đã không đồng thuận được với nhau nên hai ông đã chia tay nhau. Cho đến lúc đó, chúng ta biết là hai vị từ đó không bao giờ nhìn mặt nhau nữa. Câu chuyện buồn này đã cho chúng ta một bài học rất quí. Ai đúng ai sai, Barnabas hay Phaolo? Chúng ta hoàn toàn không biết. Có người cho rằng Phaolo là tay cứng đầu không bao giờ chịu thua. Đọc Công Vụ Tông Đồ thì thấy Giáo Hội Antioch cầu nguyện, chúc lành ân sủng Chúa Thánh Thần cho Phaolo và Silas khi Phaolo chọn Silas làm cộng tác viên ra đi truyền giáo (Cv 15:40), không thấy nói gì về Barnabas và Mac Co.

Chuyện đổ vỡ giữa Phaolo và Barnabas không thuộc vấn đề giáo lý mà là do xung đột cá nhân vì cách phán đoán khác nhau. Nhưng cả hai ông Phaolo và Barnabas, đã không vì vậy mà sao lãng việc truyền bá Tin Mừng Chúa. Thời nay, ngay cả những người tốt lành cũng có những lúc bất đồng ý kiến với nhau. Nhưng chúng ta phải đồng ý là bất đồng nhưng vẫn giữ tình bác ái, nhất là khi chúng ta là những thừa tác viên Tin Mừng của Chúa.

ĐÔI LỜI KẾT:

BÀI HỌC VỀ CUỘC TAN VỠ TÌNH BẠN

*** Tiếp tục đem Tin Mừng Chúa đến cho muôn dân**

Chúng ta có thể học được gì ở những câu chuyện giữa Phaolo và Barnabas?

Điều chúng ta biết chắc là hai ông Phaolo và Barnabas đều có chung một quan điểm và đồng ý với nhau là họ yêu mến cùng một người là Chúa Giêsu Kito là Thiên Chúa và là đấng cứu chuộc nhân loại. Dù bản tính con người yếu đuối, họ vẫn tiếp tục nhắm tới và thi hành ước nguyện của chúa Kito là đem Tin Mừng, sứ điệp của Chúa đến tận cùng thế giới.

*** Cải Đổi, Sám Hối, Hòa Giải và Tha Thứ**

Dù cuộc sống con người đầy dẫy căng thẳng và tình bạn bị tổn thương, nhưng có nhiều việc đã được hoàn thành vì Tin Mừng, vì cung cách họ bất đồng với nhau và sự yếu đuối của họ đã được khắc phục, vì họ yêu mến Chúa và được Chúa yêu thương họ. Chúng ta học được bài học ở hai ông là dù là thánh cũng có thể có xung đột, bất đồng, tranh luận và tội lỗi! Phaolo và Barnabas cũng là người như chúng ta, cũng có những vấn đề trong cuộc sống, cũng có những yếu đuối của con người và những bất ổn cá nhân. Thánh thiện không có nghĩa là không sai lầm và không phạm tội. Thánh thiện có thể làm tăng khả năng cải đổi, sám hối, làm lại khi thấy mình sai và nhất là hòa giải và tha thứ.

*** Cần Tự Chủ, tự chế.**

Vấn đề là sự bất đồng cá nhân giữa hai tông đồ đã được nêu rõ ràng trong Tân Ước do Chúa Thánh Thần thúc đẩy các thánh sử viết ra thành chuyện của Giáo Hội sơ khai. Tuy nhiên, không có chuyện gì có vẻ không thích hợp mà lại không quan trọng. Các ngài cho chúng ta bài học là phải tự chủ, tự chế, không phải chỉ nói về Tin Mừng Tân Ước mà còn về những chuyện cá nhân của chính chúng ta nữa.

Xin Thánh Phaolo và Barnabas cầu cho chúng tôi!

Fleming Island, Florida

June 17, 2014

Fxavvy@aol.com

NTC

VỀ MỤC LỤC

HÃY ĐẾN MÀ XEM !

Có lần nghe người ta nhận định. Người Việt mình khi còn trẻ thì lo làm việc, tiêu tốn thời gian, không chú ý đến sức khỏe, khi về già bắt đầu bỏ hết mọi sự để lo cho sức khỏe. Có thể không đúng với chung chung mọi người, nhưng rất đúng đối với tôi. Những năm gần đây khi khối lượng công việc dồn dập, sức khỏe của tôi suy giảm, bác sĩ đã nhắc tôi về những biện pháp để bảo toàn sức khỏe, nâng cao sức đề kháng và duy trì thể lực. Một vài căn bệnh xuất hiện, tôi lúng túng một thời gian, may thay kịp kinh nghiệm rằng tập thể dục mỗi ngày, kết hợp với dinh dưỡng sẽ giúp cho mình vượt qua bệnh tật và tỉnh táo đối phó với những căng thẳng của cuộc sống.

Kiên trì với việc tập thể dục mỗi ngày là một điều khó, nhiều người mua sắm đủ thứ dụng cụ để tập, nhưng chỉ một thời gian ngắn thì chán nản và buông xuôi. Tôi nghiệm ra là ý

chí chứ không phải phương tiện, vì thế tôi sử dụng ý chí để luyện tập chứ không tùy thuôc vào phương tiện. Ở đâu cũng tập được, miễn là thu xếp có 15 phút làm nóng, 1 giờ chạy bộ tại chỗ, nửa giờ nghỉ ngơi trước khi tắm rửa để tiếp tục công việc. Tôi dùng cách xem phim để 1 giờ chạy bộ tại chỗ trôi nhanh. Sở dĩ tôi phải chạy tại chỗ vì khi chạy ra ngoài chỉ riêng chuyện chào hỏi người quen thôi cũng hết giờ !

Phim ảnh để phục vụ luyện tập nên tôi phải thật dễ dãi mà xem, không đòi hỏi nghệ thuật cao, chấp nhận những hạt sạn trong quá trình theo dõi, xuê xoa với chính mình để khỏi rơi vào bực dọc. Thế nhưng nhiều phim cũng cuốn hút ghê lắm, kỹ thuật làm phim luôn là ê a ở đầu tập rồi sẽ tạo hấp dẫn vào cuối tập, đôi khi làm mình nôn nóng phải theo dõi tiếp tập sau ra sao. Những thước phim tình cảm ướt át, những cuộc tình bi lụy, lắm khi cũng làm ray rứt lòng mình. Thường đề tài tình yêu đôi lứa được khai thác triệt để, những éo le nghiệt ngã, những thổn thức dày vò của những trái tim biết yêu và khao khát yêu. Có khi tác giả xây dựng những nhân vật vì yêu nên bí lối cùng đường, vì yêu nên cuộc sống không tìm được lối thoát.

Bài Tin Mừng Lễ Chúa Ba Ngôi hôm nay có câu “Thiên Chúa yêu thế gian đến nỗi ban Con Một của Ngài…” (Ga 3, 16 – 18). Khi còn ngồi trên ghế nhà trường, cha giáo dạy tôi, ngài nhấn mạnh: chữ “ban” cùng nghĩa với chữ “thí”, chữ “nộp”. Xem ra Thiên Chúa bi lụy mối tình dành cho chúng ta một cách quá quắt, ấy vậy, chẳng là bỏ 99 con chiên để rong ruổi tìm bằng được con chiên lạc đó sao, hàng ngày vẫn là một lời “đây là mình Thầy bị nộp vì anh em” vang vọng trong mọi ngôi Giáo Đường. Nhưng mối tình say đắm ấy không bị bí lối cùng đường, nhưng mở ra cho chúng ta con đường sống và sống dồi dào “để ai tin vào Ngài thì được sống đời đời”.

Ngay từ khi còn bé tôi đã bị cuốn hút vào ánh mắt của Đức Mẹ trong bức Linh ảnh Mẹ Hằng Cứu Giúp. Ánh mắt tha thiết yêu thương lạ kỳ, hẳn rằng người họa sĩ vẽ bức chân dung ấy đã phải bỏ ra nhiều ngày giờ để chiêm ngắm tình yêu của Mẹ, phản ánh tình yêu của Thiên Chúa. Tha thiết, say đắm, xót thương, quảng dại, ân cần, bao dung… Tôi đã chơi trò chơi một mình với Mẹ bằng cách di chuyển đến nhiều vị trí trong căn phòng để thấy ánh mắt ấy cứ đăm đăm theo dõi mình, không vị trí nào làm mình xa rời ánh mắt của Mẹ.

Lớn lên bôn ba mọi nẻo đường đời, sóng gió gian nan càng làm tôi nhận ra ánh mắt yêu thương đó phủ kín đời mình hơn. Khi còn sinh hoạt trong giới sinh viên Công Giáo trước năm 75, tôi là con cái của các cha Dòng khác, nhưng khi quyết định dấn thân đời tu, tôi gia nhập DCCT, tôi hiểu lý do tại sao rồi. Có lần gặp lại vị tuyên úy sinh viên cũ, ngài trêu tôi là “cậy mít sinh trái xoài !” Vì tôi tướng tá khá nặng nề nên tôi chơi chữ lại với ngài: “Cha ơi ! cây xoài sinh… trái mít chứ !”

Tôi lãnh sứ vụ Linh Mục vào ngày 26 tháng 6. Thánh Lễ đầu tiên của cuộc đời cử hành với tư cách là chủ tế đúng ngày lễ Mẹ Hằng Cứu Giúp (27 tháng 6). Biến cố trùng hợp này làm tôi xác tín rằng mình “mắc nợ” Mẹ Hằng Cứu Giúp quá nhiều, món nợ nhân duyên xuyên suốt cuộc đời.

Tôi viết những dòng chữ này khi cả Nhà Dòng đang rộn ràng với các chương trình mừng lễ Mẹ, xin mời mọi người… “hãy đến mà xem”.

Lm. VĨNH SANG, DCCT, 14.6.2014

VỀ MỤC LỤC

CÓ ĐƯỢC PHÉP ĐEM TRO NGƯỜI CHẾT THẢ NGOÀI SÔNG, HỒ HAY BIỂN ĐƯỢC KHÔNG?

GIẢI ĐÁP THẮC MẮC

Hỏi: xin cha giải đáp thắc mắc sau :

1- Có được phép đem tro người chết thả ngoài sông, hồ hay biển được không?

2- Khi rước Lễ, có thể chỉ rước Mình Thánh hay Máu Thánh được không?

3- Các tu sĩ nam hay nữ có được phép rửa tội và chứng hôn không?

Trả lời:

1- Có được phép bỏ tro người chết xuống hồ, sông hay biển ?

Trước hết, phải nói lại một lần nữa là việc chôn xác kẻ chết là một việc đạo đức được khuyến khích và tôn trọng từ xưa đến nay trong Giáo Hội và trong mọi nền văn hóa nhân loại. Riêng trong Giáo Hội Công Giáo, việc đạo đức này được đặc biệt tôn trọng vì niềm tin " **xác loài người ngày sau sống lại**" (Kinh Tin Kính), cho nên phải được chôn cất cho xứng đáng với niềm tin này.Vì thế, ở khắp nơi trong Giáo Hội đều có các nghĩa trang được làm phép để chôn người chết cho con cháu, thân nhân đến viếng thăm quanh năm , và đặc biệt trong tháng cầu cho các linh hồn (tháng 11 dương lịch). Ai viếng thăm nghĩa trang và cầu cho các linh hồn mà xác đang còn nằm ở đây thì được ân đại xá nhưng phải nhường lại ân huệ này cho các linh hồn thân nhân hay các linh hồn khác có xác đang nằm trong nghĩa trang. Đây là việc đạo đức mà các tín hữu được khuyến khích siêng năng làm để cầu cho các linh hồn còn đang được thanh tẩy trong nơi Luyện tội (Purgatory)

Trước đây, có thời Giáo Hội đã cấm thiêu xác người chết (cremation) vì có bè rối (heretics) chủ trương đốt xác kẻ chết để thách đố Giáo Hội xem còn lấy gì để tin xác kẻ chết sẽ sống lại như Giáo Hội dạy. Sau này bè rối đó tan và từ sau Công Đông Vaticanô II (1962-65) đến nay, Giáo Hội lại cho phép đốt xác nhưng phải tin rằng dù xác chết tan trong lòng đất hay tan thành tro bụi khi đem thiêu, thì vẫn được quyền năng của Thiên Chúa cho sống lại hiệp cùng linh hồn để vào Nước Trời hưởng hạnh phúc Thiên Đàng hay bị phạt trong nơi gọi là hỏa ngục.(hell) trong ngày cánh chung.(. Mt 25 : 31-46)

Giáo Lý và giáo luật của Giáo Hội đều dạy phải tôn kính thi hài của người quá cố được an táng trong nghĩa trang Công giáo để chờ ngày sống lại.

Nếu chọn hỏa táng (cremation) thì việc này không được làm trái với niềm tin của Giáo Hội về sự sống lại của kẻ chết. (giáo luật số 1176; SGLGHCG số 1684- 1690). Nghĩa là phải tin rằng dù xác kẻ chết đã ra tro bụi, thì vẫn được sống lại cùng với linh hồn trong ngay sau hết như đã nói ở trên. Vì thế, tro của người hỏa táng cũng phải được tôn kính như xác chôn ngoài nghĩa địa. Nghĩa là phải cất giữ tro này ở nơi xứng đáng, hoặc ở tư gia hay trong nhà thờ nào có nhận cất giữ tro của người hỏa táng. Nghĩa là không được phép mang tro này ra trải ngoài sông, ao hồ hay biển cả, như những người không có niềm tin vào sự sống lại của kẻ chết đang làm. Vì không tin, nên họ đã trải tro của thân nhân họ ra sông , hồ hay biển cả , vì cho rằng con người là hư không, chết là hết, nên thả tro ra sông, biển để nói lên sự hư không này của thân phận con người.

Ngược lại, vì người Công Giáo tin xác loài người sẽ sống lại, nên xác chết phải được giữ gìn trong nghĩa trang hay trong các hộp tro để cho con cháu, thân nhân viếng thăm và cầu nguyện. Vậy nếu đem tro của người chết trải ra ngoài sông, biển thì lấy đâu ra nơi cụ thể để viếng thăm đặc biệt trong tháng cầu cho các linh hồn. Nghiêm trọng hơn nữa là nếu đem trải tro người chết ra sông, hay biển thì vô tình chia sẻ niềm tin của những người không tin có sự sống lại của thân xác hay sao ?

2- Có được phép chỉ rước Máu Thánh Chúa Kitô trong Thánh lễ ?

Từ xa xưa, việc rước Lễ của giáo dân chỉ trong giới hạn rước Mình Thánh Chúa mà thôi, vì Giáo Hội dạy rằng Chúa Kitô hiện diện trọn vẹn trong hình bánh,và chỉ có linh mục cử hành Thánh lễ được rước cả hai Mình và Máu Thánh Chúa.

Nay vì muốn diễn tả cách trọn vẹn ý nghĩa Thánh Lễ, về một phương diện, là bữa ăn cuối cùng của Chúa Giêsu với 12 Tông Đồ. Trong Bữa Ăn lịch sử này, Chúa đã lập Bi tích Thánh Thể khi biến bánh và rượu thành Mình Máu Người cho các Tông Đồ ăn và uống lần đầu tiên.Vì thế , ngày nay Giáo Hội cho phép giáo dân được rước cả hai hình thức Thánh Thể là bánh và rượu đã được truyền phép (consecrated) trong Thánh Lễ. Nhưng ở các Giáo Hội địa phương (Giáo phận) các Giám mục vẫn có toàn quyền để cho phép rước Thánh thể cả hai hình thức hay một hình thức như cũ..

Tuy nhiên, ở nơi nào cho rước cả hai hình thức Thánh Thể, thì giáo dân, hoặc chọn rước cả hai hay chỉ một Mình Thánh mà thôi. Nghĩa là không được chọn rước một hình thức là Máu

Thánh mà không rước Mình Thánh. Nói rõ hơn , rước một Mình Thánh thì được , nhưng không được phép chỉ rước Máu Thánh không thôi.

Tuy nhiên, trong trường hợp một bệnh nhân không thể rước Mình Thánh vì không nuốt được chất đặc nào qua miệng, thì có thể chỉ cần rước Máu Thánh là đủ.

Riêng hàng tư tế , tức linh mục và Giám mục, thì buộc phải rước cả hai hình thức Thánh Thể khi chủ tế hay đồng tế Thánh Lễ.

3- **Tu Sĩ có được phép rửa tội, xức dầu và chứng hôn không** ?

Trước khi trả lời câu hỏi này, cần phân biệt như sau:

Tu sĩ (religious) là những người có ba lời khấn khó nghèo, khiết tịnh (chastity) và vâng phục trong một Tu Hội hay Nhà Dòng được thành lập đúng theo giáo luật.

Giáo sĩ (clerics) là những người có chức thánh như Phó tế, Linh mục và Giám mục. Giáo sĩ chỉ có hai lời khấn là khiết tịnh (độc thân) và vâng phục mà thôi. Giáo sĩ không phải là Tu sĩ. Nhưng nam tu sĩ có thể trở thành giáo sĩ nếu có các chức thánh nói trên, mặc dù vẫn thuộc hàng tu sĩ, vì có ba lời khấn trong Tu Hội hay Nhà Dòng liên hệ. Giáo sĩ thì thuộc về một địa phận dưới quyền của một Giáo mục, và được gọi là các linh mục triều (diocesan priests), trong khi các tu sĩ linh mục thì được gọi là các linh mục Dòng (religious priests),

Liên quan đến câu hỏi đặt ra, nếu chỉ là Tu sĩ (religious) có lời khấn Dòng mà không có chức Phó tế, Linh mục hay giám mục, thì không ai được phép cử hành bất cứ bí tích nào. Phải nói rõ điều này vì ở một địa phương kia, có cha xứ đã cho một nữ tu rửa tội cho trẻ em ở nhà thờ trước sự chứng kiến của cha xứ ! và cả hai đã bị bề trên liên hệ khiển trách nặng, vì đã làm việc hoàn toàn sai trái về kỷ luật bí tích của Giáo Hội.

Nhưng nếu Tu sĩ cũng là giáo sĩ (nam tu sĩ), nghĩa là có chức linh mục hay giám mục thì vẫn có năng quyền để cử hành các bí tích như mọi giáo sĩ. Dĩ nhiên, linh mục Triều hay Dòng, muốn làm mục vụ trong giáo hội địa phương (giáo phận), thì phải có phép của Đấng bản quyền địa phương, nghĩa là phải xin năng quyền (faculties) của Tòa Giám mục.

Tuy nhiên trong trường hợp khẩn cấp, nguy tử, thì tu sĩ (nam nữ) hay giáo dân đều có thể được phép rửa tội ở bất cứ nơi nào, nhưng phải theo đúng công thức của Giáo Hội, nghĩa là phải có nước và đọc công thức Chúa Ba Ngôi.

Lm Phanxicô Xaviê Ngô Tôn Huấn

VỀ MUC LUC

MỘT DƯỢC - MỘC DƯỢC

Báo Tuổi Trẻ số ra ngày 23/12/2005 có đăng bài "Dạy chữ Hán để biết và hiểu" của tác giả Nguyễn Văn Duận, trong đó ông nói "*Muốn giỏi văn cần học chữ Hán*", ông nói rõ hơn: "*Chúng ta có một thời – khi học toán – đã băn khoăn vì không hiểu được nghĩa gốc của những từ như tích phân, ma trận…; khi học vật lý quang học đã băn khoăn với từ như thị trường, quang phổ, tử ngoại……*". Riêng tôi nghĩ rằng bên Công Giáo cũng có tình trạng này. Ví dụ tên của Đức Hồng Y Hồng Kông là Trần Nhật Quân (陳日君), nhưng các báo, các đài, các trang web, cứ viết là Trần Minh Quân; hay là lễ năm mới trong sách lễ Roma, lúc đầu viết là Thánh lễ Minh Niên, sau này sửa lại cho đúng là Thánh lễ Tân Niên, nhưng các cha ở hải ngoại vẫn viết là Thánh lễ Minh Niên. Đây chỉ là vài ví dụ về hậu quả của việc ít biết chữ Hán, hễ thấy ai dùng một từ mới lạ, dù không hiểu ý nghĩa cũng dùng theo.

Sau khi Chúa Giêsu sinh ra, có các hiền sĩ đến thờ lạy Chúa, họ dâng tiến Chúa các lễ vật: "vàng, nhũ hương và *myrrha*" (Mt 2,11) có người dịch *myrrha* là *mộc dược*, có người dịch là *một dược*[1]. Chúng ta thử tìm hiểu xem từ nào là từ đúng?

1. Myrrha là gì?

Myrrha (tiếng Akkadi: murru; Hípri: môr) là một chất nhựa chảy ra từ cuống và nhánh của một giống cây bụi thấp, thuộc nhóm cây Commiphora myrrha (có tên khác là Balsamodendron myrrha), thuộc họ gần với nhóm Commiphora kataf. Cả hai nhóm cây này có nguồn gốc từ sa mạc Ảrập và Phi Châu. Nhựa tiết ra từ thân cây chảy xuống mặt đất, sau đó quánh lại thành một chất nhựa có màu vàng nâu sánh như dầu .

Myrrha có giá trị nhờ mùi thơm (x. Tv 45,8-9; Sk 7,17; Ct 3,6; 4,14; 5,5,13); là thành phần trong dầu thánh (x. Xh 30,23-33); có tính chất chữa bệnh, pha với rượu giúp giảm đau; ở Ai Cập và Giuđêa được sử dụng chủ yếu để ướp xác chết, vì có tính chất chống lại sự thối rữa. Ngoài ra, nó còn được dùng để thanh tẩy phụ nữ.

Myrrha được các hiền sĩ dùng làm lễ vật dâng tiến cho Chúa Hài Nhi, họ dâng tiến Người các lễ vật gồm: "*vàng, nhũ hương và myrrha*" (Mt 2,11); Myrrha cũng là chất mà người ta đưa lên cho Chúa Giêsu lúc trên thập giá (x. Mc 15,23); và cũng là một trong những chất dùng ướp xác Người (x. Ga 19,39)[2].

Theo cha Neil Chadwick[3]: Myrrha là chất dẽo thơm được chế xuất từ bụi gai mọc ở Ả Rập và Ethopia, và thu được từ cây giống như cách thu được nhũ hương vậy. Loại cây có mùi thơm này được gọi là "Balsamodendron myrrha" tương tự như cây keo (Acacia). Myrrha cao từ 8-10 fts và có mùi thơm. Khi bị cắt, nó tiết ra một chất nhựa màu vàng nhạt, sau đó cô đặc lại thì sẫm màu hoặc có màu đen.

---

[1] Các bản dịch Tân Ước của: ĐHY Giuse Maria Phạm Đình Tụng, Lm. Trần Đức Huân, Lm Tống Viết Toại, Thánh Kinh Hội Trung Hoa (Bản của anh em Tin Lành), http://www.vnbaptist.net/Tu_Dien (Bản của anh em Tin Lành), Hồng Kông (Bản của Công giáo)... Đều dịch là: Một dược.
Các bản dịch Tân Ước của: Lm. Nguyễn Thế Thuấn, Nhóm CGKPV, UBPV của HĐGMVN... Đều dịch là: Mộc dược.
[2] BIBLE DICTIONARY, 1965.
[3] Xem bài "*Gold, Frankincense and Myrrh*" của Dr. Neil Chadwick, trong http://www. webedelic.com/church: Có thể xem chi tiết ở http://www.science.siu.edu/plant-biology, http://www.essentialoils.co.za/essential -oils/ myrrh.htm.

Hình 1: Cây Myrrha

Hình 2: Cây Myrrh và sản phẩm của nó.

Myrrha đã được sử dụng chủ yếu là ướp xác chết, vì nó có tính chất chống lại sự thối rữa (x. Ga 19,39), nó được sữ dụng nhiều ở Ai Cập và Giuđêa. Cổ thời nó đã có giá trị thương mại (x. St 37,25), là thành phần của dầu thánh (x. Xh 30,23), được dùng như dầu thơm dễ chịu (x. Et 2,12; Tv 45,8; Cn 7,17). *Myrrha* được người thời xưa ưa thích dùng như dầu thơm. Người ta nói rằng đựng nó trong lọ thạch cao, nó có thể giữ mùi thơm ngát trong nhiều thế kỷ. *Myrrha* còn có tính chất chữa bệnh, trộn nó vào rượu vang để làm một loại thức uống. Người ta đã pha chế nó như một loại thuốc giảm đau và cho Chúa Cứu Thế uống khi Ngài bị treo trên thập giá (x. Mc 15,23; Mt 27,34).

2. *Myrrha* dịch là *một dược* hay *mộc dược*?

Một số rất ít từ điển tiếng Việt có hai từ này:

- Theo "Từ điển tiếng Việt" (Viện Ngôn Ngữ Học, 2005): *Mộc* còn có nghĩa là cây bụi nhỏ, lá có răng cưa, mọc đối nhau, hoa nhỏ rất thơm, thường dùng để ướp chè, thuốc lá (nhưng không phải là myrrha).

- "Việt Nam Tự Điển" (Lê Văn Đức, 1970) giải thích từ *mộc dược* (chữ Hán là沐藥): Tắm với nước có pha thuốc.

- "Những Cây Thuốc và Vị Thuốc Việt Nam" (của Giáo sư, tiến sĩ Đỗ Tất Lợi, 2004) giải thích từ *một dược* (chữ Hán là沒藥): Myrrha (còn gọi là Myrrhe) là chất gồm nhựa trích từ cây Commiphora momol Engler hay Commiphora abyssinica Engl, thuộc họ trám (Burseraceae). Cây này chưa thấy ở nước ta. Trước đây ta nhập của Trung Quốc, nhưng bản thân Trung Quốc cũng phải nhập từ các nước tây Châu Phi, vùng Hồng Hải, Somali, Abytsini, Ả Rập. Thành phần chủ yếu của *một dược* gồm 28-40% nhựa và tinh dầu, 61% gôm, 3-4% tạp chất và một ít chất đắng. Tinh dầu *một dược* chứa axít tự do, axít axetic, axít panmitic (tinh dầu cũ), hay tinh dầu kết hợp (tinh dầu mới cất), … Công dụng: Đông y dùng *một dược* để chế một số cao dán nhọt có tính chất hoại huyết, giảm đau, tiêu thũng. Có khi dùng làm thuốc điều kinh. Tây y dùng trong công nghiệp nước hoa, thuốc bổ, trấn kinh. Uống trong với liều 0,20 đến 2g.

- Theo cha Eugene Gouin (MEP)[4]:

* **Mộc**: có 3 chữ Hán là: 木; 沐và 霂[5]. Chữ Liên quan là (沐), có 3 nghĩa[6]: (1) Tắm, tắm rửa, tắm gội. (2) Dầm, tẩm, làm thấm. (3) Con khỉ đột, con bú dù.

---

[4] Eugene Gouin, DICTIONNAIRE VIETNAMMIEN CHINOIS FRANCAIS, Imprimerie d'Extrême-Orient, Saigon,1957.
[5] Pluie fine (tạnh mưa; mạch, minh)
[6] (1) Se laver la tête; se baigner. (2) Imprégné. (3) Grand singe.

* **Mộc dược** (沐藥): Tắm với nước có pha thuốc[7] (dùng với từ thứ hai, có nghĩa thứ nhất).

* **Một**: có 2 chữ Hán là: 沒và歿. Chữ liên quan là (沒), một có 6 nghĩa[8]: (1) Nhúng, nhận chìm; tối tăm, mù mịt, mờ sẫm; chết chìm, chết đuối, chết trôi; chôn cất, mai táng. (2) Hoàn thành, hoàn tất; chết; ngất xỉu, bất tỉnh. (3) Vượt quá, lấn; trội hơn. (4) Ao ước, thèm muốn; thèm khát. (5) Từ diễn tả sự từ chối, phủ nhận. (6) Cây cỏ, thảo mộc, thực vật.

* **Một dược** (沒藥), có hai nghĩa[9]: (1) Tịch thu, sung công; thu chiếm, đoạt lấy (nghĩa thứ hai). (2) Thuốc dùng ướp xác người chết, *myrrha* (nghĩa thứ sáu).

3. nhận xét

Trong tiếng Việt, *mộc dược* chỉ có một nghĩa duy nhất là "tắm với nước có pha thuốc". Còn *một dược* được dùng để chỉ chất thuốc (thơm, ướp xác,...) hoặc một loại thực vật, đó là cây *Myrrha*.

Kết luận

Vậy, Myrrha nên dịch cho đúng là ***một dược*** (沒藥), chứ không phải *mộc dược* (沐藥).

Lm. Stêphanô Huỳnh Trụ

VỀ MỤC LỤC

HẠNH PHÚC GIA ĐÌNH

Nói đến hôn nhân là nói đến gia đình. Khi Thiên Chúa muốn đến với con người, muốn kết hôn với con người, Thiên chúa cũng đã sinh ra trong một gia đình. Gia đình chính là nền tảng của giáo hội. Vậy gia đình là gì ?

Gia đình là một cái gì sâu xa hơn là tổng số những cá nhân cộng lại. Đó là một hệ thống khác biệt với những hệ thống xã hội khác. Đối với những tổ chức xã hội, khi cần thiết, chúng ta có thể xin gia nhập hoặc ra đi một cách dễ dàng, và một khi chúng ta ra đi, những người khác có thể đến thay thế chỗ chúng ta.

Nhưng trong hệ thống gia đình, chúng ta không thể gia nhập một cách dễ dàng ngoại trừ con đường được sinh ra, kết hôn, hay được nhận làm con nuôi. Vì thế, những phần tử trong gia đình không thể được người khác thay thế, bởi lẽ các phần tử của gia đình được nuôi dưỡng và lớn lên trong tình yêu thương đặt biệt mà người nầy được liên kết với người khác một cách chặt chẽ và mật thiết với nhau. Vì thế, dẫu khi chúng ta phải xa cách gia đình như vì công việc hay vì hoàn cảnh nào đó, chúng ta vẫn có mối liên hệ đặc biệt sâu xa với gia đình.

---

[7] Bains médicamenteux.

[8] (1) Immergé, sombrer, se noyer, inhumer. (2) Finir, mourir, s'évanouir. (3) Dépasser, excéder. (4) Convoiter, désirer. (5) Terme exprimant la négation. (6) Végétaux.

[9] (1) Confisquer. (2) Médicament pour embaumer les morts, myrrhe.

Ngay khi có người trong gia đình ra đi vĩnh viễn như chết chẳng hạn, giữa người sống và người chết vẫn còn một cái gì đậm tình thắm thiết được nối kết qua những nén hương, những đóa hoa…mà dẫu có người được thêm vào như một đứa bé khác được sinh ra chẳng hạn, cũng không thể nào có thể thay thế đứa trước đã chết đi. Thật vậy, gia đình là một cái gì thiêng liêng cao quí mà chúng ta có bổn phận phải bảo vệ và vun trồng dẫu chúng ta còn ở hay đi xa.

Riêng đối với người Việt nam, gia đình còn mang một mầu sắc đa diện đáng yêu và đáng quí hơn nữa. Gia đình Việt nam có thể nói là một tiểu cộng đồng, nơi đó các phần tử trong đại gia đình cùng về chung sống với nhau và nương tựa vào nhau; là nhà giữ trẻ, nơi đó tất cả mọi con cái, cháu chắc đều được trông coi, nuôi dưỡng, và chăm sóc một cách tận tình như một người mẹ trong gia đình; là học đường, ở đó mọi đứa trẻ trong gia tộc được hướng dẫn và giáo hóa một cách chu đáo và lễ độ; là toà án, ở đó mọi xung đột giữa những người thân yêu trong gia đình đều được giải quyết và giải hòa để có thể bảo vệ được hòa khí của gia đình; là hội đồng cố vấn, nơi đó tất cả mọi quyết định quan trọng có liên quan đến những người trong gia đình như vấn đề hôn nhân, làm ăn, buôn bán, dời chỗ… đều được bàn hỏi trước khi đi đến quyết định để cùng giúp nhau thực hiện; là cơ quan trợ cấp xã hội, nơi đó họ có thể tìm được những nguồn trợ giúp cho đời sống an sinh xã hội của họ từ những người thân yêu trong gia đình; là ngân hàng, ở đó trong những trường hợp cần thiết họ có thể mượn tiền từ những thân nhân họ một cách dễ dàng để đầu tư vào những công việc làm ăn lớn mà mọi người trong gia đình thấy có hy vọng; là bệnh xá, ở đó khi ốm đau họ có thể tìm được sự chăm nom, săn sóc một cách tận tình bởi những phần tử của đại gia đình; là viện an dưỡng, nơi đó bố mẹ khi về già có thể tìm được chỗ nghỉ ngơi trong sự an bình và hạnh phúc bên đàn con cháu trong bầu không khí ấm cúng gia đình; là nơi an nghỉ cuối cùng, ở đó khi họ được Chúa gọi về, họ được mọi phần tử trong đại gia đình từ các nơi tuốn về quây quần chung quanh để cùng nhau cầu nguyện và nhìn mặt họ lần cuối trước khi tiễn đưa họ đến phần mộ cuối cùng; sau hết, gia đình Việt nam cũng chính là nơi thờ tự, ở đó bàn thờ tổ tiên được dựng lên để tôn kính ông bà cha mẹ, những người đã về bên kia thế giới nhưng hương hồn của họ vẫn còn ở lại để hộ phù những người còn đang sống. Vì thế, gia đình chính là một báu vật cao quí mà tất cả chúng ta có bổn phận phải giữ gìn nếu chúng ta muốn có một đời sống an vui và hạnh phúc.

Khi chúng ta nói: Tôi đi về nhà thì nhà đó không phải là một ngôi nhà trống không, mà ở nơi đó chúng ta có những con người muốn đón nhận và yêu thương chúng ta bằng một tình yêu gia đình thắm thiết. Rất có thể, nhiều lúc chúng ta có những kinh nghiệm đớn đau về gia đình, nhưng dẫu sao gia đình cũng vẫn là tổ ấm, là nơi yên ủi cuối cùng mà chúng ta có thể tìm về khi mọi người ruồng bỏ và xa lánh chúng ta như câu chuyện người con lãng tử trong phúc âm.

Thật vậy, gia đình có một sức mạnh thiêng liêng nối kết chúng ta, khiến chúng ta có thể quên đi tất cả những kinh nghiêm thương đau của quá khứ để yêu thương, nâng đỡ, và vỗ về những người thân yêu đang gặp hoạn nạn mà nếu không có tình yêu gia đình họ không thể nào sống sót được. Vậy thì, khi gặp những trục trặc, những khủng hoảng trong đời sống gia đình, chúng ta phải làm thế nào để bảo vệ được tình yêu gia đình?

Thông thường, khi gặp những khó khăn, những khủng hoảng trong gia đình, chúng ta thường hay có phản ứng tự nhiên nầy là: chống cự, tố cáo và lên án người khác để bảo vệ chính mình. Chúng ta chỉ muốn giáo dục và thay đổi người khác chứ không muốn thay đổi chính con người mình. Chúng ta thường nói rằng: nếu anh ấy hay chị ấy thay đổi tôi bằng lòng cũng sẽ thay đổi. Nhưng hãy nhớ rằng chúng ta chỉ có thể thay đổi người khác bằng cách thay đổi chính con người chúng ta mà thôi. Chúng ta cần nhận thức sự thật nầy là: nếu tôi thay đổi thái độ của tôi chắc chắn người khác cũng sẽ thay đổi thái độ của họ. Dẫu cho chỉ một chút thay đổi trong thái độ của chúng ta chắc chắn cũng sẽ có ảnh hưởng tức khắc đến thái độ của người khác.

Thật bất hạnh cho chúng ta là chúng ta biết quá nhiều về cách thế để làm hại nhau, mưu sát nhau hơn là cách thế để sống trong yêu thương và phục vụ. Vì thế, chúng ta yêu thích chiến

tranh hơn là hòa bình. Chúng ta thường mất nhiều thời giờ đi tìm những mưu mô, thủ đoạn bất chính để lên án, tố cáo người khác.

Nhưng nên biết rõ điều nầy là không ai hoàn toàn xấu cũng không ai hoàn toàn tốt cả. Khả năng trở nên tốt hoặc xấu đều hiện hữu trong mỗi con người chúng ta. Chính người nầy có thể giúp cái tốt hoặc cái xấu của người khác phát triển. Nhưng thường họ biết gì về người khác ngay cả người bạn đời của họ?

Dẫu cho họ sống chung với nhau trong cùng một căn phòng, ăn cùng một bàn, ngủ cùng một giường, nhưng họ biết gì về nhau? Cứ sự thường, họ chỉ biết về những thói xấu của nhau như thích nắm quyền, thích tiêu tiền , thích uống rượu, không thích làm việc… nhưng họ không biết được nguyên nhân tại sao bạn mình đã có thái độ sống như vậy. Và một khi họ cảm thấy chán, họ chỉ muốn loại bỏ những thói hư tật xấu đó ra khỏi người bạn mình mà không muốn thoã mãn những nhu cầu tâm linh cần thiết của bạn mình để giúp họ xa lánh những thói xấu đó. Vì thế, đôi khi họ cũng phải sống xa cách nhau vì một lý do nào đó chẳng hạn, họ mới có thể hiểu nhau và yêu nhau nhiều hơn trước.

Thật ra, chính những tranh quyền tranh lợi, đã làm cho đầu óc họ ra tối tăm và đã tạo nên cho họ một bầu khí bất hòa. Trong những lúc như vậy, họ cố gắng đổ lỗi cho nhau để bào chữa cho chính mình. Điều mà họ nói về người khác thì thường là đúng dầu những tường thuật giữa họ xem ra là mâu thuẫn với nhau. Nhưng điều quan trọng không phải là ai sai ai đúng vì mỗi người đều đúng dưới cái nhìn riêng của mình nhưng sai dưới cái nhìn của đối phương. Nếu chúng ta yêu người nào, chúng ta sẽ không hỏi người đó đúng hay sai. Hãy nhớ rằng đối với sự hạnh phúc của chúng ta, câu hỏi sai hay đúng không phải là quan trọng, nhưng chính việc biết chấp nhận cái xấu cũng như cái tốt của người bạn mình mới là quan trọng.

Khi người biệt phái mời Chúa Giêsu đến dự tiệc nơi nhà họ, có một người phụ nữ mang dầu thơm đến ngồi dưới chân Chúa khóc nức nở, lấy tóc lau khô và lấy thuốc thơm thoa chân Ngài. Bấy giờ những người biệt phái nghĩ thầm rằng: nếu ông nầy là môt tiên tri chắc phải biết người phụ nữ nầy là ai, là một cô gái điếm nổi tiếng vùng nầy. Chúa biết ý nghĩ của họ, nên nói với người chủ nhà:

Simon, Tôi có điều muốn nói với ông.

Người chủ nhà đáp: Xin Ngài cứ nói.

Và Ngài đã nói: Người kia có hai con nợ. Một người nợ nhiều và một người nợ ít. Cả hai không có gì để trả nên được chủ nợ tha cho. Vậy ai trong họ sẽ yêu người chủ hơn?

Simon thưa: Người được tha nhiều.

Chúa nói: Ông nói đúng. Tôi đã đến đây, ông không lấy nước rửa chân Tôi, còn chị ta đã lấy nước mắt rửa chân Tôi, rồi lấy tóc mình lau khô. Ông đã không xức thuốc thơm trên đầu Tôi, còn chị ta đã đổ thuốc thơm trên chân Tôi. Vì vậy, Tôi bảo ông, tội chị ta rất nhiều cũng đã được tha rồi, vì chị ta đã yêu mến nhiều. Kẻ được tha ít thì yêu mến ít.

Rồi người bảo người phụ nữ ấy rằng: Tội con đã được tha rồi. Hãy đi bình an ! (luk.7:36-8:2)

Điều quan trọng mà Chúa muốn nói ở đây là không phải chúng ta phán đoán người nầy tốt hay là xấu, người kia đúng hay là sai mà chính là chúng ta có yêu thương, có chấp nhận họ với tất cả con người họ hay không ? Chính thái độ yêu thương, nhân từ đó mới có sức mạnh thuyết phục và hoán cải những con người chúng ta muốn thay đổi. Và cũng chỉ có thái độ rộng lượng đó mới có thể giúp người bạn mình có đủ can đảm trở về để làm lại cuộc đời.

Con người thì thường chú trọng quá khứ và dùng quá khứ như một bằng chứng mạnh mẽ để chối từ sự cộng tác. Nhưng Thiên Chúa thì khác hẳn. Ngài không chú trọng quá khứ nhưng nhìn chính hiện tại. Quá khứ chúng ta có thể tốt, nhưng hiện tại chúng ta có thể xấu hơn người khác. Quá khứ người ta có thể xấu, nhưng hiện tại họ có thể tốt như chúng ta và tương tai họ còn có thể tốt hơn chúng ta không chừng.

Hãy học với Chúa làm quen với những tiếng nói của im lặng nếu chúng ta muốn có được một đời sống gia đình an vui và hạnh phúc. Hãy nhớ rằng khi người ta vui mừng, phấn khởi, người ta thích nói nhiều. Nhưng khi người ta buồn rầu đau khổ người ta sẽ không thích dùng lời để nói, vì lời nói không thể diễn tả hết những điều sâu thẳm đang được chứa chất trong tâm hồn họ, mà người ta chỉ muốn nói qua những khuôn mặt, những ánh mắt, những giòng lệ, những tiếng lòng thổn thức mà chỉ có những người bạn chân tình mới có thể hiểu được.

Thiên Chúa đã không lên án người phụ nữ bởi lẽ Thiên Chúa đã nghe thấu rõ tiếng lòng thống hối của chị qua những giòng lệ thống hối ăn năn, cũng như tiếng lòng khoắc khoải của chị đang vọng lên từ đáy lòng sâu thẳm của chị dẫu chị ta không thốt lên một lời nào cả. Và Thiên Chúa đã đáp lại niềm khát mong đó, nên Ngài đã nói: Tội con đã được tha. Hãy đi về bình an.

Thật vậy,không phải là tố cáo và lên án mà chính là sự cảm thông và tha thứ mới có sức mạnh vô biên để mang lại cho con người niềm an vui và hạnh phúc trong trong tâm hồn. Xin cầu chúc các đôi tân hôn luôn tìm được sự an bình và hạnh phúc ấy trong đời sống hôn nhân và gia đình trong suốt cả cuộc đời của anh chị.

*****

LTS. Chúng con hân hạnh giới thiệu đến Quí Đức Cha, Quí Cha và mọi người: Bộ sách Tâm Lý Giáo Dục gồm 4 cuốn, của Lm. Lê văn Quảng, tiến sĩ tâm lý, đã được phát hành và có bán tại các nhà sách công giáo. Bài viết hôm nay được trích trong cuốn **SỨC MẠNH TÌNH YÊU.**

Việc viết sách, mua sách và giúp đỡ phổ biến đều là những việc "Chắp cánh cho Quê hương và Giáo hội Việt Nam bay lên".

Chúng con xin ghi ơn tất cả mọi người.

BBT CGVN và Đặc San GSVN

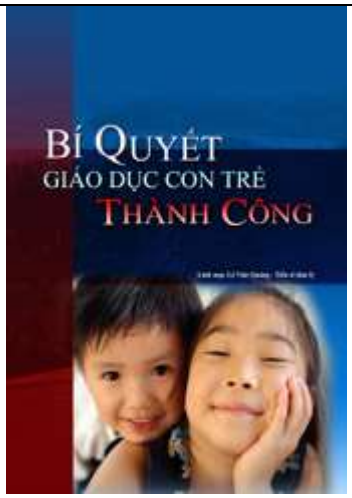

VỀ MỤC LỤC

TÔN GIÁO HAY LÀ TÍN NGƯỠNG ? BÀI 1: TIN HAY LÀ BIẾT ?

Trần Văn Toàn

Mấy nhận xét tổng quát

Có người cho rằng tôn giáo *hay là* tín ngưỡng thì cũng là một, nhưng cũng có người lại cho rằng hai bên không như nhau, cho nên phải biết lựa chọn lấy một bên : tôn giáo *hay là* tín ngưỡng. Ví dụ như học giả Marcel Gauchet nhận định rằng đạo Cứu Thế Ki-tô là "tôn giáo chủ trương phải đi ra ngoài tôn giáo" (la religion de la sortie de la religion) [1]. Có một số nhà thần học công giáo cũng lại chủ trương rằng đạo Ki-tô không phải là một tôn giáo, nhưng là một tín ngưỡng, một đức tin (foi). Thiết tưởng các từ ngữ như thế cũng cần phải được xác định lại, mới có thể hiểu được cho rành mạch.

Khi bàn bạc hay nghiên cứu về tôn giáo, người ta thường nghĩ ngay đến : a) cái nội dung lý thuyết, gồm những điều phải tin (tín điều) về vũ trụ, về thần linh và về thân phận con người ; b) những điều phải làm phải giữ, như lễ nghi, giới luật, kiêng kỵ, phù chú, pháp thuật, v.v. ; c) những sản phẩm văn hóa do tôn giáo gây dựng, như văn chương, âm nhạc, hội họa, điêu khắc, kiến trúc, v.v. và d) những định chế, những tổ chức điều hành nếp sống của cộng đồng tín hữu.

Nhà truyền giáo thì thường coi những điều phải tin, phải giữ, và các định chế như là một hệ thống đã được ấn định cho mọi tôn giáo hay giáo phái. Nhà nghiên cứu thì nhận định là các hình thức tôn giáo đều có biến chuyển tùy theo các ảnh hưởng ngoại lai, và tìm hiểu theo phương pháp lịch sử, phương pháp so sánh. Để rồi xem biến chuyển đến mức nào thì còn gọi là thích nghi, là hội nhập văn hóa, đến mức nào thì phải kể là mất gốc và phát hiện ra một tôn giáo mới.

Ngày nay, cái làm cho các nhà nghiên cứu rối óc, là đó đây, nhất là ở Hoa-ky, có khá nhiều giáo phái, hay tôn giáo mới, được một số cá nhân thành lập, ví dụ như khoa-học-luận (scientology) mà không mấy ai đồng ý về một định nghĩa rõ rệt. Chính phủ Đức và Pháp ra tay truy tố những hành động phạm pháp của một số người truyền bá khoa-học-luận , nhưng chính phủ Hoa-kỳ thì lại cho như thế là kỳ thì và đàn áp tôn giáo !

Cái hội chợ tôn giáo ngày nay rất là rối ren : ngay trong số những tôn giáo đã có lâu đời thì cũng nảy ra vô số giáo phái, mà giáo phái nào cũng cho rằng mình mới là chính tông, là hiểu đúng tinh thần giáo tổ. Thậm chí có người vẫn lấy danh nghĩa một tôn giáo cũ, nhưng lại cho rằng bản chất của tôn giáo của mình là không có giáo điều – chẳng lẽ lại không có lập trường ? không có dậy điều gì cả ? – đồng thời lại "thu cả kiền khôn một túi đầy", nghĩa là thu lấy hết những điều sở đắc của khoa học, triết học và ý thức chính trị ngày nay, rồi đương nhiên tuyên bố một cách hả hê rằng tất cả những cái đó, những cái mà nhân loại đã tốn bao nhiêu tâm lực và thì giờ mới tìm ra được, thì hoàn toàn đúng, đúng một cách lạ lùng, bất ngờ (?), đúng như cái trực giác thần tình của vị giáo tổ của mình, kể cả những vị đã sống trước đây hàng nghìn năm ! Đã thế, những từ ngữ chuyên môn do một số tôn giáo lớn trong lịch sử đã tạo ra từ những kinh nghiệm đặc thù và truyền thống suy tư rất khác nhau, thì nay, tuy chưa hiểu được hết ý, người ta cũng cứ thu dụng, chế biến, như một món thập cẩm, làm cho ta khó mà hiểu ra cho đúng ý nghĩa và mạch lạc.

Thêm vào đó, người ta lại không có tiêu chuẩn rõ rệt về phía tín đồ các tôn giáo. Khi tôn giáo còn lẫn lộn trong các yếu tố văn hóa của cộng đoàn, thì thường ít khi có nghi lễ nhập đạo, thành ra hễ ai sinh ra trong cộng đoàn đều được coi là tín đồ của đạo, như trong các xã hội theo Hồi giáo. Trong đạo Thiên Chúa thì khác, vì có nghi lễ nhập đạo, gọi là "phép rửa tội" hay là "phép Thánh Tẩy", cho nên có thể biết rõ ai theo đạo, ai không theo.

Ở Việt Nam thì tam giáo từ các nước ngoài truyền vào đã pha trộn với tôn giáo dân gian, vay mượn lẫn nhau, mà ít ai xét đến lý sự, mạch lạc. Có người trong cuộc cũng biết vậy, nhưng lại giải thích rằng đó là có tinh thần không giáo điều, khai phóng, *bao dung* ; nhưng một số nhà nghiên cứu thì coi đó chỉ là *hỗn dung*. Tín đồ thì tùy tiện lấy trong kho tôn giáo có sẵn, chỗ này một ít điều tin tưởng, chỗ kia một ít nghi lễ và tập tục phải theo. Cho nên trừ những người chuyên môn thì ít ai hiểu đến nơi đến chốn, để phân biệt đâu là phạm vi mỗi tôn giáo. Cho nên, những ai am hiểu vấn đề đều nhận ra rằng thật khó mà nói đến tỷ lệ số người theo mỗi tôn giáo là bao nhiêu. Tuy vậy, vì nhiều lý do, vẫn có người gán cho tôn giáo của mình một tỷ lệ giả tạo rất cao.

Nhưng trong tất cả các trường hợp thì các tín đồ cũng khác nhau khá nhiều, vì lý do là những cái hiểu biết, tin tưởng, thực hành, sở ước, sở vọng, không hoàn toàn giống nhau.

Sau nữa thì người ta còn lập ra nhiều khoa học về con người, có liên quan trực tiếp đến tôn giáo, như : ngôn ngữ học, văn chương kể truyện, khảo cổ học, xã hội học và tâm lý học, v.v. Mỗi khoa học lại có đối vật riêng, sự kiện riêng, quan điểm riêng, phương pháp riêng và từ ngữ chuyên môn riêng, làm cho khó hiểu thêm nữa.

Xem như thế thì tình trạng vẫn chưa sớm ổn định được. Trước đây học giả Helmut von Glasenapp đã định nghĩa : "Tôn giáo là lòng tin tưởng vào những khí lực siêu nhiên, hữu ngã hay vô ngã ; đối với các khí lực ấy, con người có thể : hoặc là thấy mình tùy thuộc, hoặc là muốn chiếm đoạt lấy cho mình, hoặc là nâng cao mình lên tới các khí lực đó ; lòng tin tưởng ấy xuất hiện trong tư tưởng, trong cảm nghiệm và trong ý chí (hành động)" [2]. Định nghĩa như thế đã rất là lỏng lẻo, nhưng chắc vẫn chưa có thể bao trùm được tất cả những cái mà thiên hạ đang đua nhau gọi là tôn giáo, vì hiện nay, vì nhiều lý do, hình như cái gì cũng có thể được người ta giới thiệu như là "tôn giáo", tổ chức hay hiệp hội nào cũng có thể được trình bầy như là một "giáo hội".

Để đóng góp một chút vào việc tìm hiểu một phạm vi chưa dễ ổn định như thế, tôi xin đề nghị phân biệt ra hai quan điểm : a) *tôn giáo* là những điều tổ tôn(g) dậy, gồm những yếu tố có tính cách khách quan, từ bên ngoài ảnh hưởng và định hình cho niềm tin và nếp sống của người tín hữu, các yếu tố này có thể nghiên cứu theo phương pháp khoa học ; b) *tín ngưỡng* là thái độ hay lập trường chủ quan bên trong mà người tin theo tôn giáo chấp nhận, và đây là phạm vi của ý thức, của suy tư triết học hay là của tâm lý học.

Như thế nếu đứng trong quan điểm khách quan bên ngoài là "tôn giáo", thì có thể đặt ra ba câu hỏi : a) *Dậy gì ? b) Ai dậy ?* và *: c) Dậy ai ?* Còn nếu đứng trong quan điểm chủ quan bên trong là "tín ngưỡng", thì có thể đặt ra ba câu hỏi : a) *Tin gì* ? b) *Ai tin ?* và *: c) Tin ai ? Trước* sau thì ba câu hỏi trong cả hai quan điểm đều có tương quan mật thiết với nhau, đòi phải có nhau và định hình lẫn cho nhau. Vì lẽ rằng niềm tin của người ta, không những nhằm về một đối tượng bên ngoài, mà còn gắn liền với cái hiểu biết, hành động và niềm tin của người trong cuộc và người khác nữa.

Về tôn giáo thì vào thế kỷ XIX, khi muốn phiên dịch chữ « religion » của người Tây phương, thì những người theo văn hóa Trung quốc không thấy trong truyền thống có khái niệm nào tương đương, cho nên phải ghép hai chữ « tôn(g) » và « giáo » thành một khái niệm mới. Nhưng như thế vẫn là dịch không đúng ý, vì từ ngữ mới này không nói lên tôn giáo là gì, mà chỉ nói lên thể thức truyền bá. Thực vậy, « tôn » tức là « tông », có nghĩa là ông thứ tổ, ông kế vị ông tổ, và « giáo » thì nghĩa là « dậy ». Như thế đã rõ là chữ « tôn giáo » có nghĩa hẹp hơn chữ « religion » của người Âu châu. Thành ra từ ngữ « tôn giáo » (lời dậy của tổ tông) mới chỉ trả lời cho câu hỏi « Ai dậy ? » mà thôi. Nhưng câu hỏi này không thể tách ra khỏi hai câu hỏi khác, là : « Dậy g? ? », và « Dậy ai ? ».

Về tín ngưỡng thì từ ngữ Hán Việt « tín » có nghĩa là « tin », nhưng ít ai chú ý rằng chữ « tín » là một phần trong « ngũ thường » của đạo làm người trong Nho giáo. Về cách viết thì chữ « tín » gồm có chữ « nhân » đứng và chữ « ngôn ». Có thể hiểu là « lời nói của con người », hay là « con người của lời nói » (homme de parole), con người giữ đúng lời nói. Chữ « tín » còn dùng để chỉ cái thư mà ta viết cho nhau. Cho nên chữ « tín » không chú trọng vào cái nội dung của điều mình chấp nhận, cho bằng vào sự ta tín cẩn vào lời nói của người khác. Ở trong cái thế giới mà vạn sự đều là « vô thường », thì nếu muốn sống được với nhau, muốn có những dự định chung với nhau, người ta phải dám tín cẩn vào nhau, phải tìmm ra hay là tạo ra được những yếu tố « hữu thường » trong trời đất (những nguyên lý và định luật tự nhiên, hay là luật lệ nhân vi), rồi đồng ý tựa vào đó mà đặt ra cho hành vi của con người những luật phải giữ một cách trung thành, một cách thường thường, đều đều, ví dụ như « ngũ thường » trong Nho giáo. Tuy nhà Phật chủ trương vạn vật là vô thường, nhưng ta thấy vẫn cho rằng luật nhân quả cứ đều đều định hình cho vũ trụ. Nếu « tin » chỉ nhằm vào đối vật, và có nghĩa là chấp nhận một điều mà mình không biết, nhưng cứ cho là có thật (croyance), thì cái « tin » như thế không thể nào chắc chắn bằng cái biết. Nhưng như thế là ta bỏ mất cái ý nghĩa cốt yếu, tức là cái liên hệ tín cẩn giữa người ta với nhau [3].

Còn chữ « ngưỡng » là trông lên, trông lên bên trên cái cá nhân nhỏ bé và hữu hạn của mình. Đây là thái độ khiêm tốn, khiêm tốn hơn là thái độ quá tự tín của những triết gia, tuy biết rõ cá nhân mình hữu hạn, nhưng vẫn đinh ninh, vẫn cứ tin rằng mình biết thấu suốt được mọi sự, vẫn lý luận rằng cái cá nhân vô thường của mình rất có thể chỉ là ảo tưởng, nhưng thực ra thì mình đồng nhất với thực thể vô biên. Thiết tưởng nhận như thế tức là tự gán cho mình cái biết vô hạn, và do đó các thứ « tín ngưỡng » chỉ là tin vớ vẩn, vô căn cứ. Nhưng ai dám chắc rằng chính cái ý thức rằng mình đồng nhất với thực thể vô biên, chính cái biết vô hạn đó, cũng lại chỉ là ảo tưởng nốt !

Nếu ta ghép hai lối nhìn lại với nhau, thì hai câu hỏi « Tin gì ? » và « Dậy g? ? » có liên quan tới nội dung của tôn giáo, dậy phải tin gì và làm gì. Nhà nghiên cứu sẽ đứng vào phạm vi tư tưởng (giáo lý, đạo pháp) và lịch sử các học thuyết, với cái nhìn khách quan của người ngoại cuộc. Cái nhìn này có thể khác cái nhìn của người trong cuộc. Cho nên hai cái nhìn phải bổ túc cho nhau.

Hai câu hỏi « Dậy ai ? » và « Ai dậy ? » cũng không thể biệt lập ra ngoài hai câu hỏi trước đây, vì nếu không có ai dậy ai, thì nội dung của tôn giáo cũng không truyền đi được. Đây là phạm vi của khoa xã hội học : tìm hiểu cái liên quan uy tín hay uy quyền giữa người dậy bảo (giáo tổ, giáo tông, giáo chủ, giáo sĩ hay đạo sĩ) và các tín đồ nghe theo ; đồng thời cũng nêu ra

các điều kiện xã hội bên ngoài đưa tới niềm tin và những cách thức truyền bá với những định chế tăng cường cho niềm tin.

Còn hai câu hỏi « Tin ai ? » và « Ai tin ? » thì thuộc về môn tâm lý học : tìm ra các lý do bên ngoài cũng như bên trong, làm cho người ta muốn tin theo và đóng vai chủ động trong tín ngưỡng. Các lý do ấy có thể thuộc phạm vi ý thức minh bạch, nhưng cũng có thể thuộc phạm vi vô ý thức, mà người trong cuộc không trực tiếp biết được cho hết.

Ngoài ba câu hỏi đó, lại còn phải đặt thêm vấn đề « Tôn giáo trong quan điểm lịch sử » nữa, vì các tôn giáo đều có tùy theo hoàn cảnh văn hóa lịch sử mà biến chuyển về nội dung niềm tin, cũng như về các thể thức hành đạo, và nhiều khi người ta còn tìm ra được tiền thân của chúng trong những hệ thống tư tưởng hay tôn giáo đã có trước.

Nếu tôi có ý nhấn mạnh vào người tin và người dậy, thì là vì tôn giáo không phải là một sự vật lù lù ra đó, một đối vật mà ai nấy có thể trực tiếp đo lường và quan sát được, như núi sông, cây cỏ, trâu bò, v.v.: và quan sát xem nó là g?, nó biến chuyển làm sao, thích nghi thế nào vào các văn hóa mới. Không ! Tôn giáo là một thái độ của con người, không phải con người cá nhân, nhưng con người chung sống trong cộng đoàn, trong xã hội. Thái độ của con người trước cuộc sống, đã thành hình trong những yếu tố mà người ta có thể dậy lại cho nhau, như : tư tưởng, lễ nghi, phép cư xử, v.v.. Người ta có thể thay đổi thái độ và đồng thời cũng thay hình đổi dạng cho tôn giáo. Không có con người thì không có tôn giáo, như Karl Marx đã viết : « Con người làm nên tôn giáo, chứ không phải tôn giáo làm nên con người » [4].

Tuy nhiên để mở màn trước khi bàn về bốn loại câu hỏi như thế, thiết tưởng cũng cần phải trình bầy ra cho rõ cái liên quan giữa cái « tin » và cái « biết » trong tôn giáo và tín ngưỡng. Bây giờ ta đi vào vấn đề.

1 – Tin hay là biết ?

10 – Phê bình tôn giáo và tín ngưỡng

Nên chú ý : Có những kiểu nói rất hồ đồ, rất tai hại, đó là « kiểu vơ đũa cả nắm », thường thì đâu cũng có ít nhiều, nhưng cũng lại khá thông dụng ở Việt Nam. Ví dụ : khi nói « Phật giáo », « Hồi giáo » hay « Thiên Chúa giáo », thì khó mà biết người ta muốn nói đích thực cái gì : nói về giáo lý, đạo pháp ? nói về một trong những môn phái khác nhau và đôi khi mâu thuẫn nhau ? nói về một phần hay toàn thể các giáo đồ ? nói về người đại diện chính thức hay là người tự cho mình là đại diện ? nói về người thành tâm tu đạo hay là nói về người không phải là chân tu ?

Ai cũng biết là « con sâu bỏ rầu nồi canh ». Khi muốn đề cao một tôn giáo thì người ta thường trưng dẫn đạo lý thanh cao thoát tục, vô vị lợi, hoặc tuyên bố rằng tôn giáo đó rất khoa học, rất hợp lý ; mà khi muốn mạt sát một tôn giáo khác, thì cho rằng đó chỉ là tin nhảm nhí, hoặc nêu ra một số hành động bất xứng của một số tín đồ rồi « vơ đũa cả nắm » để phê bình, tố giác và khích động quần chúng. Thực ra, nếu muốn tìm hiểu hay là muốn đối thoại nghiêm chỉnh thì phải biết phân biệt cẩn thận.

Vào thế kỷ XVIII, người Đức và người Pháp đã xướng xuất ra phong trào Khai-minh (Aufklärung / Lumières). Trong bài « Khai minh là gì ? (Was ist Aufklärung ?) » triết gia Immanuel Kant đưa ra chủ trương là từ nay cá nhân trưởng thành phải lấy lý trí mà suy xét lấy cho mình, để biết vũ trụ là thế nào, và hành vi của mình phải theo qui tắc nào, chứ không thể cứ ở lại cái trình độ ấu trĩ của nhân loại từ hàng chục thế kỷ về trước, cứ người trên bảo sao thì người dưới nghe vậy. Ở Pháp, phong trào này đã đưa tới Cách Mệnh năm 1789, cùng một lúc

lật đổ cả chế độ quân chủ đã được thần thánh hóa, lẫn chế độ giáo-sĩ-trị phụ thuộc vào đó. Người Pháp rất hãnh diện về truyện này, và cho đó là một sáng kiến mới mẻ của nhân loại.

Nhưng theo như thiển kiến – mà tôi xin trình bầy như là một giả thuyết nghiên cứu – thì hai việc tách rời tôn giáo ra khỏi chính trị, và tách rời suy tư triết học ra khỏi tôn giáo và chính trị là hai điểm then chốt trong văn hóa Tây-Âu : có thể coi đó là kết quả của sự gặp gỡ giữa triết học Hi-lạp và đạo Thiên Chúa trong hơn 20 thế kỷ suy tư và hành động. Còn trong các truyền thống văn hóa khác, không thấy đặt vấn đề một cách rõ rệt về mối tương quan căng thẳng giữa triết học và tôn giáo, giữa chính trị và tôn giáo, vì thường không có phân biệt tư tưởng tôn giáo và triết học, không phân biệt chính quyền với giáo quyền, tất cả đều nằm trong một văn hóa của xã hội.

Thực vậy, chừng mươi thế kỷ trước Công Nguyên, xã hội Hi-lạp, cũng như bao nhiêu xã hội cổ truyền xưa nay, vẫn còn tổ chức theo một chế độ trong đó chính trị và tôn giáo, chính quyền và giáo quyền chưa phân biệt, và cùng nằm trong tay một nhà vua. Khi chế độ ấy tan rã thì người ta thấy là phải tìm cho ra nguyên tắc mới để tổ chức đời sống công cộng cho ổn thỏa, mà không phải theo lời thần dậy thánh phán, từ điện thần hay đền vua ban bố ra. Đó là nguyên tắc dân chủ (*Demokratia*) và chế độ cộng hòa (Politeia), điều hành đời sống của thị xã (Polis). Những việc liên quan tới thị xã thì gọi là chính trị (Politik / Politique). Người La-tinh gọi chế độ cộng hòa là *Res publica* (việc chung), và sau này người Âu châu theo đó mà gọi là *République* hay *Republik.*

Sau khi tư tưởng chính trị đã được biệt lập ra khỏi tôn giáo, thì cũng theo đà ấy, tư tưởng triết học và khoa học cũng tự lập : người ta tìm hiểu vạn vật trong thiên nhiên, tìm hiểu luân lý phải giữ, mà không tựa vào các niềm tin và nguyên tắc tôn giáo nữa [5]. Óc phê bình cũng từ đó mà ra. Đó là tâm trạng của giới sĩ phu, còn dân chúng thì vẫn duy trì tôn giáo cổ truyền. Nhưng vì không có uy quyền nào bó buộc và kiểm soát gắt gao, lại vì còn có những vấn đề nhân sinh mà tôn giáo cổ truyền và tôn giáo của nhà nước không đáp ứng được, cho nên họ đón nhận nhiều tôn giáo có dậy về vận mệnh cá nhân, đã từ Tiểu-Á (là thuộc địa của đế quốc Hi-lạp và Roma) truyền vào, trong số đó có đạo Thiên Chúa của người Do-thái và của đồ đệ Đức Giê-su.

Riêng đạo Giêsu Ki-tô thì đã lấy lại những điểm cốt yếu của đạo Do thái, là *tục hóa thiên nhiên (désacraliser la nature).* Như thế nghĩa là ngoài một Thiên Chúa siêu việt ra, thì trong vũ trụ này không có ai là thần, không có gì là thiêng cả : các vật trong thiên nhiên không phải là thần thiêng, vua chúa không phải là thần linh, và cái sức sống phồn thực cũng không phải là thần linh. Về điểm này thì đạo Thiên Chúa có thể đi đôi với các triết gia Hi-lạp, vì họ đã kịch liệt phê bình các thần linh của tôn giáo đa thần trong dân gian [6]. Họ gọi vị tối cao bằng nhiều tên, như : Chí Thiện (Platôn), Động lực nguyên thủy (Aristoteles) , Lógos hay là Lý, linh hồn của vũ trụ (học phái khắc kỷ Stoa), v.v. Và sau này các nhà thần học đạo Thiên Chúa cũng hay lấy lại những tên gọi như thế cho người theo văn hóa Hi lạp dễ hiểu. Hơn nữa họ còn dùng các khái niệm triết học của nhiều trường phái Hi-lạp để trình bầy niềm tin của họ : đó là nguồn gốc của khoa thần học hay là Thiên-Chúa-học (Théologie). Thực ra cũng cần phải nói thêm rằng về điểm này thì ngay trong Thánh Kinh của đạo Thiên Chúa, ta cũng đã thấy có một phần khá quan trọng là những sách khôn ngoan, mà nội dung là do các nhà hiền triết trong thiên hạ – kể cả trong dân Do thái – đúc kết nên, và đã được đưa vào bộ Thánh Kinh, như là lời Thiên Chúa mặc khải cho muôn dân.

Riêng đối với đạo Do thái thì vị tối cao là vị độc nhất, ngoại hạng, cho nên không thể có tên riêng để gọi [7] : họ chỉ viết tượng trưng bằng bốn phụ âm YHWH, nhưng không có chính âm, cho nên không đọc ra được tên, và cũng không được đọc ra nữa. Họ cũng dùng chữ “Chúa“, *adonai* [8], mà đọc thay vào đó. Tiếng Hi-lạp phiên dịch là *Kyrios*, tiếng La-tinh là *Dominus,* tiếng Pháp là *le Seigneur*, là tên chung, để nói tới vị đó. Nhưng khi phiên dịch thì người ta cũng dùng chữ „Thần“ là tên chung chỉ thần linh : Hi-lạp là *Theos*, và La-tinh là *Deus.* Sau đó thì viết chữ hoa để phân biệt, như đã quen cho tới nay : *Dieu, Dio, Dios, God, Gott, v.v.*

Chỗ gặp gỡ thứ hai giữa giới sĩ phu Hi-lạp và đạo Ki-tô là chủ trương tách rời chính trị ra ngoài tôn giáo – khác hẳn Hồi giáo về sau này – và cũng vì thế cả hai bên đều bị nhà cầm quyền truy tố là có tội vô thần : Sokrates bị tội là không tôn thờ các thần linh của nhà nước, và người theo đạo Thiên Chúa thì bị tội là không coi hoàng đế Roma là thần linh. Sau này còn có nhiều vua chúa hay là nhà cầm quyền, tuy tự xưng là vô thần, nhưng lại tựa vào quyền lực mà tự tôn làm chúa tể thiên hạ, không khác gì thần linh, có khác là khác ở chỗ họ thường không có lòng nhân từ.

Có một tình trạng vừa có lợi vừa bất lợi cho đạo Ki-tô, là khi nhà cầm quyền cảm phục và chịu theo đạo – mà ai có thể cấm họ theo đạo được ? – trong trường hợp đó, họ thành tâm ủng hộ cho đạo dễ dàng phát triển và chống lại các tôn giáo khác ; nhưng họ cũng lại thường dùng tôn giáo làm phương tiện để thống nhất quốc gia và để biện chính cho uy quyền của họ. Như thế là không còn tách rời chính trị ra ngoài tôn giáo nữa, nghĩa là người ta không còn thực hành theo như lời dậy của vị giáo tổ bất bạo động. Cho nên khi họ bất công hay là tàn bạo thì tôn giáo cũng bị vạ lây. Từ đó sinh ra tranh chấp giữa chính quyền và giáo quyền. Cho đến khi trước Cách Mệnh Pháp, chính quyền đã thắng thế và đòi giáo quyền phải làm lễ đăng quang long trọng để cho nhà vua thành ra thần thiêng. Thậm chí sau Cách Mệnh Pháp, hoàng đế Napoléon cũng còn rở thói cưỡng bách giáo quyền như thế. Đó cũng là thường tình người ta, và cho đến ngày nay ta còn thấy như thế trong nhiều quốc gia, nhất là ở những nơi không có truyền thống tách rời tôn giáo ra ngoài chính trị : vua chúa và các chính khách rất có thể cảm phục đạo giáo, nhưng vẫn có khuynh hướng lợi dụng tôn giáo, đưa tôn giáo lên làm quốc giáo, ban phát quyền lợi cho giáo sĩ và giáo đồ, để củng cố địa vị cho mình.

Từ Cách Mệnh Pháp về sau, người ta thấm nhuần phong trào Khai minh và quen nghi ngờ và chỉ trích tôn giáo, tuy rằng trong xã hội đã tục hóa, tôn giáo và giáo sĩ không còn quyền lực thế tục gì nữa.

Cũng không có gì mới lạ cả, vì trước đó chừng một nghìn năm thì trong xã hội Âu châu người ta cũng đã bắt đầu đặt vấn đề liên quan giữa lý trí phổ biến (cái hiểu biết của mọi người) và tôn giáo (điều tin tưởng của tín hữu). Đó là vấn đề "Đức tin và Lý trí" (Foi et Raison), mà đức giáo tông Gio-an Phao-lô II đã còn đề cập năm 1998 trong văn kiện *Fides et Ratio*. Cho tới đầu thế kỷ XIX các triết gia như Hegel đều tìm cách giải quyết vấn đề "tin" và "biết" (Glauben und Wissen). Đồng thời các nhà thần học công giáo cũng đặt ra khoa Minh-giáo (Apologétique), chủ trương dùng lý trí để trình bầy tôn giáo của mình cho ra lẽ, để mọi người có thể hiểu và chấp nhận được.

Tuy biết là phải phân biệt phạm vi lý trí với phạm vi đức tin, nhưng thần học công giáo thấy cần phải giữ vững cả hai. Vì nếu thiếu khả năng phê bình của lý trí, thì niềm tin bồng bột theo cảm tình chốc lát, không những rất dễ sinh ra nhảm nhí, thành ra ai bảo gì cũng tin và bất cứ cái gì cũng tin, mà hơn nữa thái độ duy tín lại cũng có thể trở thành cuồng tín và bạo động, nếu người ta nhắm mắt nghe theo những nhân vật được tôn lên làm thần tượng – kể cả một số nhà lãnh đạo tôn giáo – biết lợi dụng lòng thành tín của giáo đồ, để mưu đồ kinh tài hay chính trị.

Sau đây xin trình bầy cái liên quan giữa *tin* và *biết,* theo hai chiều lý luận.

11 – Muốn biết, không thể không tin

Thoạt nhìn thì tin và biết là hai thái độ có vẻ mâu thuẫn. Mà thực là có mâu thuẫn, nếu xét về cái nội dung của kiến thức : vì một là biết, hai là không biết ;"biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe". Nếu không biết là có, mà chỉ nghi ngờ hay phỏng đoán là có, rồi tin và chấp nhận là có, thì cái tin đó vẫn chưa phải là biết thực. Nhưng không phải vì thế mà ta có thể hoàn toàn không tin gì cả, không tin ai cả.

Nhưng nếu xét về liên quan giữa người ta với nhau, nếu hiểu như đã nói trên đây, rằng " tin" là tín cẩn vào người khác, thì cái biết của ta không thể không tựa trên lòng tín cẩn vào người khác.

Thực vậy, trong cuộc sống hàng ngày, ta cần phải biết khá nhiều sự việc, mới có thể xoay xở được. Nhưng xét cho kỹ, thì những cái ta biết vừa hạn hẹp, vừa không chắc chắn như nhau. Chỉ có một phần nhỏ là do chính ta cảm nghiệm và suy luận ra được, nhưng ta vẫn có thể nhìn lầm, nghe lầm, tưởng lầm. Còn đại đa số các điều ta biết, nhất là về đời sống nội tâm của người khác, thì không phải là những cái sở đắc của ta, nhưng là do người khác dậy lại cho ta.

Nếu không tin giá trị của ngôn ngữ trong cộng đoàn, nếu không tin lời cha mẹ, lời thầy dậy, lời thiên hạ rỉ tai, thì làm sao ta biết được nhiều như thế về nhật nguyệt tinh tú, và về nhân tình thế thái ? Nếu không tin lời người khác nói về sự vật, về các biến cố chung quanh và về cảm tình, dự định, hay là về những hứa hẹn của họ, thì ta không thể trù tính gì được về tương lai. Dần dần ta nhận ra là người ta có thể vô tình hay hữu ý nói sai, dậy lầm cho ta, như đôi khi ta thấy báo chí nói không đúng hay bóp méo sự thật để khích động dư luận và quần chúng. Nhưng có nhiều khi ta cần phải quyết định gấp rút, trước khi có thể kiểm chứng, cho nên thường thường ta cứ tạm thời chấp nhận như thế là đúng, nếu không thấy có gì đi ngược lại.

Khi ta ra đường, nếu không tin vào luật đi đường, không tin bảng chỉ đường, không tin người khác giữ luật đi đường, thì chắc ta không dám mạnh dạn tiến bước hay lái xe. Trong đời sống kinh tế, nếu không tin ở giá trị theo công ước của tiền đồng, tiền giấy, của ngân phiếu, thì sao có thể trao đổi, buôn bán, vay nợ, trả nợ, sản xuất được ?

Về các kiến thức khoa học thì cũng vậy. Các bậc thầy đã dậy cho ta phương pháp quan sát sự kiện, sử dụng các định lý, phép qui nạp, để đi tới các định luật, và phương pháp kiểm chứng. Nhưng chính ngay trong khi ta dùng phép qui nạp, thì ta bó buộc phải tựa vào những nguyên lý (nhân quả, tất định), phải phỏng đoán ra những giả thuyết để giải thích các sự kiện, trước khi tự mình thí nghiệm xem có đúng hay không. Như thế là ta tin rằng giả thuyết có thể là đúng. Lý thuyết là như thế, nhưng có rất nhiều điều mà ta không có thì giờ để tự mình kiểm chứng lấy, nhưng ta vẫn tạm thời tín cẩn vào các nhà khoa học vào bậc thầy [9].

Chưa hết. Cho dù ta có thể có những trực giác rất minh bạch về vũ trụ hay về bản thân ta, nhưng nếu chỉ có một mình ta biết như thế, thì ta cũng sinh nghi, nếu ngoại giả không ai thấy như thế : biết đâu ta lại không chủ quan, biết đâu ta lại không đang mơ mộng ? Vì thế, chính Descartes là người chủ trương chỉ nhận là phải những cái mà mình trực giác được một cách thật minh bạch, thì ông cũng thường hỏi ý kiến bạn bè về những điều ông viết ra ! Thành ra có thể nói : cái ta biết một cách khách quan, tựu chung chính là cái mà các chủ thể như ta cùng đồng ý công nhận !

Trong phạm vi tâm lý, những cái mà ta cảm nghiệm được về chính mình ta thì lại chỉ có mình ta biết một cách chủ quan. Hơn nữa khoa phân tâm học cho biết là ta có thể trực giác không đúng, vì lẽ có một phần vô thức trong ta, mà ta không làm chủ nổi. Về tâm lý người khác, thì vì nhiều lý do, khi nghiên cứu, ta có thể nghi ngờ là họ có thể nói sai, nói lầm hay là nói dối. Vì thế ta thỏa thuận với các cộng tác viên để tìm ra những mánh khóe để khám phá ra những cái sai lầm ấy của người đang làm đối vật nghiên cứu. Thế nhưng ta lại bó buộc phải tín cẩn vào lời nói của các cộng tác viên !

Ta có thể tin người khác nói về những cái đã xảy ra mà ta chưa biết, không biết, nhưng tự mình có thể tìm biết. Tuy vậy những cảm tình, những tri thức, những dự định thuộc về đời sống nội tâm của người khác, thì ta không có cách nào khác để biết.

Thế rồi về tương lai, ta biết rằng ai cũng có thể quên, có thể nói dối, có thể lầm, nhưng nếu ta không tin rằng người khác sẽ giữ đúng lời hứa hẹn, giữ đúng pháp luật, đúng luân lý, thì không thể có dự định gì được

Chính ngay trong những tôn giáo có chủ trương "biết", biết theo lý trí, chứ không "tin" – nhất là không tin giáo điều nào cả của các tôn giáo khác – thì rốt cục người ta vẫn tuyệt đối tin những điều mà giáo tổ, hay là các sư phụ, các ông thày, là bậc cao minh thượng trí dậy cho.

Thế mới biết là không riêng gì trong đời sống tôn giáo, mà ngay trong đời sống thường nhật cũng như trong khi nghiên cứu khoa học, ta không thể biết được gì chắc chắn, mà rồi cũng chẳng có thể trù tính làm được việc gì cả, nếu ta không tín cẩn được vào người khác [10].

12 – Muốn tin, không thể không biết

Khi bước vào đời thì thái độ đầu tiên và tự nhiên của con người ta là tín cẩn vào thế giới chung quanh [11], tin người chung quanh có thịnh tình với ta, tin có "trời che đất chở", làm cho ta yên tâm, ta tin có liên quan nhân quả đều đặn giữa các hiện tượng, v.v. Tín cẩn vào người khác trong bầu khí an toàn như thế, ta học ăn học nói, học gói học mở, và quan trọng nhất là học nói. Nhờ có ngôn ngữ mà thế giới cảm nghiệm của ta có trật tự, mà ta trao đổi với người khác, học được biết bao nhiêu là kiến thức và biết được những sự việc ở ngoài kinh nghiệm của ta. Ta biết được quá khứ và tham gia vào dự định tương lai của người khác. Thế giới của ta quả thực là một cấu trúc xã hội [12]. Như thế là : muốn biết, cũng như muốn sống, thì không thể không tin.

Dần dần ta trưởng thành, biết, muốn, dự định, hành động lấy cho mình, và chịu lấy trách nhiệm. Như đã nói trước đây, ta khám phá ra rằng người khác có thể không biết hết mọi điều, và có biết thì có khi lại không nói hết cho ta biết, hay là vì lý do này khác, lại thay đổi thái độ đối với ta, rồi có ý nói cho ta hiểu sai. Cho nên ta thấy không phải lúc nào cũng tin được người khác, và không phải bất cứ ai cũng tin được.

Ta hiểu thế nào là nhân tỉnh thế thái [13]. Cho nên thấy là phải biết "chọn mặt gửi vàng". Ta dễ dàng tín cẩn vào lời nói của những người mà ta biết là có thịnh tình với ta, đã làm ân cho ta, những người có tiếng là thông minh chính trực. Còn những người mà ta không quen biết, nhất là có tiếng xấu, có ác cảm với ta, thì ta không dám vội tin ngay.

Lấy cái biết làm nền tảng cho niềm tin vào người khác như thế cũng có lý, nhưng cũng có một phần "liều lĩnh", mạo hiểm, vì những điều ta biết là biết về quá khứ của họ, còn khi ta tin thì là tín cẩn về tương lai, nhưng có ai chắc được về tương lai ? Cho nên "tin" bao giờ cũng có nghĩa là "dám tin". Dám tin, là vì có một điều mà ta không có cách nào khác để biết được, đó là đời sống nội tâm của người khác : ta không biết người khác có ý nghĩ gì về ta, có dự định gì, có thái độ gì đối với ta. Họ có nói ra thì ta mới biết, họ có nói chắc chắn, có thề thốt đi nữa, thì ta cũng lại không biết chắc, vì biết đâu họ lại không nói sai hay nói dối ? Chắc gì là họ sẽ không đổi ý ? Chắc gì là họ sẽ không bội tín ? Ví dụ một người bề ngoài thì "mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao", biết đâu lại không phải là một thứ Mã Giám Sinh ; một người sùng đạo tối ngày, ăn nói sặc mùi đạo lý, rất có thể chỉ là một tên quân của tổ chức quốc tế có âm mưu khủng bố phá hoại mà ai nấy phải dè chừng ?

Đó là về lời nói giữa người ta với nhau, kể cả lời nói về khoa học thiên nhiên. Muốn sống, muốn biết thì phải tin, mà có tin thì cũng không hoàn toàn chắc. Chỉ có nỗ lực trung thực của cả đôi bên mới có thể làm cho người ta tín cẩn được vào nhau.

Niềm tin trong tôn giáo cũng không đi ra ngoài thực trạng đó : thực ra "tin" cũng có nghĩa là "dám tin", và đây là thái độ tự do. Khi nghe người khác giảng giải hay thuyết pháp về tôn giáo,

thì ta thường tin : a) nếu thấy điều nói ra là hợp lẽ, có thể có được, và b) nếu người nói ra là người đáng tín nhiệm (có thịnh tình với ta, thông minh chính trực). Vì thế người chứng nhân của tôn giáo vừa phải có một nếp sống đáng tin cậy, vừa phải nói lên những điều có thể chấp nhận được. Chứ nếu người truyền đạo chỉ biết dùng lợi lộc để quyến rũ, dùng bạo lực để bắt ép người ta phải tin, thì làm sao có thể gây ra niềm thâm tín ?

Nói cho cùng thì khi chưa biết phân biệt tôn giáo với chính trị, người ta rất dễ dùng bạo lực để bắt người khác theo tôn giáo của mình hay là phải bỏ tôn giáo của họ.

Bây giờ ta áp dụng vào đạo Thiên Chúa. Như ta biết, sánh với các dân tộc chung quanh thì tôn giáo mà ông Mô-sê (xưa gọi là Mai-sen) dậy cho dân Do-thái là một điều mới lạ. Các dân tộc khác thì theo tôn giáo đa thần và thường quan niệm và tạc hình tượng các thần linh theo như thân thể của con người hay của loài vật [14], và cúng tế như kiểu mua bán để tránh tai ương và được tài lộc. Đàng này khác : Mô-sê dậy rằng Thiên Chúa hoàn toàn khác các vật trong trời đất, khác hẳn các thần linh mà người ta quen thờ. Vì thế cấm chỉ không được tạc tượng Thiên Chúa. Ngoài ra Thiên Chúa không cần gì cả, không cần lễ vật tế tự, và muốn tôn thờ Người cho xứng đáng, chỉ có một cách là giữ luật Người ban bố, nhắm về hai thái độ vốn phải đi đôi, là mến Chúa và yêu người khác. Nói thế khác, muốn theo thiên đạo để đi tới Thiên Chúa, thì phải dấn thân vào nhân đạo. Cũng như trong đạo Nho ta nói : *đạo bất viễn nhân, nhân chi vi đạo* [15]. Còn về việc tin hay không tin theo con đường đó, thì ai nấy tự do quyết định.

Có điều rất đáng chú ý, là : khi ban bố lề luật qua môi giới của ông Mô-sê, thì trước hết Thiên Chúa nhắc cho biết Người là ai. Thực vậy, trước khi tuyên bố thập giới (mười điều răn) và lời giao ước, thì có lời mở đầu như sau : "Ta là Đức Chúa, Thiên Chúa của ngươi, đã đưa ngươi ra khỏi đất Ai-cập, khỏi cảnh nô lệ" (Sách Xuất hành 20, 2). Vậy khi dân Do thái tin theo, thì đã biết Thiên Chúa là ai đối với mình rồi, và từ đó, trong suốt bộ Thánh Kinh, mỗi khi dân Do-thái nói lên lòng tín cẩn vào Thiên Chúa – như trong các Thánh Vịnh – thì đều nhắc lại các việc Người đã làm cho dân mình.

Thiết tưởng nếu có ác thần nào ra mắt con người và dọa nạt bằng những phép thần thông, thì tôn giáo rất có thể phát nguyên từ lòng sợ hãi – như người La-tinh nói : *timor fecit deos* – nhưng chắc là không thể có thứ tôn giáo tựa vào lòng tín cẩn và tình thương. Như thế đã rõ : trong liên quan với người khác cũng như với Thiên Chúa, muốn tin thì không thể không biết.

13 – Biết và tin trong đời sống tôn giáo

Theo như hai nhận xét trên đây thì không những trong tôn giáo, mà cả trong những tri thức thông thường và tri thức khoa học, thì đều có cả hai phần đi đôi với nhau : biết và tin. Biết là hiểu biết các đối vật (sự vật hay nhân vật) theo kinh nghiệm và theo lý luận của mình ; và tin là tín cẩn vào nhân cách của người khác và từ đó tín nhiệm vào cái biết của họ. Có điều là phương pháp khoa học chú trọng vào cái biết theo kinh nghiệm và lý luận của mình về sự vật hơn là sự tin cẩn vào người khác, cho nên tìm cách giảm bớt cái phần tin vào người khác, giảm bớt, nhưng không thể bỏ hẳn phần ấy được, vì như thế sẽ khó tránh được cái nhìn chủ quan.

Những người không quen phân tích cho đích xác, thì cho ngay rằng chỉ có khoa học là phạm vi lý trí, còn ngoài ra là những cái thiếu lý sự , vô lý sự hay ít ra cũng là ngoại lý, và thêm vào đó họ nghĩ rằng khoa học chống lại tôn giáo, mà không nghĩ rằng đó là hai phạm vi vừa phiền tạp, vừa khác nhau [16].

Thực ra, cái lý không phải là của riêng ai, nó là cái bao trùm vạn vật, làm cho có thứ tự, có mạch lạc, đồng hữu mà không mâu thuẫn nhau. Rồi mỗi phạm vi hoạt động của con người đều có cái lý sự riêng của nó. Trong tri thức khoa học thì mỗi khoa học đều theo những tiên đề,

những nguyên lý riêng, nhưng tất cả đều làm việc có thứ tự và mạch lạc [17]. Tuy vậy kết quả của khoa học có thể ở những trình độ không chắc chắn như nhau. Trong hành động của con người, nếu ta không thấy có lý do hay duyên cớ (motif) gì, không thấy có mục đích nào, thì tất nhiên ta coi đó là vô lý, mà đã vô lý thì lý trí của ta cũng không hiểu ra được. Các khoa học đều nhằm tìm cho ra cái lý sự (logos) trong mỗi phạm vi : vật lý học tìm cái lý trong sự vật, tâm lý học tìm cái lý trong đời sống nội tâm, sinh lý học tìm cái lý vận chuyển trong các vật sống động, v.v., làm cho tất cả vận hành theo qui luật thứ tự. Vì thế người Âu châu thường dùng cái tận „ -logie“ vào tên các khoa học, như psychologie, biologie, sociologie , v.v.

Trong niềm tin vào người khác hay là trong tín ngưỡng, là những hành động của con người, thì cũng vậy : nếu ta không thấy có căn cứ, không tìm ra được lý do, thì ta coi nó là vô lý. Niềm tin vào ai khác thì cũng lại có lý sự riêng của nó, khác cái lý sự của khoa học thiên nhiên. Cho nên khi nghiên cứu về tôn giáo hay tín ngưỡng, người ta thấy có pha trộn nhiều cái biết với nhiều cái tin, cho nên cũng phải tìm cho ra cái lý sự trong đó, cái làm cho nó thành một phạm vi có thứ tự, có mạch lạc, và nhất là có ý nghĩa. Chứ nếu đó hoàn toàn chỉ là ngu xuẩn, không có lý sự hay ý nghĩa gì hết, thì làm sao người theo tôn giáo lại có thể tạo ra những hệ thống tư tưởng có lý sự, những nếp sống đạo đức, những sản phẩm nghệ thuật, v.v., như ta thấy trong khắp thế giới. Đã thế người theo tôn giáo cũng có thể làm việc khoa học như người vô tôn giáo. Chẳng lẽ tôn giáo chỉ là một nhu cầu tâm linh, cũng như ăn uống là nhu cầu sinh lý ? Chính vì nó có ý nghĩa cho đời người, cho nên đã có những người dám thà hi sinh mạng sống của mình, chẳng thà chối bỏ niềm tin, trong khi đó không chắc có ai hi sinh như thế vì một chân lý khoa học, như “hai với hai là bốn“. Những người không hiểu được ý nghĩa đời người như thế thì cho là cuồng tín. Nhưng dù sao cái cuồng tín ấy cũng khác xa cái cuồng tín của những người không thuyết phục được người khác thì chỉ biết mạ lỵ và chủ trương phải dùng bạo lực mà cưỡng bách hay là tiêu diệt hết nhưng ai không tin theo như mình.

Ngày nay còn có một số xã hội trong đó tôn giáo không tách rời ra khỏi chính trị : nhà cầm quyền thì dùng tôn giáo làm phương tiện để bảo vệ quyền lực, nhà lãnh đạo tôn giáo thì dùng tôn giáo để nắm chính quyền và để buộc mọi người phải theo mình. Nhưng trong các xã hội dân chủ thì chính trị và tôn giáo đã tách rời ra thành hai phạm vi, cho nên có tự do tôn giáo : có người có tín ngưỡng, có người thì không, có người đã tin rồi lại không tin nữa, có người không tin rồi lại tin. Như thế thì đã rõ tín ngưỡng là một thái độ tự do : tin, tức là dám tin, và cũng là muốn tin.

Thế nhưng nếu người ta tự do không muốn tin, thì sao ? Thiết tưởng ở đây có hai thái độ duy lý hoàn toàn ngược nhau.

Thứ nhất là thái độ duy thực : nhìn nhận rằng thực ra cái biết của con người là hữu hạn, có nhiều điều không thể biết được, không những về chính những cái tai nghe mắt thấy, có sờ sờ trước mặt, về tư tưởng và ý định của người khác, mà nhất là về toàn thể vũ trụ, về cái nền tảng sâu xa và cứu cánh của nhân sinh và vũ trụ. Từ đó người ta phải nhận rằng : có thần linh, có Thượng đế hay không, thì không ai biết được (agnosticisme), vì đó là câu hỏi không giải quyết được. Có lẽ bây giờ đa số những người không có tín ngưỡng thì theo lập trường dè dặt và khiêm tốn này, chứ ít ai dám quả quyết là không có gì hết. Vì lấy lý do gì mà nói rằng ngoài phạm vi những cái ta biết được, thì ta lại biết hoàn toàn chắc chắn là không có gì cả ? Thái độ thứ hai có thể gọi là duy tâm, hay là duy thức, có chủ trương rằng người ta có thể biết được hết. Như thế nếu cá nhân tôi không biết được thì chắc rằng toàn thể nhân loại trước sau rồi cũng biết hết, mà đã biết hết thì cũng không cần tin tưởng và không cần hi vọng gì nữa : nhưng đây lại chính là một niềm tin rồi đó ! Chưa hết : nếu người phàm chúng ta không biết được, thì ai nấy chỉ cần tu luyện theo phương pháp, đến khi tu đắc đạo thì sẽ thành ra bậc thượng trí, thành thần, tiên, thánh, Phật, biết được hết tất cả vũ trụ này, tất cả các vũ trụ đã và sẽ có trong muôn muôn kiếp trước sau, và càng biết nhiều thì càng không cần tin. Thế nhưng làm sao người ta lại biết chắc được là sẽ có như thế, nếu không coi cái mơ ước toàn tri, toàn trí, của

mình là cái phải thực hiện được ? nếu lại không tin vào lời dậy của những bậc sư phụ mà mình tôn làm bậc cao minh thượng trí như thế ?

Còn tín đồ các tôn giáo thì cũng thường không có một thái độ như nhau đối với lý trí. Có lúc thì nhấn mạnh vào lý luận ; lại có lúc thì nghi kỵ lý trí, cho rằng chỉ cần tin cho vững là đủ, chứ lý luận và phê bình quá thì rất dám đánh mất niềm tin. Thế nhưng nếu người ta nhất định chống lại lý trí, chống lại các nỗ lực để phê bình và để hiểu biết cho đến nơi đến chốn, thì rất dám đi đến chỗ thực sự mê tín, bất cứ cái gì cũng tin, ai thí dỗ bảo gì cũng nghe, thậm chí đôi khi còn đi đến chỗ cuồng tín, tin say mê cho đến chỗ bạo động, bất kể thế nào là nhân nghĩa. Và đó thường là môi trường thuận tiện cho những chế độ toàn trị, ngu dân và mị dân.

Sau cùng cũng nên chú ý : đây là phạm vi tự do, vì thế lập trường, nhu cầu hay đòi hỏi về tôn giáo của người ta thường rất khác nhau. Cho nên trong mỗi tôn giáo, rất có thể là có người không muốn, không cần biết nhiều hay tin nhiều, mà chỉ thích cái vui, cái đẹp, ví dụ như *đi lễ đi liếc* trong cảnh nô nức của các buổi lễ hội mà thôi. Có người thành tâm tu đạo một cách chu đáo. Nhưng cũng lại có người theo vì thấy có lợi, có người chỉ chú trọng vào việc thi đua bên ngoài : tạc tượng cho to, xây điện thờ cho tráng lệ, cờ xí rước sách cho linh đình, vân vân, mà bỏ quên việc tu thân tu đạo. Chính khách thì vơ lấy hết, cốt để gây thanh thế, ai không theo thì bị kỳ thì, nhiều khi khó mà sống được, nhất là khi chính quyền tựa hẳn vào tôn giáo, như ngày nay ta vẫn còn thấy ở nhiều quốc gia.

Lambersart, 13/12/2010

---

[1] Xem tác phẩm *Le désenchantement du monde. Une histoire politique de la religion*, Paris, Gallimard, 1985, 306 trang.

[2] *Die nichtchristlichen Religionen*, Das Fischer-Lexikon, Frankfurt am Main, 1957, tr 12.

[3] Cũng như lòng *nhân* (ghép chữ *nhân* là *người*, với chữ *nhị* là *hai*) là liên quan giữa người với người.

[4] " *Der Mensch macht die Religion,* die Religion macht nicht den Menschen", trong bài "Zur Kritik der Hegelschen Rechtsphilosophie", M.E.G.A. tập I / 2, tr 170.

[5] Chính vì thấy tư tưởng khai minh đã bắt đầu sớm như thế, cho nên giáo sư Hermann Ley (Cộng hoà Dân chủ Đức, tức là Đông Đức) đã ra công soạn ra một bộ sách rất lớn, nhan đề là *Lịch sử phong trào Khai minh và Vô thần (Geschichte der Aufklärung und des Atheismus),* và cho xuất bản tại *Nhà xuất bản nhân dân* (*VEB*), *Deutscher Verlag der Wissenschaft*, Berlin, từ năm 1966 trở đi. Cho đến năm 1980 thì đã ra được 5 cuốn, khổ lớn (16 và 23 cm), mỗi cuốn trung bình là hơn 600 trang ; thế mà vẫn chưa bàn tới phong trào Khai minh ở Pháp trong thế kỷ XVIII. Sau khi nước Đức lại thống nhất cách đây 17 năm, thì tôi không thấy nói đến những phần tiếp theo nữa. – Về lịch sử phong trào vô thần ở Âu châu từ thế kỷ XVII trở đi, thì ta có thể đọc sách bằng tiếng Ý của Cornelio Fabro, *Introduzione all'ateismo moderno* (Roma, 1969, 2 tập, tất cả là 1268 trang), và sách bằng tiếng Pháp của Marcel Neusch, *Aux sources de l'athéisme contemporain – Cent ans de débat sur Dieu* (Paris, Le Centurion, 1977, 317 trang).

[6] Trong thời kỳ biên soạn luận văn tiến sĩ triết học, thì Karl Marx đã đọc khá nhiều sách về tôn giáo, và đã ghi chép lấy nhiều đoạn văn bằng tiếng Hi lạp và La tinh của các triết gia phê bình tôn giáo đa thần. Căn cứ vào các cặp vở ghi chú của ông, tôi đã viết bài biên khảo "Lectures religieuses du jeune Marx", đăng trong tam cá nguyên san *Mélanges de Science Religieuse*, Lille, t. 50 (1993), trang 309-340, t. 51 (1994), trang 53-60 và 181-200. (Đã viết lại

bằng tiếng Việt, là *Hành trình vô thần của Karl Marx khi còn thanh niên, qua những sách đọc tham khảo về tôn giáo*, và đưa lên mạng lưới www.conggiaovietnam.net, số 168-172).

[7] Đó là lập trường giống như trong Lão giáo, *Đạo đức kinh* : " Đạo khả đạo phi thường đạo, Danh khả danh phi thường danh".

[8] Vì không hiểu như thế, cho nên người ta đã mượn lấy các chính âm của chữ "Adonai" mà ghép vào các phụ âm YHWH, mà đọc lên thành ra là "YEHOVAH" hay là "YAHWEH" !.

[9] Triết gia khoa học, Karl Popper chủ trương rằng các định luật khoa học chỉ là những điều ta phỏng đoán, bao lâu chưa thấy có kinh nghiệm mới nào đi ngược lại thì ta tạm thời cho làø đúng. – Xem : TVT, "Mấy nguyên tắc về khoa học con người", Tạp chí *Nghiên cứu con ngườ,* Hà Nội, 1 (10), 2004, tr 59-71.

[10] Về điểm này, xin xem : Bernard Sesboué, *Croire*, Paris, Droguet et Ardant, 1999, tr 37-55, và xem thêm lời giải thích tỉ mỉ của Trần Hữu Quang, trong bài "Lòng tin trong xã hội và vốn xã hội", Tạp chí *Tia sáng*, *Báo điện tử Tia sáng*, cập nhật ngày 22/08/ 2006, 8 trang.

[11] Tiếng Đức gọi là *Weltvertrautheit.*

[12] Xem : Peter L. Berger and Thomas Luckmann, *The social construction of reality,* Penguin, 1971.

[13] Xem *SáchThánh Vịnh*, 116, 11.

[14] Triết gia Hi-lạp thời Thượng cổ, trước thời Sokrates, là Xenophanes (quê quán ở Kolophon, thế kỷ VI trước Công Nguyên) , có nói : "Nếu loài bò, loài ngựa và loại sư tử đều có tay, và có thể dùng tay như loài người ta mà vẽ hay là tạc tượng, thì hình ảnh và các tượng thần linh sẽ được loài bò vẽ và tạc lên như hình con bò, sẽ được loài ngựa vẽ và tạc lên như hình con ngựa" (Trưng dẫn theo bản dịch tiếng Đức của Hermann Diels, *Fragmente der Vorsokratiker*, Rowohlts Klassiker, Hamburg, 1957, trang 19).

[15] *Trung Dung,* 13.

[16] Thành ra có người thì làm sổ các nhà khoa học vô tôn giáo hay vô thần; ngược lại, có người thấy vậy thì cũng làm sổ các nhà khoa học theo tôn giáo. Thậm chí còn có người sợ bị coi là thiếu khoa học lại tuyên bố ầm ĩ rằng tôn giáơ của mình hoàn toàn hợp với khoa học, mà không thắc mắc vì sao tôn giáo đó tự nó không phát sinh ra khoa học nào cả.

[17] Ví dụ : khoa học hình thức (toán pháp và luận lý học) thì theo nguyên lý *phi-mâu-thuẫn*, mà khoa học thực nghiệm thì có thêm nguyên lý *nhân quả* và nguyên lý *tất định*, và khoa học con người thì lại có thêm nguyên lý *ý nghĩa* nữa. (Xem TVT, "Mấy nguyên tắc về khoa học con người", Tạp chí *Nghiên cứu con người*, Hà Nội, 1 (10) 2004, tr 59-71 ; và "Quan hệ nhân quả trong khoa học", *Nghiên cứu con người*, 2 (17) 2005, tr 53-61.

VỀ MUC LUC

BA ĐIỀU RĂN YÊU THƯƠNG TRONG KINH THÁNH

Bài viết tiếng Pháp:

- Trois commandements d'amour dans la Bible.

Tác giả: Giu-se LÊ MINH THÔNG, O.P.

Blog: http://leminhthongtinmunggioan.blogspot.com/

Email: josleminhthong@gmail.com

Ngày 22 tháng 04 năm 2014.

Nội dung

Dẫn nhập

I. Điều răn yêu thương trong Cựu Ước

II. Điều răn yêu thương trong Tin Mừng Nhất Lãm

III. Điều răn yêu thương trong Tin Mừng Gio-an

1. Điều răn mới, nền tảng đời sống các môn đệ

2. Điều răn mới so với Cựu Ước

3. "Điều răn mới" là "điều răn cũ" trong thư Gio-an

4. Điều răn của Đức Giê-su

5. Cách thức yêu thương trong điều răn mới

Kết luận

Dẫn nhập

Nội dung bài viết này đã đăng ngày 25/05/2011 trên blog: http://leminhthongtinmunggioan.blogspot.com/ . Nhân dịp viết bài này bằng tiếng Pháp: "Trois commandements d'amour dans la Bible", bài viết cũ đã được bổ sung và viết lại theo dàn bài mới và được đề ngày mới.

Chúng ta thường nói đến điều răn yêu thương và mời gọi mọi người sống điều răn yêu thương như Đức Giê-su dạy. Nhưng cụ thể là điều răn nào? Điều răn "yêu thương người thân cận" hay "yêu thương lẫn nhau"? Điều răn mới là điều răn nào và có gì khác với "điều răn cũ"? Đâu là sự khác biệt giữa "điều răn yêu thương" trong Tin Mừng Nhất Lãm và "điều răn yêu thương" trong Tin Mừng Gio-an?

Để xác định nội dung và cách thức yêu thương trong các "điều răn yêu thương", bài viết sẽ trình bày sơ lược về ba điều răn yêu thương trong Kinh Thánh: (I) Điều răn yêu thương trong Cựu Ước, (II) Điều răn yêu thương trong Tin Mừng Nhất Lãm, và (III) Điều răn yêu thương trong Tin Mừng Gio-an với những đặc điểm riêng của điều răn này. (Trích dẫn Kinh Thánh lấy trong Bản dịch của NPD/CGKPV ấn bản 2011, riêng Tin Mừng Gio-an và Ba thư Gio-an lấy trong bản dịch song ngữ của Giu-se Lê Minh Thông). Nội dung "điều răn yêu thương" diễn tả bằng động từ "agapaô" mà chúng tôi dịch là "yêu mến" để phân biệt với động từ "phileô" dịch là "yêu thương." Trong bài viết này sự phân biệt trên không cần thiết nên chúng tôi dùng kiểu nói thông dụng: "điều răn yêu thương" cho xuôi vần tiếng Việt.

I. Điều răn yêu thương trong Cựu Ước

Tin Mừng Mát-thêu thuật lại cuộc trao đổi liên quan đến hai điều răn trong Cựu Ước ở Mt 22,34-40: "34 Khi nghe tin Đức Giê-su đã làm cho nhóm Xa-đốc phải câm miệng, thì những người Pha-ri-sêu họp nhau lại. 35 Rồi một người thông luật trong nhóm hỏi Đức Giê-su để thử Người rằng: 36 'Thưa Thầy, trong Lề Luật, điều răn (entolê) nào là điều răn trọng nhất?' 37 Đức Giê-su đáp: 'Ngươi phải yêu mến (agapêseis) Đức Chúa, Thiên Chúa của ngươi, hết lòng, hết linh hồn và hết trí khôn ngươi. 38 Đó là điều răn quan trọng nhất và đứng hàng đầu. 39 Còn điều răn thứ hai, cũng giống điều răn ấy, là: ngươi phải yêu mến (agapêseis) người thân cận (plêsion) như chính mình. 40 Tất cả Luật Mô-sê và các sách ngôn sứ đều tùy thuộc vào hai điều răn ấy.'" Trong đoạn văn này, Đức Giê-su kết hợp hai điều răn trong Cựu Ước:

(1) Điều răn yêu thương thứ nhất lấy trong sách Đệ Nhị Luật. Ông Mô-sê truyền lại cho dân Ít-ra-en điều răn của Đức Chúa ở Đnl 6,4-5: "4 Nghe đây, hỡi Ít-ra-en! ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa chúng ta, là ĐỨC CHÚA duy nhất. 5 Hãy yêu mến (agapêseis) ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa của anh (em), hết lòng hết dạ, hết sức anh (em)." Đây là "điều răn quan trọng nhất và đứng hàng đầu" (Mt 22,38). Sách Đệ nhị luật nhấn mạnh việc tuân giữ và truyền lại điều răn này cho con cháu ở Đnl 6,6-9: "6 Những lời này tôi truyền cho anh (em) hôm nay, anh (em) phải ghi tạc vào lòng. 7 Anh (em) phải lặp lại những lời ấy cho con cái, phải nói lại cho chúng, lúc ngồi trong nhà cũng như lúc đi đường, khi đi ngủ cũng như khi thức dậy, 8 phải buộc những lời ấy vào tay làm dấu, mang trên trán làm phù hiệu, 9 phải viết lên khung cửa nhà anh (em), và lên cửa thành của anh (em)." Cụm từ "Những lời này" ở đầu c. 6 là nội dung điều răn yêu mến ĐỨC CHÚA, đồng thời cũng gợi đến 10 điều răn trong chương trước đó (Đnl 5,1-22) như là nền tảng của Giao Ước. Trong đó điều răn đứng hàng đầu là "yêu mến ĐỨC CHÚA" (Đnl 6,5). Việc tuân giữ những điều răn và thánh chỉ khác của ĐỨC CHÚA đều dựa trên lòng "yêu mến ĐỨC CHÚA."

(2) Điều răn yêu thương thứ hai lấy trong sách Lê-vi. ĐỨC CHÚA phán: "Ngươi phải yêu (agapêseis) người thân cận (plêsion) như chính mình" (Lv 19,18b). Điều răn này nằm trong đoạn văn Lv 19,11-17, trình bày những quy định có tính cách luân lý mà dân Ít-ra-en phải giữ, theo như Giao ước đã thiết lập giữa Thiên Chúa và dân qua trung gian ông Mô-sê (x. Lv 19,1-2). Chẳng hạn, chỉ thị ở Lv 19,17-18: "17 Ngươi không được để lòng ghét người anh em, phải mạnh dạn quở trách người đồng bào, như thế, ngươi sẽ khỏi mang tội vì nó. 18 Ngươi không được trả thù, không được oán hận con cái dân ngươi. Ngươi phải yêu người thân cận như chính mình. Ta là ĐỨC CHÚA."

Tin Mừng Nhất Lãm (Mt 22,36-40 // Mc 12,28-34 // Lc 10,25-28) nhắc lại hai điều răn "Mến Chúa" - "yêu người" trong Cựu Ước, và xác định đây là hai điều răn quan trọng nhất, vì Đức Giê-su nói ở Mt 22,40: "Tất cả Luật Mô-sê và các sách ngôn sứ đều tùy thuộc vào hai điều răn ấy." Tân Ước áp dụng hai điều răn này cho các môn đệ: "Yêu mến Thiên Chúa" và "yêu thương người thân cận." Nhưng câu hỏi đặt ra: "Ai là người thân cận của tôi?"

Trong Cựu Ước, nghĩa của từ "người thân cận" tuỳ thuộc thời đại và môi trường xã hội, tôn giáo. Tự điển bách khoa Kinh Thánh (Dictionnaire encyclopédique de la Bible) định nghĩa "người thân cận" như sau: "Trong cơ cấu thị tộc, người thân cận là thành viên của thị tộc hay

thành viên của thị tộc đồng minh (St 31,32; Tl 9,18). Đó là công dân hay người đồng đạo theo quan niệm xã hội của dân Ít-ra-en thời xưa (Is 66,20; Mk 5,7; Nkm 5,8). Đối với nhóm Ét-xê-nô (esséniens), sống tách biệt thành cộng đoàn, người thân cận là thành viên của phái này (1QS; Fl. Jos, B.J. 2,124 s). Do Thái giáo chính thống thời sau khi Kinh Thánh được biên soạn và thời talmud (l'époque postbiblique et talmudique) ít tán thành việc giao tiếp với dân ngoại, nói chung họ xem người thân cận là đồng bào hay người theo đạo (Do Thái) (BabBQ 38a; 113b). Đối với Do Thái giáo Hy Lạp hoá hay ở Alexandrin, họ giao tiếp hằng ngày với người Hy lạp, với những cấp độ khác nhau, người thân cận là tất cả công dân (concitoyen) (Kn 12,19; 2Mcb 4,36; Lettre d'Aristée)." (Mục từ "prochain" trong Dictionnaire encyclopédique de la Bible (DEB), Centre Informatique et Bible Abbaye de Maredsous, (dir.), (3è éd. rev. et aug.), Turnhout, Brepols, 2002). (Các từ viết tắt trong trích dẫn trên: 1QS: Luật cộng đoàn (Manuel de Discipline ou Règle de la Communauté, Écrit qoumrânien); Fl. Jos, B.J.: Tác phẩm Cuộc chiến Do Thái (Guerre juive) của Flavius Josèphe; BabBQ: Talmud Babylone Baba' qamma'; Lettre d'Aristée: ngụy thư (Écrit pseudépigraphe) viết bằng tiếng Hy Lạp bởi một người Do Thái ở Ai Cập).

Trong Cựu Ước, "yêu thương người thân cận" gợi đến "yêu thương ngoại kiều" nói đến ở Lv 19,33-34 và Đnl 10,19. ĐỨC CHÚA phán: "33 Khi có ngoại kiều cư ngụ với (các) ngươi trong xứ các ngươi, các ngươi đừng bức hiếp nó. 34 (Các) ngươi phải đối xử với người ngoại kiều cư ngụ với các ngươi như với một người bản xứ, một người trong các ngươi; (các) ngươi phải yêu nó như chính mình, vì các ngươi đã từng là ngoại kiều tại đất Ai-cập. Ta là ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa của các ngươi" (Lv 19,33-34); "Anh em phải yêu thương ngoại kiều, vì anh em đã từng là ngoại kiều ở đất Ai-cập" (Đnl 10,19).

Tóm lại, định nghĩa "người thân cận" thay đổi theo thời gian và tuỳ thuộc vào môi trường xã hội và tôn giáo. Không dễ trả lời câu hỏi "ai là người thân cận của tôi?" Đức Giê-su trả lời câu hỏi này như thế nào? Nghĩa của từ "người thân cận" theo Tân Ước là gì?

II. Điều răn yêu thương trong Tin Mừng Nhất Lãm

Tin Mừng Lu-ca thuật lại câu chuyện liên quan đến điều răn yêu thương ở Lc 10,25-28: "25 Và này có người thông luật kia đứng lên hỏi Đức Giê-su để thử Người rằng: 'Thưa Thầy, tôi phải làm gì để được sự sống đời đời làm gia nghiệp?' 26 Người đáp: 'Trong Luật đã viết gì? Ông đọc thế nào?' 27 Ông ấy thưa: 'Ngươi phải yêu mến Đức Chúa, Thiên Chúa của ngươi, hết lòng, hết linh hồn, hết sức lực, và hết trí khôn ngươi, và yêu mến người thân cận như chính mình.' 28 Đức Giê-su bảo ông ta: 'Ông trả lời đúng lắm. Cứ làm như vậy là sẽ được sống.'" Trong Lc 10,25-28, người thông luật đã trả lời câu hỏi và nối kết hai điều răn yêu thương trong Cựu Ước, trong khi ở Mt 22,36-40 // Mc 12,28-34 thì chính Đức Giê-su trả lời. Có ba chi tiết đáng chú ý về hai điều răn trên: (1) Nối kết điều răn yêu mến ĐỨC CHÚA và yêu mến người thân cận lại với nhau (Mt 22,37-39), (2) Đây là hai điều răn quan trọng hơn cả (Mt 22,38; Mc 12,31b), (3) Lề Luật và các ngôn sứ qui vào hai điều răn đứng đầu này (Mt 22,40).

Sau khi Đức Giê-su mời gọi người thông luật thực thi điều răn yêu thương: "Ông trả lời đúng lắm. Cứ làm như vậy là sẽ được sống" (Lc 10,28), người thông luật hỏi Đức Giê-su: "Nhưng ai là người thân cận của tôi?" (Lc 10,29). Đây là câu hỏi khó trả lời đối với Ki-tô hữu, vì khi chỉ ra ai là người thân cận, thì cùng lúc cho thấy có những người không phải là người thân cận. Đức Giê-su trả lời câu hỏi này bằng cách kể dụ ngôn người Sa-ma-ri nhân hậu ở Lc 10,30-35: "30 Một người kia từ Giê-ru-sa-lem xuống Giê-ri-khô, dọc đường bị rơi vào tay kẻ cướp. Chúng lột sạch người ấy, đánh nhừ tử, rồi bỏ đi, để mặc người ấy nửa sống nửa chết. 31 Tình cờ, có thầy tư tế cũng đi xuống trên con đường ấy. Trông thấy người này, ông tránh qua bên kia mà đi. 32 Rồi cũng thế, một thầy Lê-vi đi tới chỗ ấy, cũng thấy, cũng tránh qua bên kia mà đi. 33 Nhưng một người Sa-ma-ri kia đi đường, tới ngang chỗ người ấy, cũng thấy, và chạnh lòng thương. 34 Ông ta lại gần, lấy dầu lấy rượu đổ lên vết thương cho người ấy và băng bó

lại, rồi đặt người ấy trên lưng lừa của mình, đưa về quán trọ mà săn sóc. 35 Hôm sau, ông lấy ra hai quan tiền, trao cho chủ quán và nói: 'Nhờ bác săn sóc cho người này, có tốn kém thêm bao nhiêu, thì khi trở về, chính tôi sẽ hoàn lại bác.'"

Sau khi kể dụ ngôn, Đức Giê-su hỏi người thông luật: "Theo ông nghĩ, trong ba người đó, ai đã tỏ ra là người thân cận với người đã bị rơi vào tay kẻ cướp?" (Lc 10,36). Người thông luật trả lời: "Chính là kẻ đã thực thi lòng thương xót đối với người ấy" (10,37a). Đức Giê-su bảo ông ta: "Ông hãy đi và hãy làm như thế" (Lc 10,37b). Trong câu hỏi Đức Giê-su đặt ra cho người thông luật (Lc 10,36), Người đã đảo ngược câu hỏi ban đầu của ông. Ông ấy hỏi Đức Giê-su: "Ai là người thân cận của tôi?" (Lc 10,29) thì Đức Giê-su lại hỏi ông ta: "Ai đã tỏ ra là người thân cận với người đã bị rơi vào tay kẻ cướp" (Lc 10,36b). Nghĩa là thay vì hỏi "ai là người thân cận của tôi" thì hãy tự hỏi "tôi là người thân cận của ai?"

Đức Giê-su đề cao nhân vật chính của dụ ngôn: người Sa-ma-ri là người không thuộc dân Do Thái. Qua đó, Đức Giê-su mở rộng khái niệm "người thân cận." Từ nay người thân cận không chỉ giới hạn trong dân Ít-ra-en, dân Thiên Chúa tuyển chọn. Đức Giê-su định nghĩa người thân cận là người liên đới với người khác, là người cứu giúp những ai đang gặp hoạn nạn. Câu hỏi đặt ra không còn là "ai là người thân cận của tôi?" mà là tôi đã làm gì cho người khác để trở thành người thân cận của họ? Để tránh rơi vào tình trạng phân biệt: ai là người thân cận, ai không phải là người thân cận, Đức Giê-su mời gọi: Hãy làm cho mình trở thành người thân cận của mọi người mà không cần biết trước tình trạng của người ấy (như về chủng tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, v.v...). Điều quan trọng là họ đang ở trong trình trạng khó khăn và cần được giúp đỡ. Nạn nhân trong dụ ngôn chỉ đơn là "một người kia" (anthrôpos tis), độc giả không biết gì về nguồn gốc hay tình trạng xã hội của người ấy. Hơn nữa, người Sa-ma-ri nhân hậu cũng không đi tìm nạn nhân, ông chỉ là người đang đi đường (Lc 10,33), tình cờ gặp nạn nhân "nửa sống nửa chết" (10,30b). Những chi tiết trong dụ ngôn đã định nghĩa "người thân cận" theo quan điểm của Đức Giê-su.

Như thế theo giáo huấn Đức Giê-su trong dụ ngôn người Sa-ma-ri nhân hậu (Lc 10,29-37), người thân cận là tất cả mọi người, không phân biệt màu da, chủng tộc, văn hoá, ngôn ngữ. Tân Ước đã nối kết hai điều răn trong Cựu Ước và mở rộng nghĩa của từ "người thân cận (plêsion)." Trong viễn cảnh này, Phao-lô mời gọi các tín hữu Rô-ma sống điều răn yêu thương ở Rm 13,8-10: "8 Anh em đừng mắc nợ gì ai, ngoài món nợ tương thân tương ái (to allêlous agapan); vì ai yêu người, thì đã chu toàn Lề Luật. 9 Thật thế, các điều răn như: Ngươi không được ngoại tình, không được giết người, không được trộm cắp, không được ham muốn, cũng như các điều răn khác, đều tóm lại trong lời này: Ngươi phải yêu người thân cận (plêsion) như chính mình. 10 Đã yêu thương thì không làm hại người đồng loại (plêsion); yêu thương là chu toàn Lề Luật vậy." Từ "plêsion" (thân cận, đồng loại) ở Rm 13,9.10 phải hiểu là "tất cả mọi người." "Yêu thương người thân cận" là yêu thương mọi người, không phân biệt hay loại trừ bất cứ ai. Như thế, "yêu thương người thân cận" trong Tân Ước có chiều kích phổ quát (x. Gl 5,14; Gc 2,8).

Tóm lại, phần trên đã trình bày điều răn kép: "yêu mến ĐỨC CHÚA" (Đnl 6,5) và "yêu thương người thân cận" (Lv 19,18b) trong Cựu Ước. Đây là những điều răn ĐỨC CHÚA ban cho dân Ít-ra-en. Trong viễn cảnh này, "người thân cận" là thành viên của các cộng đồng Ít-ra-en. Chúng ta có thể gọi đây là điều răn yêu thương thứ nhất trong Kinh Thánh.

Trong Tân Ước, Đức Giê-su nối kết hai điều răn này lại và mở rộng nghĩa từ "thân cận" đến tất cả mọi người. Có thể gọi đây là điều răn yêu thương thứ hai trong Kinh Thánh, liên quan đến tất cả mọi người. Nhân loại được mời gọi giữ điều răn này, đặc biệt là các môn đệ Đức Giê-su, họ yêu mến Thiên Chúa và yêu thương tất cả mọi người bằng cách làm cho mình trở thành người thân cận của mọi người. Còn có một điều răn yêu thương nữa, khác với hai điều răn trên, đó là "điều răn yêu thương" thứ ba, được nói đến trong Tin Mừng Gio-an.

III. Điều răn yêu thương trong Tin Mừng Gio-an

"Điều răn yêu thương" trong Tin Mừng Gio-an được Đức Giê-su gọi là "điều răn mới" (Ga 13,34). Điều răn này có ý nghĩa thần học độc đáo riêng so với điều răn "yêu thương người thân cận" đã phân tích trên đây. Tin Mừng Gio-an không nói đến "yêu thương người thân cận (plêsion)" mà là "yêu thương lẫn nhau (allêlous)" giữa các môn đệ. Phần sau sẽ phân tích "điều răn yêu thương" trong Tin Mừng Gio-an qua năm mục: (1) Điều răn mới, nền tảng đời sống các môn đệ, (2) Điều răn mới so với Cựu Ước, (3) "Điều răn mới" là "điều răn cũ" trong thư Gio-an, (4) Điều răn của Đức Giê-su, (5) Cách thức yêu thương trong điều răn mới.

1. Điều răn mới, nền tảng đời sống các môn đệ

Trước khi bước vào cuộc Thương Khó, Đức Giê-su nói với các môn đệ ở Ga 13,34-35: "34 Thầy ban cho anh em một điều răn mới (entolên kainên) là anh em hãy yêu mến nhau (hina agapate allêlous), như Thầy đã yêu mến (êgapêsa) anh em anh em hãy yêu mến nhau (agapate allêlous). 35 Ở điều này mọi người sẽ nhận biết rằng: Anh em là môn đệ của Thầy, nếu anh em có tình yêu mến (agapên) lẫn nhau (allêlois)." Đức Giê-su lặp lại điều răn này với các môn đệ ở 15,12-13.17: "12 Đây là điều răn của Thầy (hê entolê hê emê): Anh em hãy yêu mến nhau (hina agapate allêlous) như Thầy đã yêu mến (êgapêsa) anh em. 13 Không ai có tình yêu (agapên) cao cả hơn người đã hy sinh mạng sống mình vì bạn hữu (tôn philôn) của mình" (15,12-13); "Những điều này, Thầy truyền dạy anh em, để anh em yêu mến nhau (hina agapate allêlous)" (15,17).

"Điều răn mới" (13,34) là đặc trưng quan trọng của "điều răn yêu thương" và điều răn này là trọng tâm đời sống của các môn đệ. Theo Cha Jean-Pierre Lémonon: "[Điều răn mới] làm nên hiến chương của thời cuối cùng, được khởi đầu với cuộc Thương Khó và Phục Sinh của Đức Giê-su" (J.-P. LÉMONON, "Agapè dans le Nouveau Testament", dans B.-M. DUFFÉ, (dir.), AGAPÈ, sources et interprétation de la charité, 1999, p. 78.) Như thế, "điều răn mới" trở thành căn tính (identité) của người môn đệ. Điều răn này làm nên dân mới của Thiên Chúa và khi người tin giữ điều răn này thì mọi người sẽ nhận biết họ là môn đệ Đức Giê-su (13,35).

Trong Tin Mừng Gio-an, bản chất của người môn đệ Đức Giê-su là hoà vào dòng chảy tình yêu giữa Chúa Cha và Đức Giê-su, giữa Đức Giê-su và các môn đệ và giữa các môn đệ với nhau. Đức Giê-su nói đến dòng chảy tình yêu này với các môn đệ ở Ga 15,9-10: "9 Như Cha đã yêu mến Thầy (kathôs êgapêsen me ho patêr), Thầy cũng yêu mến anh em (kagô humas êgapêsa). Anh em hãy ở lại trong tình yêu của Thầy (meinate têi agapêi têi emêi). 10 Nếu anh em giữ các điều răn của Thầy, anh em sẽ ở lại trong tình yêu (meneite en têi agapêi) của Thầy, như chính Thầy, Thầy đã giữ các điều răn của Cha Thầy và ở lại trong tình yêu (menô en têi agapêi) của Người." Dòng chảy tình yêu này chỉ trọn vẹn khi các môn đệ sống điều răn yêu thương Đức Giê-su ban tặng: "Đây là điều răn của Thầy: Anh em hãy yêu mến nhau như Thầy đã yêu mến anh em" (15,12). (Xem bài viết: "Ga 15,9-13: Dòng chảy tình yêu giữa Chúa Cha, Đức Giê-su và các môn đệ").

2. Điều răn mới so với Cựu Ước

Tính từ "mới" (kainos) trong "điều răn mới" (Ga 13,34) đánh dấu bước ngoặt mang tính quyết định trong lịch sử cứu độ. Khi nói đến "điều răn mới" giả thiết là đã có "điều răn cũ." "Điều răn yêu thương" trong Tin Mừng Gio-an gợi đến điều răn yêu thương trong Cựu Ước ở Lv 19,18b: "Ngươi phải yêu (agapêseis) người thân cận (plêsion) như chính mình." Tuy nhiên, "điều răn mới" trong Tin Mừng Gio-an vừa tiếp nối, vừa mới mẻ so với điều răn yêu thương trong Lv 19,18b. "Điều răn mới" tiếp nối điều răn yêu thương trong Cựu Ước, vì "điều răn mới" (Ga 13,34) có cội nguồn trong tình yêu Chúa Cha dành cho thế gian (Ga 3,16) và tình yêu Chúa

Cha dành cho Đức Giê-su (Ga 15,9). Đồng thời, "điều răn mới" mới mẻ so với "điều răn cũ" (Lv 19,18b), qua hai đặc điểm chính:

(1) Điều mới của "điều răn yêu thương" trong Tin Mừng Gio-an so với Lv 19,18b không phải là "tình yêu" nhưng là "đối tượng của tình yêu": trong Tin Mừng Gio-an là "yêu thương lẫn nhau (allêlous)" giữa các môn đệ Đức Giê-su; còn trong sách Lê-vi là "yêu thương người thân cận (plêsion)" trong dân Ít-ra-en.

(2) Chủ thể ban điều răn thay đổi. Trong Cựu Ước, ĐỨC CHÚA ban điều răn cho dân, còn trong Tin Mừng Gio-an, chính Đức Giê-su ban điều răn mới cho các môn đệ. Đức Giê-su ban điều răn mới với tư cách là Con Thiên Chúa, là Đấng Chúa Cha sai đến, và là vị trung gian duy nhất giữa Thiên Chúa và con người như Người đã nói với các môn đệ ở 14,6b: "Không ai đến được với Cha mà không qua Thầy." Với sự xuất hiện của Đức Giê-su, bước ngoặt quyết định trong lịch sử cứu độ đã xảy ra. Từ nay con người chỉ có thể hiệp thông với Thiên Chúa và đón nhận tình yêu của Thiên Chúa qua trung gian Đức Giê-su. Với tư cách là Đấng trung gian duy nhất, Đức Giê-su ban điều răn yêu thương cho các môn đệ.

Tin Mừng Gio-an còn cho phép nói đến cái mới, so với điều răn "yêu mến ĐỨC CHÚA" ở Đnl 6,5. Trong Tin Mừng Gio-an Đức Giê-su mời gọi các môn đệ "yêu mến và giữ các điều răn của Người" (Ga 14,15-23), "ở lại trong tình yêu của Người" (15,9-10). Ai yêu mến Đức Giê-su sẽ được Chúa Cha yêu mến (14,21.23; 16,27). Như thế "yêu mến ĐỨC CHÚA" trong Cựu Ước, trở thành "yêu mến Đức Giê-su" trong Tân Ước. Những điều mới mẻ này làm cho "điều răn mới" trong Tin Mừng Gio-an đánh dấu giai đoạn mới trong lịch sử cứu độ.

3. "Điều răn mới" là "điều răn cũ" trong thư Gio-an

Trong truyền thống Tin Mừng và ba thư Gio-an, "điều răn mới" (Ga 13,34) có vị trí đặc biệt. Tác giả thư thứ nhất Gio-an nói về "điều răn mới" (Ga 13,34) bằng cách chơi chữ giữa "cũ" và "mới". Tác giả thư thứ nhất Gio-an viết ở 1Ga 2,7-8: "7 Anh em thân mến, không phải là một điều răn mới (entolên kainên) tôi viết cho anh em, nhưng là một điều răn cũ (entolên palaian) mà anh em đã có từ khởi đầu. Điều răn cũ ấy (hê entolê hê palaia) là lời mà anh em đã nghe. 8 Tuy nhiên, đó là một điều răn mới (entolên kainên) tôi viết cho anh em, – điều ấy là sự thật nơi Người và nơi anh em – vì bóng tối đang đi qua và ánh sáng thật đã tỏa sáng rồi." Trong thư thứ hai Gio-an, tác giả viết ở 2Ga 4-6: "4 Tôi rất vui mừng vì đã tìm thấy trong số con cái của Bà, những người bước đi trong sự thật, như điều răn (entolên) chúng ta đã nhận được từ nơi Cha. 5 Thưa Bà, bây giờ tôi xin Bà điều này – đây không phải là một điều răn mới (entolên kainên) tôi viết cho Bà, nhưng là điều răn chúng ta đã có từ khởi đầu – là chúng ta yêu mến nhau (hina agapômen allêlous). 6 Đây là tình yêu: Chúng sống theo các điều răn (tas entolas) của Người. Đây là điều răn (hê entolê) như anh em đã được nghe từ khởi đầu: Anh em sống trong tình yêu." Những kiểu nói: "Điều răn mới", "điều răn cũ" và "yêu mến nhau" ở 1Ga 2,7-8 và 2Ga 5 gợi đến "điều răn mới" trong Tin Mừng Gio-an (Ga 13,34; 15,12).

Vào thời điểm các thư Gio-an được viết ra, "điều răn yêu thương" trong Tin Mừng Gio-an vừa "cũ" lại vừa "mới". Thư thứ nhất Gio-an được viết trong bối cảnh khác với Tin Mừng Gio-an. Nội dung thư thứ nhất Gio-an cho thấy khủng hoảng trầm trọng đã xảy ra ngay giữa cộng đoàn các môn đệ, nguyên nhân là do cách hiểu khác nhau về căn tính của Đức Giê-su. Vấn đề sai lạc Ki-tô học ở đây là tách rời nhân tính và thiên tính của Đức Giê-su (x. 1Ga 2,21-22; 4,2-3). Xem bài viết: "'Chia rẽ và hiệp thông' – 'sự thật và dối trá' trong thư thứ nhất Gio-an." Trong bối cảnh đó, tác giả kêu gọi cộng đoàn hiệp thông và tuân giữ điều răn yêu thương. Điều răn này không phải là điều răn mới, bởi vì điều răn này đã có ngay từ khởi đầu, từ lúc cộng đoàn đầu tiên được thiết lập. Đó là cộng đoàn các môn đệ được Đức Giê-su trao ban điều răn yêu thương ở Ga 13,34; 15,12. Vì thế, tác giả thư thứ nhất viết ở 1Ga 2,7b: "Điều răn cũ (entolên palaian) mà anh em đã có từ khởi đầu." Thư thứ hai Gio-an cũng dùng kiểu nói này: Đó là điều răn "mà chúng ta đã có từ lúc khởi đầu" (2Ga 5b).

Việc chơi chữ giữa hai tính từ: "cũ", "mới" trong thư thứ nhất Gio-an đề cao "điều răn mới". Thật vậy, trước hết tác giả viết: "Không phải là một điều răn mới (entolên kainên) tôi viết cho anh em, nhưng là một điều răn cũ (entolên palaian)" (1Ga 2,7a). Kế đến, tác giả nhắc lại một lần nữa: "Điều răn cũ ấy là lời mà anh em đã nghe" (1Ga 2,7b). Cuối cùng, tác giả kết luận cách nghịch lý: "Nhưng đó cũng là một điều răn mới tôi viết cho anh em" (1Ga 2,8a). Khi nhấn mạnh tính chất "cũ" của điều răn, tác giả thư Gio-an không nói điều gì mới mà chỉ nhắc lại điều đã có từ khởi đầu của cộng đoàn người tin. Tác giả thư thứ nhất dựa vào mặc khải trong sách Tin Mừng Gio-an để kêu gọi hiệp thông trong cộng đoàn ở 1Ga 1,3: "Điều chúng tôi thấy và chúng tôi nghe, chúng tôi loan báo cho cả anh em, để chính anh em cũng có sự hiệp thông với chúng tôi. Sự hiệp thông của chúng tôi với Cha và với Con của Người, Đức Giê-su Ki-tô." Sự hiệp thông này trong cộng đoàn dựa trên điều răn yêu thương mà Đức Giê-su đã ban cho các môn đệ trong Tin Mừng Gio-an ở Ga 13,34; 15,12. Đồng thời "điều răn cũ" trên đây là "điều răn mới" (1Ga 2,7-8), bởi vì "điều răn yêu thương" trong Tin Mừng Gio-an có tên gọi là "điều răn mới" (Ga 13,34a). Đức Giê-su nói với các môn đệ: "Thầy ban cho anh em một điều răn mới (entolên kainên)..." (Ga 13,34a). Theo tác giả thư thứ nhất Gio-an, "điều răn cũ" là cũ về thời gian, vì đã có ngay từ đầu, nhưng đó là "điều răn mới", vì tên gọi của "điều răn yêu thương" là "điều răn mới."

4. Điều răn của Đức Giê-su

Trong Tin Mừng Nhất Lãm (Mt 22,36-40 // Mc 12,28-34 // Lc 10,25-28), Đức Giê-su lấy lại các điều răn của ĐỨC CHÚA trong Cựu Ước (Đnl 6,5; Lv 19,18b), còn trong Tin Mừng Gio-an, chính Đức Giê-su ban điều răn yêu thương cho các môn đệ và đó là điều răn của Người chứ không phải của ai khác. Đức Giê-su nói với các môn đệ ở Ga 13,34a; 15,12a: "Thầy ban cho (didômi) anh em một điều răn mới:..." (13,34a); "Đây là điều răn của Thầy (hê entolê hê emê):..." (15,12a). Điều răn mới này là điều răn của Đức Giê-su chứ không phải của ĐỨC CHÚA. Nói đúng hơn, Đức Giê-su đã lãnh nhận điều răn từ nơi Cha của Người và Người ban cho các môn đệ như Người nói ở Ga 12,49-50: "49 Vì chính Tôi đã không nói tự mình, nhưng là Cha, Đấng đã sai Tôi, chính Người cho Tôi mệnh lệnh (entolên) để Tôi nói điều gì và tuyên bố điều gì. 50 Và Tôi biết rằng: Mệnh lệnh (hê entolê) của Người là sự sống đời đời. Vậy những điều Tôi nói, thì như Cha đã nói với Tôi thế nào, Tôi nói như vậy." Danh từ "mệnh lệnh" ở 12,49-50 tiếng Hy lạp là danh từ "entolê" được dùng ở 13,34 và 15,12 để nói về "điều răn" yêu thương.

Như thế "Anh em hãy yêu mến nhau (hina agapate allêlous) như Thầy đã yêu mến (êgapêsa) anh em" (13,34; 15,12) là điều răn của Đức Giê-su và chính Người đã ban cho các môn đệ. Đây là những đặc điểm Ki-tô học quan trọng của "điều răn mới." Với tư cách là "người sở hữu" và là "người ban" điều răn yêu thương, Đức Giê-su được đặt song song với ĐỨC CHÚA là đấng sở hữu và ban các điều răn cho dân Ít-ra-en trong Cựu Ước.

5. Cách thức yêu thương trong điều răn mới

Vế thứ hai của "điều răn mới": "...NHƯ Thầy đã yêu thương anh em" (13,34c; 15,12c) chỉ ra cách thức yêu thương trong điều răn này. Từ "như" (kathôs) trong điều răn: "Anh em hãy yêu mến nhau như (kathôs) Thầy đã yêu mến anh em" (13,34; 15,12) có nghĩa thần học, từ này diễn tả "nền tảng" (le fondement), "nguồn gốc" (l'origine) và "nguồn mạch" (la source) tình yêu của các môn đệ dành cho nhau. Nói cách khác, từ "như" (kathôs) khẳng định rằng tình yêu Đức Giê-su dành cho các môn đệ vừa là nền tảng vừa là nguồn mạch cho hành động "yêu thương lẫn nhau" của các môn đệ. Có thể nói, tình yêu của Đức Giê-su "sinh ra" (engendre) liên lỷ tình yêu giữa các môn đệ. "Yêu thương lẫn nhau" giữa các môn đệ chỉ có thể tồn tại "trong", "nhờ" và "với" tình yêu của Đức Giê-su dành cho họ.

Như thế, mệnh đề thứ hai của "điều răn mới": "...như Thầy đã yêu thương anh em" (13,34c; 15,12c) là yếu tố cấu thành và không thể tách rời với mệnh đề thứ nhất: "Anh em hãy yêu

thương nhau" (13,34b; 15,12b). Nếu không có mệnh đề thứ hai thì mệnh đề thứ nhất cũng không tồn tại. Mệnh đề thứ hai làm rõ bản chất của tình yêu thương lẫn nhau giữa các môn đệ qua hai yếu tố: (1) Cách thức yêu thương: các môn đệ yêu thương nhau "như" (bằng, với) tình yêu của Đức Giê-su dành cho họ. (2) Nền tảng của tình yêu thương lẫn nhau: Tình yêu của các môn đệ dành cho nhau phải không ngừng đặt trên nền tảng tình yêu của Đức Giê-su dành cho họ. Tình yêu này được Đức Giê-su định nghĩa rõ ràng ở 15,13: "Không ai có tình yêu (agapên) cao cả hơn người đã hy sinh mạng sống mình vì bạn hữu của mình."

"Điều răn mới" là điều răn Đức Giê-su ban cho các môn đệ và chỉ dành cho các môn đệ Đức Giê-su mà thôi. Bởi vì các môn đệ được mời gọi yêu thương nhau bằng tình yêu mà Đức Giê-su đã dành cho họ. Yêu thương như thế thì chỉ có người tin vào Đức Giê-su mới cảm nhận và sống tình yêu của Đức Giê-su dành cho mình và yêu thương nhau bằng tình yêu ấy. "Yêu thương nhau như Đức Giê-su đã yêu thương" là dấu chỉ tuyệt hảo để mọi người nhận ra môn đệ Đức Giê-su và để phân biệt "tình yêu" trong "điều răn mới" với các thứ "tình yêu" khác như "yêu mến bóng tối" (3,19), "yêu mạng sống mình" (12,25) hay "yêu mến vinh quang của con người" (12,43). Xem trình bày về "tình yêu nẩy sinh sự sống" và "tình yêu dẫn đến sự hư mất" trong bài viết: "Đề tài tình yêu và tình bạn trong Tin Mừng Gio-an."

Kết luận

Qua những phân tích trên về các điều răn: "Yêu mến Thiên Chúa và yêu thương người thân cận như chính mình" trong Cựu Ước và trong Tin Mừng Nhất Lãm, nhất là "điều răn mới" trong truyền thống Gio-an (Tin Mừng và ba thư), có thể nói đến ba điều răn yêu thương trong Kinh Thánh:

1) Điều răn kép: "Yêu mến ĐỨC CHÚA" (Đnl 6,5) và "yêu thương người thân cận như chính mình" (Lv 19,18) theo truyền thống Cựu Ước. Trong đó, nói chung "người thân cận" là đồng bào Ít-ra-en.

2) Điều răn kép: "Yêu mến ĐỨC CHÚA" và "yêu thương người thân cận như chính mình" theo thần học Tân Ước (Lc 10,25-28). Trong đó, định nghĩa "người thân cận" là tất cả mọi người, không loại trừ bất kỳ ai. Các môn đệ được mời gọi làm cho mình trở thành người thân cận của người khác.

3) Điều răn mới: "Yêu thương nhau như Đức Giê-su đã yêu thương" (Ga 13,34; 15,12). Đây là điều răn của Đức Giê-su, Người ban cho các môn đệ và chỉ dành cho các môn đệ (người tin).

Đặc biệt, điều răn mới trong Tin Mừng Gio-an cho thấy sự nối kết và sự mới mẻ của Tân Ước so với Cựu Ước. Tân Ước nối kết với Cựu Ước vì "điều răn yêu thương" Đức Giê-su trao ban cho các môn đệ bắt nguồn từ tình yêu giữa Đức Giê-su và Cha của Người (Ga 10,18; 12,49.50; 15,9-10). Tân Ước mới mẻ so với Cựu Ước qua ba thay đổi sau: (1) "Tình yêu" giữa các thành viên dân Thiên Chúa trong Cựu Ước nay trở thành "tình yêu" giữa các môn đệ Đức Giê-su. (2) Điều răn yêu thương của ĐỨC CHÚA (Lv 19,18b) nay trở thành điều răn yêu thương của Đức Giê-su (Ga 15,12). (3) "Yêu thương người thân cận như chính mình" (Lv 19,18b) trở thành "yêu thương nhau như Đức Giê-su đã yêu thương" (Ga 13,34; 15,12). Như thế, "điều răn mới" trong Tân Ước đi xa hơn và mở rộng hơn so với điều răn yêu thương trong Cựu Ước (Lv 19,18b).

Điều quan trọng khác trong "điều răn mới" là cách thức yêu thương: "yêu thương nhau như Đức Giê-su đã yêu thương." Đặc điểm này làm cho "điều răn mới" trong Tin Mừng Gio-an chỉ ban cho các môn đệ, bởi vì tình yêu trong điều răn mới không thể tách rời khỏi tình yêu của

Đức Giê-su dành cho họ, để từ nay bất kỳ ai cũng có thể trở thành môn đệ Đức Giê-su và sống điều răn mới. Nhờ đó, người môn đệ được hiệp thông trọn vẹn với Đức Giê-su và với Chúa Cha. Sống và thực hành điều răn mới là lời chứng tuyệt hảo về tình yêu Thiên Chúa dành cho nhân loại và về tình yêu của người môn đệ dành cho Đức Giê-su. Xem phân tích chi tiết về "điều răn yêu thương" trong tập sách Tình yêu và tình bạn trong Ga 15,9-17, tr. 97-180./.

Nguồn: http://leminhthongtinmunggioan.blogspot.com/2011/05/ba-ieu-ran-yeu-thuong-trong-kinh-thanh.html

Ghi chú: Tác giả chịu trách nhiệm nội dung bài viết, vì thế, xin các trang web đăng lại cho hiển thị ngày tháng, nguồn bài viết và đừng chỉnh sửa hay cắt bớt nội dung. Cảm ơn.

Xin kính báo: BBT. Xin hân hạnh giới thiệu những cuốn sách quí giá của tác giả Lm. Giuse Lê Minh Thông, tiến sĩ Thần học Kinh Thánh, giúp học hỏi Kinh Thánh. (có thể nhấp chuột vào từng tựa đề để tìm hiểu chi tiết)

12 CUỐN SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN

Một số đề tài trong các tập sách

ĐIA CHỈ CÁC NHÀ SÁCH

Sách học tiếng Hy Lạp để đọc Tân Ước bằng tiếng gốc:

1. Ngữ pháp Hy Lạp Tân Ước (Phần căn bản)

2. Cú pháp Hy Lạp Tân Ước (Phần nâng cao)

Bản văn Tân Ước

1. Bản văn Gio-an, TIN MỪNG và BA THƯ, Hy Lạp – Việt
2. Tin Mừng Mác-cô, Hy Lạp – Việt
3. Sách Khải Huyền, Hy Lạp – Việt

Các sách tìm hiểu Tin Mừng Gio-an

01. Người MÔN ĐỆ ĐỨC GIÊ-SU YÊU MẾN
trong Tin Mừng thứ tư là ai?

02. TÌNH YÊU và TÌNH BẠN trong Ga 15,9-17

03. KHỦNG HOẢNG và GIẢI PHÁP
cho các môn đệ trong Tin Mừng thứ tư
04. Phân tích THUẬT CHUYỆN và CẤU TRÚC
áp dụng vào Tin Mừng thứ tư
05. Đấng PA-RÁC-LÊ – Thần Khí sự thật –
trong Tin Mừng thứ tư
06. YÊU và GHÉT trong Tin Mừng Gio-an, Phần I
07. YÊU và GHÉT trong Tin Mừng Gio-an, Phần II

VỀ MUC LUC

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN TÌNH CẢM VÀ TÍNH DỤC CỦA LINH MỤC - Thường Huấn Linh Mục Trẻ Huế (Ngày 3/6/2014)

Kính mời thăm Blog của Cha Micae Phaolo Trần Minh Uy, pss.

www.cvlctt.net (chỉ vì lòng Chúa thương tôi)

VÀO ĐỀ

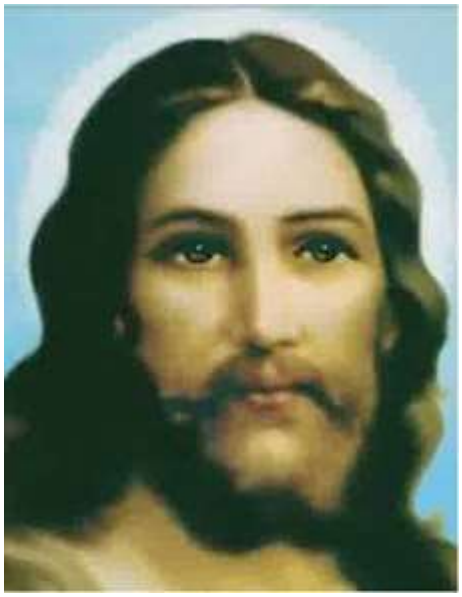

Kính thưa Quý Cha,

Do sứ mệnh của Giáo Hội sống trong thế giới tục hóa hôm nay, và do tính thời sự nghiêm trọng của vấn đề lạm dụng tình dục, lần này con xin chia sẻ với quý Cha **MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN TÌNH CẢM VÀ TÍNH DỤC CỦA LINH MỤC**. Con tin tưởng vào sự tốt lành thánh thiện, bầu nhiệt huyết hăng say mục vụ và sự tươi mới trong đời linh mục của quý cha. Nhưng với kinh nghiệm của một linh mục già đã từng lăn lộn giữa đời, cùng với những trăn trở và hiểu biết của một cha giáo và linh hướng cho nhiều người ở nhiều môi trường đào tạo khác biệt đa dạng, con muốn giới thiệu một số những biển báo để hành trình linh mục của quý cha được an toàn, thành công và hạnh phúc.

Trước hết, con đề cập đến tính tự do tự nguyện của chúng ta trong chọn lựa sống độc thân linh mục, trước lời mời gọi của Chúa và kỷ luật của Giáo Hội Công Giáo. Quả thật, không ai thúc ép hay bắt buộc chúng ta cả, mà chúng ta đã tự nguyện dấn thân. Biết rằng chọn lựa nào cũng có cái được cái mất, nhưng một khi đã chọn lựa thì sẽ cố gắng kiên trì sống chọn lựa đó cho đến cùng. Đó là điều kiện tiên quyết cho chúng ta kiên tâm sống trung tín, thành công và hạnh phúc đời linh mục của chúng ta, dù có khi có những mời gọi dễ dàng và hấp dẫn khác. Kính xin quý cha đọc riêng trong mục LINH MỤC TỰ NGUYỆN SỐNG LUẬT ĐỘC THÂN.

Tiếp đến, con sẽ trình bày đề tài TÌNH BẠN KHÁC PHÁI CỦA LINH MỤC. Câu hỏi được đặt ra là Linh mục có thể có tình bạn khác phái không? Câu trả lời là "*Được, như Chúa Giêsu và các thánh vẫn có những tương quan tình bạn khác phái. Nhưng…, chúng ta đừng quên chữ nhưng quan trọng này, vì một điều rất rõ ràng là sự yếu đuối và những nguy hiểm đã không đe dọa Chúa Giêsu, lại có thể đe dọa linh mục trong những liên hệ như vậy*". Con sẽ khai triển phần này qua việc đặt vấn đề, rồi nói chi tiết cụ thể đến: tương quan với người nữ nói chung, tương quan với nữ tu, tương quan với bạn khác phái đời thường, trong đó phân biệt bạn khác phái công giáo, bạn khác phái không công giáo, tương quan với các góa phụ, dữ kiện tâm sinh lý hấp dẫn tính dục, cạm bẫy mỹ nhân kế, yêu và chia tay. Con cũng đưa ra những con đường tương quan tốt như tương quan với mẹ và chị em ruột của mình, coi các cụ bà như mẹ và các thiếu nữ trẻ như chị em. Ngoài ra cũng phải nhìn đến những cách ứng xử và mối tương quan hài hoà của Chúa Giêsu đối với phụ nữ.

Trong phần thứ ba, con sẽ trình bày về KHỦNG HOẢNG LẠM DỤNG TÌNH DỤC VÀ CÁC BIỆN PHÁP CỦA GIÁO HỘI VÀ THẾ GIỚI, trong đó con sẽ nói về phương diện cá nhân, nhất là nhấn mạnh như cảnh báo các biện pháp của Giáo Hội và Xã hội dân sự đối với tệ nạn

giáo sĩ lạm dụng tình dục cùng những gì liên hệ, để chúng ta đề phòng, như thánh Phaolô căn dặn "*những sự việc ấy xảy ra để làm bài học răn dạy chúng ta đừng chiều theo...*"[10].

Sau hết, con sẽ trích dẫn cuộc phỏng vấn của thông tấn xã Zenith với Đức Ông Rossetti, tác giả cuốn sách "***Tại sao các linh mục hạnh phúc?***" và bản kinh Linh mục dâng mình cho Thánh Tâm Chúa Giêsu.

A. LINH MỤC TỰ NGUYỆN SỐNG LUẬT ĐỘC THÂN

Trong xã hội tục hóa hôm nay, ảnh hưởng của tinh thần tôn sùng vật chất đang thao túng mãnh liệt: Địa vị, tiền bạc và lạc thú được đại đa số xem như là tất cả hạnh phúc của con người. Sự phóng túng tình dục và chủ nghĩa hưởng lạc cuốn hút bao trái tim và đầu óc, nhất là của người trẻ. Do đó, độc thân khiết tịnh, nhất là nơi giới đàn ông, bị nghi ngờ và coi là không thể. Nhưng đối với Giáo Hội Công giáo Rôma, đời sống độc thân linh mục là một thực hành bắt buộc rất cựu trào dựa vào truyền thống Tông Đồ, chẳng hạn vào thế kỷ IV, Công Đồng Carthage (năm 390) đã nói: "*Những người phục vụ các mầu nhiệm thánh phải hoàn toàn tiết dục hầu những gì các Tông Đồ đã giảng dạy và người xưa gìn giữ thì nay chúng ta cũng tuân giữ nó.*" Từ Công đồng Latêranô I (năm 1123), luật độc thân được áp dụng trong Giáo Hội Công Giáo đối với mọi linh mục theo lễ nghi Latinh. Công đồng Trentô (năm 1543) là một cuộc canh tân thiêng liêng sâu xa và bền bỉ về chức linh mục và thừa tác mục vụ của linh mục.

Thời đại chúng ta chứng kiến nhiều cuộc tranh luận về vấn đề kỷ luật này. Một số người đã cho rằng chẳng mấy hữu lý khi đòi buộc những người sẽ chịu chức linh mục phải sống bậc độc thân; họ vịn cớ cả Chúa Giêsu lẫn thánh Phaolô không trình bày bậc độc thân như là một thực hành bắt buộc đối với các môn đệ. Một ít người còn đi xa hơn nữa đổ lỗi cho bậc độc thân phải chịu một phần trách nhiệm về cuộc khủng hoảng ơn gọi linh mục và những gương mù giới tính đã xảy ra tại nhiều nước Bắc Mỹ và Âu Châu.[11] Dù vậy, qua Sắc lệnh *Chức vụ và Đời sống linh mục* của Công đồng Vaticanô II, Giáo Hội vẫn duy trì truyền thống không thay đổi, và nhấn mạnh đặc biệt đến mối liên hệ chặt chẽ giữa độc thân khiết tịnh và đức ái mục tử vì Nước Trời của chức linh mục thừa tác[12]. ĐGH Phaolô VI trong *Sacerdotalis Coelibatus* khẳng định: "*Luật độc thân thánh, mà Giáo Hội canh giữ từ nhiều thế kỷ nay như một viên ngọc quý rạng ngời, bảo tồn toàn bộ giá trị của nó cả ở thời đại chúng ta vốn tiêu biểu bằng một sự biến đổi sâu xa các não trạng và các cơ cấu.*"[13] THĐGMTG năm 1971 khẳng định sự cần thiết phải duy trì luật độc thân linh mục trong Giáo Hội Latinh, đồng thời đưa ra những giải thích về nền tảng, các động cơ và điều kiện ủng hộ nó mà linh mục thi hành với Chúa Kitô và trong Chúa Kitô.[14]

Bộ Giáo luật 1983 lặp lại: "*Các Giáo sĩ buộc phải giữ tiết dục hoàn toàn và vĩnh viễn vì Nước Trời, và vì thế phải tuân giữ luật độc thân, ân sủng đặc biệt Thiên Chúa ban, nhờ đó các thừa tác viên chức thánh có thể kết hiệp dễ dàng hơn với Đức Kitô bằng một tâm hồn không chia sẻ, tự hiến trọn vẹn và tự do hơn cho việc phục vụ Chúa và con người.*"[15] Tông huấn hậu THĐGMTG *Pastores Dabo Vobis* trình bày luật độc thân như một đòi hỏi căn bản trong toàn cảnh bốn chiều kích đào tạo nhân bản, thiêng liêng, tri thức và mục vụ. Sách *Giáo lý Công giáo số* 1599 lặp lại: "*Trong Giáo Hội Latinh, thường chỉ truyền chức linh mục cho các ứng viên tự nguyện sống độc thân và công khai biểu lộ ý muốn này vì yêu mến Nước Trời và phục vụ tha nhân.*"

---

[10] Những sự việc ấy xảy ra để làm bài học, răn dạy chúng ta đừng chiều theo những dục vọng xấu xa… (1 Cr 10,6).

11 Các nước Á châu, và ngay cả tại Việt Nam, không phải là không có đâu, nhưng không bị bạch hóa ồn ào vì tâm thức dè dặt kín đáo và tế nhị của người mình thôi.

12 Presbyterorum Ordinis, số 16.

13 Sacerdotalis Coelibatus số 12.

14 Pastores Dabo Vobis số 29.

15 x. GL 277,1.

Trong cuộc họp với lãnh đạo các Bộ của Giáo triều ngày 16/11/2008, ĐTC Biển Đức XVI đã tái khẳng định giá trị của chọn lựa đời sống độc thân của các linh mục, hợp với truyền thống Công Giáo chưa bị gián đoạn và lập lại đòi buộc phải có một đào tạo nhân bản và Kitô giáo vững vàng cho cả các chủng sinh lẫn các linh mục đã chịu chức.

Chỉ Nam cho thừa tác vụ và đời sống linh mục năm 1994 (lẫn năm 2013) của Bộ Giáo sĩ khẳng định: "*Xác tín vào những động cơ thần học và mục vụ sâu xa làm cơ sở cho mối tương quan giữa sự độc thân và chức linh mục, được soi sáng bằng chứng tá còn giá trị ngày hôm nay của rất nhiều cuộc đời linh mục vững mạnh về mặt thiêng liêng và Phúc Âm, mặc dầu xảy ra nhiều trường hợp đau thương, Giáo Hội đã tái xác nhận, qua Công đồng Vaticanô II và giáo huấn của các Giáo hoàng về sau, 'ý muốn mãnh liệt duy trì luật đòi buộc tình trạng độc thân vĩnh viễn tự do chọn lựa cho các ứng viên linh mục theo nghi lễ Latinh,'*[16] *xác tín rằng đó là ân huệ mang lại thiện ích cho Giáo Hội và thế giới.*"[17]

Từ thời các tông đồ, Giáo Hội đã muốn bảo tồn ơn tiết dục vĩnh viễn của giáo sĩ và hướng về giải pháp chọn ứng viên chức thánh nơi những người độc thân.[18] Sự dấn thân ơn gọi linh mục được lựa chọn cách tự do và quảng đại là lời đáp trả hồng ân quảng đại của Thiên Chúa.[19] Và thực tế hiện nay, để được thụ phong linh mục, ứng viên chức thánh phải lớn tiếng tuyên hứa với Giám Mục chủ phong, trước mặt cộng đoàn, vâng lời Giám Mục Bản Quyền và sống độc thân linh mục.

Độc thân linh mục được ghi tạc ngay tại nội tâm của một tương quan đối thoại liên lỉ giữa Thiên Chúa và mỗi linh mục. Qua việc cho đi chính đời sống mình bằng cách chọn đời sống độc thân, linh mục càng ngày càng sống cho Thiên Chúa và tha nhân hơn, lột bỏ liên lỉ như một sự "*tự hủy*" (Ph 2,7), làm cho mình "*nhỏ bé đi để cho Chúa lớn lên*" (Ga 3,30) và góp phần vào sự tăng trưởng của Giáo Hội. Độc thân linh mục không thể tách rời khỏi toàn bộ đời sống kitô "*không còn là tôi sống, nhưng chính Đức Kitô sống trong tôi*" (Gal 2,19-20), và linh mục luôn cố gắng nên đồng hình dạng với Chúa Kitô Mục Tử "*ban sự sống mình cho đoàn chiên*" (Ga 10,11).

Chính trong khung cảnh đó mà sự tự do của linh mục không ngừng được củng cố và trưởng thành để luôn sẵn sàng phục vụ Thiên Chúa và dân Ngài. Chấp nhận sống độc thân, linh mục gặp được kho báu hàm chứa việc "*mang trong thân xác sự chết của Chúa Giêsu, để sự sống của Ngài cũng được bày tỏ trong thân xác mình*" (2 Cr 4,10), nhờ đó học biết ban phát sự sống mình cho đoàn dân được trao phó cho mình, được thúc đẩy loan báo Tin Mừng "*lúc thuận tiện cũng như lúc không thuận tiện*" (2 Tim 4,2).

Mỗi thời đại diễn tả và thực hành đức tin trong não trạng văn hóa riêng và tùy theo mức độ được đâm rễ chắc chắn trong Truyền Thống mà chúng ta sống nhờ đó. Giáo huấn của Giáo Hội cung cấp cho linh mục những căn bản cần thiết để suy nghĩ và định hình lời đáp trả của mình với hồng ân của Thiên Chúa trong bậc độc thân. Cuộc sống độc thân khiết tịnh tự bản chất là liên hệ, liên hệ với Thiên Chúa, liên hệ với con người và thế giới. Nó định phẩm căn tính linh mục là một con người của liên hệ, nhất là với Giám Mục và linh mục đoàn giáo phận mình. Nó mời gọi linh mục nhận rõ sự bổ túc của mình với các bậc sống khác và những mối liên hệ mình phải duy trì với họ. Nó cũng cho phép linh mục thiết lập các liên hệ nhân bản, kể cả các liên hệ bạn hữu chân chính với người nam lẫn người nữ.

16 PDV. 29; PO. 16; Sacerdotalis Coelibatus 14; GL 277,1.

17 Chỉ Nam 1994 số 57.

18 x. 2 Th 2,15; 1 Cor 7,5; Tt 1,6-8; Chỉ nam 1994 số 59.

19 Bộ GDCG, Đường hướng giáo dục trong việc huấn luyện độc thân linh mục số 16.

Nói cách khác, nhờ đời sống độc thân thánh thiện, linh mục giáo phận thực sự trở nên *người của Thiên Chúa*[20] và *người cho con người,* qua những điểm giáo huấn nổi bật sau đây:[21]

Sống độc thân linh mục là một cách thức yêu mến và hiện hữu với tha nhân. Nó khai mở một cuộc sống không đóng kín nơi chính mình, nhưng khai sáng những liên hệ và đời sống cộng đồng, tôn trọng phẩm giá những người mình gặp gỡ, kêu gọi mọi người cùng nhau tìm kiếm sự thánh thiện và làm cho Nước Chúa ngự đến.

Sống độc thân khiết tịnh hệ tại sự dấn thân tất cả cuộc đời: Nhờ bí tích Truyền Chức, lời hứa sống độc thân linh mục đâm rễ sâu xa vào chính thực thể con người linh mục và phải được nhắc lại trong suốt chiều dài đời sống linh mục, đặc biệt trong Lễ Truyền Dầu Thứ Năm Tuần Thánh và dịp tĩnh tâm năm linh mục.

Đời sống độc thân linh mục tìm được tất cả ý nghĩa của nó trong liên hệ với các lời khấn khác, được diễn tả ra hay hiểu ngầm, mang dấu ấn cuộc sống giản dị và hướng tới một đời sống cầu nguyện chuyên cần, vì đây là một hồng ân phải nhận lãnh và làm mới lại không ngừng, khuôn mình cách mật thiết với những mầu nhiệm mình cử hành.

Đời sống độc thân linh mục giả thiết một khổ hạnh, dù ngày nay ít được nhấn mạnh, nhưng vẫn là thiết yếu. Sự thận trọng, dè dặt, tỉnh thức, từ bỏ, chấp nhận mọi thánh giá trong suốt cả đời sống, và những yếu tố khác cùng loại, làm thành bấy nhiêu phương diện của một quan niệm toàn vẹn về cuộc sống độc thân khiết tịnh.[22]

Chọn lựa sống độc thân linh mục là trao hiến đời sống mình để nhắm tới một sự phong phú đặc biệt.[23] Linh mục chọn sống độc thân phải có một quan niệm lành mạnh về tình phụ tử và danh hiệu "*cha*" mà những người được trao phó cho mình thường gọi mình. Đời sống của ngài phải hoàn toàn quy hướng về sự tăng trưởng của họ trong đức tin, đức cậy và đức mến.

Linh mục càng suy tư và cầu nguyện Thánh Kinh càng thấu hiểu căn bản Phúc Âm của bậc độc thân linh mục: kỷ luật của Giáo Hội Roma không chỉ thuộc về sự gắn bó với truyền thống lâu đời không hề xa lạ với Thánh Kinh, mà còn mặc lấy một hình thức bắt buộc, cho dù không được đặt định trong Tân Ước. Nhưng bằng nhiều cách, Tân Ước vẫn làm vang lên lời mời gọi vào bậc độc thân linh mục.

Đời sống độc thân linh mục phải tựa trên nền tảng thần học nghiêm chỉnh và sâu xa cho phép hiểu rõ ý nghĩa Kitô học, Giáo hội học, Thánh Kinh học, ý nghĩa hôn ước và tông đồ, cũng như tính "thích hợp" của bậc độc thân với chức vụ linh mục mà sắc lệnh *Chức vụ và đời sống linh mục* nói đến.

Ngoài ra còn phải lưu ý đến tầm quan trọng của cộng đồng giáo dục như là yếu tố căn bản của việc đào tạo khởi đầu về đời sống độc thân linh mục, nhờ sự phân định và quân bình giữa những thời gian trao đổi và trầm mặc, những chia sẻ giữa chủng sinh và nhà đào tạo, trong sự tương tác với các cộng đồng khác, là những cộng đồng tự nhiên như gia đình hoặc cộng đồng Giáo hội như giáo xứ.

Như thế, độc thân linh mục phải là một chọn lựa dấn thân tự do và tự nguyện được Giáo Hội chuẩn nhận, chứ không phải là một gánh nặng áp đặt từ bên ngoài. Giáo Luật nhắc nhở: "*Đương sự phải được tự do hoàn toàn, tuyệt đối không được cưỡng bách bằng bất cứ cách nào*

---

20 1 Tm 6,11.

21 x. Những khái niệm về việc đào tạo bậc độc thân linh mục của Hội Xuân Bích số 27.

22 x. Bộ Giáo dục Công giáo, Huấn luyện thiêng liêng trong các chủng viện II,3 "những khổ chế thiêng liêng"; Jean-Jacques OLIER, "Con đường nên thánh là con đường thập giá."

23 x. 1 Co 4, 14-15 về tình phụ tử của thánh Phaolô đối với các tín hữu.

và vì bất cứ lý do gì, cũng không được ngăn cản người đủ khả năng xứng hợp theo Giáo luật."[24] Và kỷ luật độc thân trở nên như một sự che chở bảo vệ và một gánh nhẹ nhàng làm cho linh mục càng được thăng tiến và triển nở,[25] nhờ đó linh mục thống nhất được đời sống nội tâm và hoạt động tông đồ, là điều kiện tất yếu để thành công, hạnh phúc và thánh thiện.

Còn tiếp

VỀ MUC LUC

VỀ HƯU

"Tôi nghỉ hưu trong việc làm chứ không về hưu trong cuộc sống"

VÔ DANH

Việt Nam Tự Điển định nghĩa hưu trí là **hồi hưu hay về hưu**, thôi việc khi đúng hạn hay đúng tuổi theo quy chế và mỗi tháng hay mỗi ba tháng được lãnh một phần lương để dưỡng già.

Tự điển American Heritage định nghĩa hưu trí (Retire) là rời khỏi nghề nghiệp hay đời sống công cộng để sống nhàn rỗi (leisure) với lợi tức, tiền tiết kiệm hay tiền hưu của mình.

Định nghĩa gọn, ngắn nhưng có nhiều điều cần được giải thích rõ ràng hơn, trước khi quyết định rời bỏ công việc. Vì nghỉ việc, về hưu là điều mà người công, tư chức nào cũng phải nghĩ đến ít nhất một lần trong cuộc đời.

1- Cảm nghĩ về sự nghỉ hưu

Có ý kiến cho rằng nghỉ hưu là cần thiết và là phần thưởng sau nhiều năm làm việc khó nhọc.

Có người cho rằng đây là một cuộc nghỉ hè bất tận và không gián đoạn. Ta tự do quyết định và kiểm soát cách sử dụng thời giờ trong ngày. Ngủ dậy giờ nào cũng được. Không còn sáng thứ hai đầu tuần uể oải chẳng muốn đi làm.

Sáng ra, uống ly cà phê, vào giường nằm đọc tờ báo từ trang nhất tới trang cuối. La cà ở các trung tâm thương mại vào lúc vắng người. Đi du lịch, thăm viếng bạn bè gần xa. Làm những việc mà trước đây muốn làm nhưng không có thời giờ.

Đồng thời cũng để vui hưởng cuộc đời khi còn sức khỏe, kẻo mai mốt chống gậy run rẩy đi chơi hoặc phải nhờ vợ con xốc nách dìu đi thăm danh lam thắng cảnh thì cũng chẳng vui gì.

---

24 GL 1026.

25 Chi Nam 1994 số 58.

Cũng có ý kiến dè dặt, cho rằng “điên à, về hưu thì chỉ chết sớm”.

Với những vị này, thời gian nghỉ hưu sẽ kéo dài vô vị và tẻ nhạt. Trước đây, đến sở đều đặn mỗi ngày, dù trong lòng vui hay buồn, thời gian nó qua mau. Bây giờ dư ra mỗi tuần hơn 60 giờ, làm gì cho hết. Không nhẽ hết rửa xe rồi lại lau nhà. Coi chừng kẻo lại mắc chứng buồn phiền, đau ốm.

Thống kê cho hay số người không làm việc, không có sinh hoạt gì, tự tử bốn lần cao hơn ở các nhóm khác, vì trầm cảm, căng thẳng thần kinh do quá nhàn rỗi gây ra.

Nghỉ hưu mà không có sinh hoạt, chương trình thì nào có khác gì người thất nghiệp, và đã được xếp loại vào một trong chín nguyên nhân gây căng thẳng tâm thần trong đời sống. Nhất là đối với người đã giữ chức vụ cao, quan trọng thì khi về hưu cảm thấy như mình rơi vào khoảng không: mất uy quyền, địa vị trong xã hội, không còn là một thành phần của guồng máy lãnh đạo, bị lãng quên. Nếu không có một chương trình sống thì những người này dễ rơi vào tình trạng rối loạn tình cảm, rất trầm trọng ngay trong năm vừa mới về hưu và là môi trường màu mỡ cho bệnh tật tới thăm.

Ý kiến khác lại cho rằng về hưu là một quan niệm không thực tế, hoang tưởng, ít người thực hiện được. Một trong những lý do chính là khi hoàn toàn nghỉ việc ở tuổi 65, khoảng 80% dân hưu sẽ bị thiếu hụt về tài chính. Trung bình, ta cần 70-80% lợi tức lúc đi làm để đủ chi dùng khi về hưu và sống thêm 15 hay 20 năm nữa.

Họ cũng cho là công thức: thanh thiếu niên đi học để có kiến thức, trung niên đi làm, lập gia đình, nuôi con; già về hưu hưởng nhàn, cần được xét lại. Nó không giúp cho kinh tế quốc gia, là nguy cơ làm ngắn tuổi thọ, và làm thất thoát tài năng kinh nghiệm.

Khi một người tiếp tục đi làm thì sẽ có thêm tiền đóng vào quỹ hưu bổng, thay vì rút ra; sẽ tăng lợi tức ở tổng số người cao tuổi; số người nhận an sinh xã hội và hưu bổng sẽ giảm đi.

Về mặt tâm lý, người cao tuổi đi làm cảm thấy hãnh diện là còn hữu dụng cho xã hội. Về tuổi thọ, thì dân vùng Capcase được tiếng là thọ lâu, họ không hoàn toàn nghỉ việc, trừ khi bị bất lực thể chất.

Thống kê cho biết, người có nghề chuyên môn ít về hưu nhất, tiếp đến lớp lao động trí thức, thợ có tay nghề, rồi lớp lao động chân tay, không nghề chuyên môn.

Những năm gần đây, khuynh hướng của nhiều người là về hưu đợt một, đợt hai rồi vĩnh viễn.

Sẽ có người nghỉ từ việc căn bản đã đeo đuổi gần suốt cuộc đời, để chuyển sang một công việc khác: việc trước đây muốn làm mà không có thì giờ, việc mới học do tiến bộ của kỹ thuật, khoa học. Họ có thể làm bán thời gian, làm việc tại nhà, làm theo giờ uyển chuyển, làm theo lối khế ước lãnh tiền theo dịch vụ, làm chung dịch vụ với người khác.

Cũng có người nghỉ phép định kỳ ở công việc chính để đi du lịch, học hỏi kiến thức mới, dung hòa được giữa làm việc và giải trí, nhàn rỗi.

2- Những sửa soạn trước khi về hưu

Khi đã quyết định về hưu thì phải sửa soạn cho chu đáo, nếu không hưu sẽ trở thành một nếp sống với nhiều căng thẳng vì ta sẽ chuyển từ giai đoạn năng động, có trật tự, đầy đủ vật chất, sang thời kỳ ngược lại: Nhiều thời gian nhàn rỗi, lợi tức giảm, liên lạc ít, trách nhiệm trong xã hội xuống dưới mức trung bình.

Theo ý kiến chung, có 4 vấn đề ta cần cân nhắc kỹ càng: Ổn định tài chính, duy trì sức khỏe, đặt mục tiêu cuộc sống và sắp xếp nơi ở.

Xin lần lượt tìm hiểu từng tiết mục qua kinh nghiệm của các nhà chuyên môn.

a- Ổn định tài chính.

Đây là điểm then chốt vì tài chính có thăng bằng thì mọi sắp xếp khác mới hanh thông. Phải có một kế hoạch cho nhu cầu vật chất của giai đoạn về già, không cần cao lắm, nhưng khi thiếu, nó sẽ là một thảm họa cho đời sống tâm thần, thể xác, đồng thời sẽ gây ra nhiều xáo trộn trong gia đình.

b- Duy trì sức khỏe.

Ngoại trừ khi mới sinh ra, ta trông cậy ở cha mẹ trong vấn đề duy trì sức khỏe và đời sống, dịch vụ này là việc ta phải tự thực hiện trong suốt cuộc đời, nhất là khi về già.

Hãy đừng để cho mình trở nên một gánh nặng cho người thân yêu vì sự đau ốm của mình.

Không phung phí sức khỏe, ăn uống cân bằng dinh dưỡng, tập luyện cơ thể, giữ vững triết lý sống, tránh những thói quen gây hại, quan tâm đến vấn đề y tế.

c- Mục tiêu đời sống.

Khi về hưu, ta sẽ có 60 giờ trống mỗi tuần, nên cần thiết lập một chương trình với mục đích, ý nghĩa cho khoảng trống đó.

Có những mục giải trí, những việc làm tình nguyện, những sinh hoạt cộng đồng.

Có những khóa học ngắn hạn với nhiều chương trình hợp với tuổi già.

Tiêu dùng thời gian trống đó một cách hợp lý, không phí phạm. Thích nghi với thì giờ của người bạn đời. Vui hưởng tuổi già với con cháu.

d- Sắp xếp nơi ở.

Khi tính đến việc về hưu là vợ chồng đã phải suy nghĩ coi xem ở lại căn nhà hiện tại hoặc dọn đi nơi khác, mà dọn thì dọn đi đâu?

Khi xưa, tam tứ đại đồng đường, con cháu không cùng nhà cũng cùng tỉnh, vui buồn có nhau.

Nay vì công việc, sinh kế, con cái mỗi đứa một nơi, thế là bố mẹ chỉ lăm le là khi về hưu, ta sẽ dọn về ở gần chúng nó. Tình cảm người mình đối với gia đình, ruột thịt sao mà sâu đậm.

Nhưng trước khi dừng lại ở quyết định này, ta cũng nên nghĩ là liệu sống chung có thích hợp với lối sống của vợ chồng mình không; mình giúp chúng baby sitting bầy cháu nhưng cách mình nuôi có trái ngược với cách mà chúng được học qua sách vở, nhà trường?

Hơn nữa, các con còn trẻ, ngộ nhỡ vài năm nữa, vì công ăn việc làm, chúng di chuyển đi nới khác, thì mình sẽ ra sao?

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức

www.bsnguyenyduc.com

Tuyển tập Videos Sống Vui Sống Khoẻ

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức

Vài hàng giới thiệu : *Xin trân trọng giới thiệu tuyển tập Videos "Sống Vui Sống Khoẻ" của BS Nguyễn Ý Đức. Tuyển tập này là những bài nói chuyện hữu ích về y tế, dinh dưỡng và sức khoẻ của BS Nguyễn Ý Đức trên các đài truyền hình được đưa lên Internet. Cùng với bộ sách "Câu Chuyện Thầy Lang" và những ấn phẩm đã được xuất bản, những bài viết trên Internet, tuyển tập Videos "Sống Vui Sống Khoẻ" này sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích, đóng góp vào việc cải thiện vấn đề sức khỏe cho cộng đồng người Việt Nam khắp nơi.*

http://www.youtube.com/user/DrNguyenYDuc/videos

VỀ MUC LUC

MÈO 4

Có một câu truyện vui nước ngoài với tựa đề “Nghỉ học vì con mèo tham ăn”, nội dung như sau:

Để tăng tốc trong kỳ thi cuối cấp, thầy giáo đã đưa ra một qui định: Không ai được ra ngoài vì việc riêng, trừ việc đi vệ sinh mà thôi. Qui định được ban bố và thi hành trong một tuần, ai nấy đều nghiêm chỉnh chấp hành. Thế rồi một hôm, trong tiết của thầy giáo, một cậu bé học sinh đứng lên và xin phép:

- Thưa thầy, xin cho em ra ngoài ạ!

- Em ra ngoài có việc gì không?

- Thưa thầy, em xin ra ngoài để về nhốt con mèo nhà em lại.

- Việc đó có quan trọng bằng việc học của em không?

- Thưa thầy, nếu em không nhốt nó lại, chắc chắn em sẽ phải nghỉ học!

- Sao lại có chuyện như thế? Em hãy giải thích tại sao lại phải nghỉ học?

- Thưa thầy, nếu em không về nhốt con mèo nhà em lại, thì nó sẽ ăn hết thức ăn mà mẹ đã nấu cho bố trưa nay. Nếu bố em về mà không thấy gì, thì sẽ trách mẹ ở nhà không chu đáo. Mẹ chắc chắn sẽ cãi lại. Bố sẽ bỏ đi vì chán nản, còn mẹ thì sẽ buồn bã. Sau đó, bố và mẹ sẽ ly dị. Cuối cùng thì em sẽ bơ vơ, nên phải nghỉ học ạ.

Thầy giáo, nghe xong lập luận của cậu bé học trò, cũng toát hết cả mồ hôi hột, nên đành phải cho cậu bé ra ngoài. (St).

Điểm qua tình hình hiện hay, gã nhận thấy "dân số" dòng họ nhà mèo ngày càng bị giảm đi một cách thê thảm và không chừng sẽ dẫn tới một cuộc khủng hoảng trầm trọng, nhất là từ khi người ta quảng cáo rùm beng cho món "tiểu hổ". Tệ trạng bắt mèo đã có từ lâu, nhưng bây giờ mới thực sự phát triển bằng những bước nhảy vọt khổng lồ. Đoàn quân bắt mèo lùng sục khắp các hang cùng ngõ hẻm để mua bán, đổi chác và…bắt trộm.

Toan Ánh, trong cuốn "Ăn trộm và nghệ thuật bắt trộm", đã kể lại chuyện bắt mèo ngày xưa như sau:

"Bắt mèo ở đây có nghĩa đen, tức là bắt trộm mèo của người khác. Kể ra thì người ta bắt mèo làm gì? Ở nhà quê mèo vào nhà người ta còn cho là một điềm xấu, nên mới có câu: Mèo đến *nhà thì khó, chó đến nhà thì giàu.*

Mèo hoang ở nhà quê nhiều lắm và có khi ở tỉnh cũng nhiều. Nhà nào có nuôi mèo, cũng chỉ nuôi một hai con cho nó bắt chuột là nhiều. Nếu chẳng may có con mèo cái đẻ, người ta gọi cho bạn bè, hoặc cũng có khi người ta mang ra chợ bán rẻ được đồng nào hay đồng ấy.

Ai đã có dịp đi xe đò mà gặp một hành khách mang mèo, chắc cũng phải nhận thấy là xe đò không chịu chở mèo vì sợ xúi quẩy.

Vậy mà có kẻ đi bắt mèo, chúng bắt để làm gì? Xin thưa: Nguyên do là mấy năm chiến tranh thực phẩm khan, các hiệu cơm tây lại thường phải cung ứng cho khách ăn các món thỏ si-vê, mà thỏ thì kiếm không ra, khách ăn lại cứ đòi ăn. Các ông chủ hiệu đành phải làm phép biến hoá để có thể cho khách xơi. Các ông khách sành ăn, xơi thịt mèo, lại cứ cho là thịt thỏ, thấy nó vẫn ngon thơm, có khi thịt lại thấy bùi hơn món thỏ các ngài vẫn xơi ở nhà. Các ngài cho là đầu bếp ở hiệu nấu khéo và các ngài đã xơi thịt thỏ chính cống rồi.

Cũng vì các ngài khách sành ăn này mà các hiệu ăn phải đi kiếm mèo nhiều để có thịt thỏ bán cho khách. Chỉ oan cho lũ mèo! Và cũng do đó có nạn ăn trộm mèo ở nhà quê và ở cả tỉnh nữa.

Ngay tại Saigon, trước đây đã có bọn đi bắt mèo để bán cho các hiệu ăn, và các ngài sành ăn ở Saigon chắc chắn cũng đã xơi nhiều món thỏ chính cống nấu bằng thịt mèo rồi.

Muốn bắt mèo, bọn ăn trộm mèo lấy thức ăn mà dử. Trong khi mèo mải ăn, chúng chụp cho vào bị, hoặc cũng có khi chúng rật thòng lọng cho vào lồng.

Bắt mèo không nguy hiểm, vì thường những chủ nuôi mèo cũng ít khi để ý tới mèo. Người nuôi mèo không thấy mèo về, cho là nó đã đi đâu mất, không ai ngờ nó bị bắt trộm. Không có con mèo này thì nuôi con mèo khác, xin đâu chẳng được mèo con.

Bọn đi bắt mèo chỉ bắt những con mèo lớn vì các hiệu ăn cũng chỉ dùng những con mèo lớn để nấu giả làm thịt thỏ.

Chiến tranh xong, thỏ dễ mua, nhưng bọn đi bắt mèo vẫn không bỏ nghề, vì giá thỏ đắt hơn giá mèo, mà khách sành ăn xơi thịt mèo lại vẫn cứ khen ngon, thì các hiệu ăn vẫn cần mua mèo.

Mèo chết thay thỏ và bọn bắt mèo vẫn sống!"

Còn tác giả Lữ Khách trên "Giai phẩm xuân Tân Mão 2011" của báo Kiến Thức Ngày Nay đã viết về món "tiểu hổ" hiện giờ như sau:

"Vùng quê tôi có câu: "Dê núi Ninh Bình, cầy tơ Nam Định, tiểu hổ Thái Bình". Chẳng biết từ bao giờ, quê lúa Thái Bình đã trở thành trung tâm của thịt mèo, cũng chẳng biết căn cứ vào sách vở nào, thịt "tiểu hổ", (thịt mèo) luôn được quí ông khẩu truyền và tâm đắc như một món ăn quí, có tác dụng "bổ âm bổ dương, bổ giường bỏ chiếu".

Các quan nhậu ở trung tâm thành phố Thái Bình không cần treo biển hiệu rầm rộ, chỉ cần nhốt vài con mèo ngoài cửa, rồi làm thịt ngay trên vỉa hè là khách nhậu ùn ùn kéo tới. Giá "tiểu hổ" gấp đôi món cầy tơ, nên các chủ quán sẵn sàng bỏ nghề cũ, mỗi đêm chỉ cần thịt chừng mươi chú mèo là sống khoẻ re…

Ăn thịt mèo chưa đủ, còn phải uống rượu mật mèo với giá 10.000đ/xị mới bảo đảm thành "đại sự". Nghe đâu mật mèo cũng chẳng kém gì mật gấu, mật bò tót. Chủ quán đon đả với thực khách: "Mật gấu bây giờ là mật gấu nuôi nên lạt nhách. Bò tót thì tuyệt chủng hết rồi, nên phải dùng mật bò nhà làm giả. Bởi vậy, chỉ có mật mèo là nguyên chất nhất. Mà uống mật nó thì có khác gì mật hổ đâu, nó là tiểu hổ mà". Ai cũng gật gù tán thưởng.

Nếu muốn tác dụng nhanh chóng và hiệu quả rõ ràng hơn, tốt nhất là uống rượu có ngâm bào thai mèo. Đắt giá nhất là "cao tiểu hổ" với giá 700-800 ngàn đồng/lạng, ngâm theo công thức 2 lít rượu/100g cao. "Tiểu hổ" là sư phụ của "Đại hổ, nên rượu "tiểu hổ cốt" uống vô là "bách bệnh tiêu tán, vạn bệnh tiêu trừ!?"…

"Tiểu hổ" cũng đã theo chân người miền Bắc tha phương tới miền Nam. Tôi đi trên đường Lê Hồng Phong, thành phố Nha Trang, thấy đã có nhiều quán treo biển "tiểu hổ 9 món", "meo…meo"… Ở Saigon, món đặc sản này cũng đã cắm dùi ở Gò Vấp và nhiều nơi khác.

Có cầu ắt có cung, để bảo đảm "hậu cần" cho hàng chục ngàn quán nhậu lớn nhỏ, đã hình thành mạng lưới thu mua, vận chuyển, đại lý hoàn chỉnh. Có những đoàn quân đông đảo do lực lượng chuyên rong mua chó "kiêm nhiệm", đi khắp các xóm làng hẻo lánh với câu rao: "Ai có mèo đực theo cái, mèo gái theo trai…bán – mua". Miền Bắc cạn nguồn, đoàn quân này "Nam tiến", từ mua bán đến đổi xoong nhôm, kể cả bắt trộm. Chưa ai thống kê được mỗi ngày có bao nhiêu chú mèo lên bàn nhậu, nhưng cứ nhìn số lượng mèo bị giết ở những hàng quán tại các tỉnh, thành phố lớn, có thể ước tính cứ 24 giờ trôi qua, cả ngàn kiếp mèo được giải thoát để phục vụ cho "mục đích cao cả" của quí ông.

Thịt mèo ngon bổ đâu chưa biết, nhưng có lẽ cần đưa thêm chút thông tin sau: Một chuột đồng trong vòng 1 năm có thể sinh 80 chuột con, và cứ 2 tháng lại có 1 thế hệ chuột tham gia sinh sản. Mỗi năm, một đôi chuột có thể trực tiếp và gián tiếp cho "ra lò" 2.160 con chuột. Và nếu cánh đồng có 1.000 con chuột, thì mỗi ngày sẽ đẻ thêm 6.000 con. Vắng bóng mèo, chuột sẽ hoành hành". Lúc bấy giờ đại hoạ sẽ xảy ra cho bàn dân thiên hạ".

Khoa học cũng như lịch sử đã cho thấy sự thực là như vậy. Một nhà sinh vật học nổi tiếng người Anh, khi nghiên cứu nguyên nhân mất mùa của cây cải dầu, đã kết luận là do số mèo giảm theo cơ chế như sau: Mèo giảm, thì chuột tăng; chuột tăng sẽ phá tổ ong làm cho ong giảm; ong giảm thì việc thụ phấn cho hoa cải dầu cũng giảm, và thế là dẫn tới mất mùa.

Vào thời Trung cổ, ở châu Âu đã từng xảy ra dịch hạch lớn, cướp đi 20 triệu mạng sống, tương đương với 60% dân số lúc bấy giờ. Nguyên nhân là do người châu Âu lúc đó cho rằng mèo là tay chân của phù thuỷ, nên phải tận diệt, tạo cơ hội cho giống chuột châu Phi hoành hành, mang lại thảm hoạ cho loài người. Chính vì vậy mà mèo dần dần được phục hồi danh dự.

Đối với người Việt Nam, mèo không phải chỉ là con vật thân thương và gần gũi với con người, được nuôi trong nhà để bắt chuột, mà hơn thế nữa mèo còn là một trong số rất ít những con vật được dùng làm hình ảnh tượng trưng cho con người, thậm chí còn được đồng hoá với con người. Gã xin được kể ra như sau:

Trước hết, mèo được dùng làm hình ảnh tượng trưng cho con gái.

Sở dĩ như vậy là vì giữa con gái và con mèo có nhiều điểm rất giống nhau. Thực vậy, trong một cuộc hội thảo bàn tròn chung quanh vấn đề này, những anh con giai đã nhao nhao phát biểu ý kiến.

Anh thì bảo:

- Con gái bình thường rất ư là hiền lành, thậm chí còn nhõng nhẽo với mình bằng đôi mắt nai long lanh. Nhưng khi bức tức ấy hả? Con gái cũng giống như con mèo: gầm gừ, xù lông, không chừng còn nhe răng, làm cho mình, như chú chuột nhắt, hết sức sợ hãi, chỉ thầm mong sao thoát khỏi móng vuốt của nàng mà thôi. Cãi lời là bị lườm nguýt thấu đến tận tim gan phèo phổi. Lơ mơ là còn bị ăn đòn nữa chứ!

Anh thì nói:

- Con gái cũng giống như con mèo, khi kêu meo meo thì thật dễ thương, nhưng động vào là nó cào cho chết luôn. Và khi bị con gái cào thì chẳng khác chi bị mèo cào vậy!

Anh thì xác quyết:

- Con mèo rất hay ăn vụng và con gái cũng rứa. Hễ nhìn thấy cái gì ăn được, thì thế nào cũng phải đưa tay bốc.

Anh thì cho rằng:

- Con mèo là chúa lười và hay ngủ dạy muộn. Con gái cũng giống như vậy.

Sau cùng một anh đã nhận xét:

- Con mèo và con gái đều hay nói “meo”. Chẳng hạn khi kiến bò bụng thì con gái thường nói với con trai: Tớ đói meo rồi đó. Có phải vì vậy mà con mèo bắt chước con gái, cứ suốt ngày kêu meo meo!

Tiến đến, mèo được đồng hoá với bồ nhí.

Có lần gã đã hỏi một ông thầy người Pháp:

- Tiếng Việt đối với ngài dễ hay là khó?

Ngài bèn trả lời:

- Tôi là người Pháp, nếu học tiếng Ý, hay tiếng Tây Ban Nha thì chỉ mất có ba bốn tháng. Nếu học tiếng Anh thì chỉ mất sáu bảy tháng. Nếu học tiếng Đức thì chỉ mất hơn một năm. Nếu học tiếng Do Thái thì chỉ mất hai năm. Nếu học tiếng Tàu thì chỉ mất ba năm. Còn học tiếng Việt ấy hả. Đã mất bốn năm rồi mà vẫn chưa ăn thua gì. Thậm chí đã viết ra giấy, thế mà khi đọc lên, thiên hạ vẫn cứ cười ồ!

Cũng vì thế mà ngày xưa, các vị cố Tây qua Việt Nam để truyền đạo, tiếng Việt của các ngài không được thông thạo cho lắm, nên nhiều khi đã gây ra những hiểu lầm, buồn cũng có mà vui cũng có, thậm chí còn cười ra cả nước mắt cũng có. Đặc biệt là câu chuyện mà tôi thường được nghe kể sau đây:

Có một chàng thanh niên, khi vào xưng tội với vị cố Tây, anh ta đã nói rằng:

- Thưa cha, con đã có một vợ và hai đứa con thơ, con rất thương vợ và thương các con của con, nhưng mà con đã phạm một tội nặng lắm cha ạ!

Vị cố Tây bèn an ủi:

- Chúa nhân từ, con cứ việc xưng.

Chàng thanh niên lắp bắp:

- Dạ thưa cha, con đã có vợ mà lại còn có mèo nữa ạ!

Vị cố Tây bèn ôn tồn nói:

- Có mèo thì sao? Cha cũng có mèo mà!

Cái rắc rối mà vị cố Tây này không “ngộ” ra được: Mèo có khi chỉ là một con vật, có khi lại là một con người, và nó được đồng hoá với “bồ nhí”. Vậy thế nào là bồ nhí?

Trước hết bồ có nghĩa là phe cánh, chẳng hạn như khi đánh bạc, người ta thường cặp bồ, hay bắt bồ mí nhau. Còn trong ngôn ngữ dân gian, thì bồ có nghĩa là bạn thân. Riêng trong mối liên hệ giữa đờn ông và đờn bà, giữa con giai và con gái, bồ còn có nghĩa là người tình hay người yêu.

Tiếp đến là chữ nhí. Nếu gã không lầm thì chữ nhí, dưới một góc cạnh nào đó, cũng đồng nghĩa với chữ nhỏ. Lê văn Đức trong “Việt Nam Tự điển” còn chua thêm một nghĩa nữa cho chữ nhí, đó là lẳng lơ và liến xáo, chẳng hạn như nhí nhảnh

Tuy nhiên, có bồ, có người tình hay có người yêu thì khác với có mèo hay có bồ nhí. Bởi vì loại có trên thường là công khai, hợp pháp và mang nhãn hiệu trình tòa hẳn hoi, còn loại có dưới, thì bao giờ cũng thầm lén, vụng trộm, chui lủi và bất hợp pháp.

Theo các nhà tâm lý, thì đối với một số những người đờn ông đã lập gia đình, thì thích "có mèo" hay có "bồ nhí" là một khuynh hướng bẩm sinh, khó mà cưỡng lại được. Ngay cả những ông chồng "siêu tốt" cũng phải trầy da tróc vẩy, thế mà chưa chắc đạt được điểm cao cho môn đạo đức hôn nhân. Một công ty thám tử tư, sau nhiều dịch vụ rình mò, đã hùng hồn công bố kết quả của họ là 99% đàn ông đã kết hôn vẫn có hay vẫn thích có bồ nhí. Đàn ông 18 tuổi, thì tìm kiếm một cô gái cùng trang lứa, năm 40 tuổi các chú này vẫn yêu cô gái 18, và cho đến năm 60 hay 70 các cụ này vẫn không thay đổi lập trường, trước sau như một, vẫn chọn cô gái 18 nếu có thể. Đàn ông là như thế. Họ khó chung thuỷ với bà xã, nhưng luôn chung thuỷ với bản thân mình. (Đẹp).

Vậy tại sao các ông chồng lại thích có mèo, hay ưa có bồ nhí? Xin thưa chỉ vì bồ nhí thì giống mèo và mèo thì cũng giống bồ nhí. Gã xin đưa ra một vài điểm của sự giống nhau ấy.

1- Mèo ít khi gầm gừ, nhe răng hay dương móng vuốt, trái lại luôn dịu dàng kêu meo meo nghe thật êm tai. Bồ nhí cũng vậy, ít khi cáu gắt hay quát tháo ầm ĩ, nhưng luôn âu yếm, thật êm dịu và dễ chịu.

2- Mèo bao giờ cũng sạch sẽ. Bồ nhí cũng vậy, lúc nào cũng thơm tho.

3- Mèo thích được mơn trớn. Bồ nhí cũng vậy, ưa được vuốt ve và thường xuyên nũng nịu.

4- Mơn trớn mèo mang lại cảm giác mềm mại. Bồ nhí cũng vậy, vuốt ve bồ nhí làm cho sung sướng.

5- Mèo ăn uống nhỏ nhẹ. Bồ nhí cũng vậy, ăn uống rất từ tốn, có nghĩa là bồ nhí nhiều khi ăn rất từ từ, nhưng lại vô cùng tốn kém, thế mà ông xã vẫn cứ cho là chuyển nhỏ, không đáng kể.

6- Mèo biết tỏ ra vâng lời. Bồ nhí cũng vậy, luôn cưng chiều khiến ông xã tưởng mình là chúa tể sơn lâm.

7- Nếu chẳng may bị mèo cào, thì chỉ xót xa tí chút. Cũng vậy, nếu chẳng may bị bồ nhí giận hờn, thì cũng chỉ thêm thi vị cho cuộc sống mà thôi.

Càng suy nghĩ, chúng ta càng tìm ra được nhiều điểm giống nhau giữa mèo và bồ nhí. Cũng chính vì vậy mà các ông chồng, vợ con đàng hoàng, thế mà vẫn cứ thích có mèo, vẫn ưa đèo bòng bồ nhí. Đối với các chuyên gia trong lãnh vực gỡ rối tơ lòng, thì đây chỉ là chuyện thường ngày ở huyện, nhưng đối với các bà xã, thì đây quả là một hung tin, bởi vì khi dựng nên người đàn bà, Thượng đế đã cài đặt sẵn trong tâm can tì phế của họ một chương trình ghen và đánh ghen, như Hoạn Thư đã từng phân bua:

- Rằng tôi cũng thể đàn bà,

Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.

Cac bà vợ bị phản bội luôn cần đến một quân sư quạt mo, giúp họ những phương thế "trị mèo", nhưng tại các trung tâm tư vấn, họ chỉ nhận được những lời khuyên chung chung, chẳng hạn như phải bình tĩnh và sáng suốt, phải biết tự trọng và cư xử cho có văn hoá. Nhưng làm sao có thể đàng hoàng với những kẻ đã không đàng hoàng với mình bây giờ đây?

Tuy nhiên, sự quyết định của các bà vợ, hành động mà các bà định làm, sự ra tay hay xuất chiêu của các bà mới thực sự quan trọng, ảnh hưởng sâu xa tới kết quả: Một là sẽ đưa các ông chồng "trở về mái nhà xưa" cách an toàn, hai là vợ chồng sẽ ca bản đường ai người ấy đi vì tình nghĩa đôi ta chỉ có thế mà thôi.

Làm sao trị được mèo bây giờ đây?

Gã Siêu gasieu@gmail.com

VỀ MỤC LỤC

Giáo sĩ: xuất phát từ giáo dân, hiện diện vì giáo dân và cậy dựa vào giáo dân

- Mọi liên lạc: Ghi danh, thay đổi địa chỉ, đóng góp ý kiến, bài vở..., xin gởi về địa chỉ

giaosivietnam@gmail.com

- Những nội dung sẽ được đề cao và chú ý bao gồm:

Trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm thực tế trong việc mục vụ của Giáo sĩ; Những tài liệu của Giáo hội hoặc của các Tác giả nhằm mục đích Thăng tiến đời sống Giáo sĩ; Cổ võ ơn gọi Linh mục; Người Giáo dân tham gia công việc "Trợ lực Giáo sĩ" bằng đời sống cầu nguyện và cộng tác trong mọi lãnh vực; Mỗi Giáo dân phải là những "Linh mục" không có chức Thánh; Đối thoại trong tinh thần Bác ái giữa Giáo dân và Giáo sĩ… (Truyền giáo hay xây pháo đài?)

- Quy vị cũng có thể tham khảo những số báo đã phát hành tại

www.conggiaovietnam.net

Rất mong được sự cộng tác, hưởng ứng của tất cả Quí vị

Xin chân thành cám ơn tất cả anh chị em đã sẵn lòng cộng tác với chúng tôi bằng nhiều cách thế khác nhau.

TM. Đặc San Giáo Sĩ Việt Nam

Lm. Luca Phạm Quốc Sử USA